

NHÀ MÁY A29  
HỘI ĐỒNG MUA SẮM



**HỒ SƠ MỜI THẦU**  
**MUA SẮM HÀNG HÓA QUA MẠNG**  
**MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ**

**Tên gói thầu: "VT15: Mua sắm vật tư, hàng hóa phục vụ sửa chữa TBKT ngành PPK-XM của Nhà máy"**

**Phát hành ngày: Ngày ..... tháng 7 năm 2025**

**Ban hành kèm theo Quyết định số: ...../QĐ-NM ngày .... tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Nhà máy A29**

**NĂM 2025**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# HỒ SƠ MỜI THẦU

## MUA SẴM HÀNG HÓA QUA MẠNG MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

**Tên gói thầu: "VT15: Mua sắm vật tư, hàng hóa phục vụ sửa chữa TBKT ngành PPK-XM của Nhà máy"**

**Phát hành ngày: Ngày ..... tháng 7 năm 2025**

**Ban hành kèm theo Quyết định số: ...../QĐ-NM ngày ..... tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Nhà máy A29**

*Đồng Nai, ngày ..... tháng 7 năm 2025*

**ĐẠI DIỆN BÊN MỜI THẦU  
NHÀ MÁY A29/QC PK-KQ  
CHỦ TỊCH HĐQT**

**PHÓ GIÁM ĐỐC  
Thượng tá Nguyễn Mạnh Hùng**

## MỤC LỤC

**Mô tả tóm tắt**

**Từ ngữ viết tắt**

### **Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

### **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

### **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG**

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

### **Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

## MÔ TẢ TÓM TẮT

### **Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU**

#### **Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

#### **Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

#### **Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu**

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

#### **Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

### **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### **Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật**

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm

tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

### **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG**

#### **Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

#### **Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

### **Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng**

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

## TỪ NGỮ VIẾT TẮT

E-TBMT	Thông báo mời thầu
E-CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu
E-BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
E-ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
E-ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	đồng Việt Nam
Luật đấu thầu	Luật đấu thầu số 22/2023/QH15
Hệ thống	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ <a href="http://muasamcong.mpi.gov.vn">http://muasamcong.mpi.gov.vn</a>
PDF	Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc
Excel	Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu
Word	Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu
Webform	Định dạng tài liệu theo dạng biểu mẫu nhập sẵn trên Hệ thống, thông qua mạng internet, tương tác giữa máy tính của người sử dụng và máy chủ của Hệ thống

## **Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU**

### **Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

## Chương II. BẢNG DỮ LIỆU

<b>E-CDNT 1.1</b>	Tên Chủ đầu tư: Nhà máy Quốc phòng A29
<b>E-CDNT 1.2</b>	<p>Tên gói thầu: VT15: Mua sắm vật tư, hàng hóa phục vụ sửa chữa TBKT ngành PPK-XM của Nhà máy</p> <p>Tên dự toán là: Mua sắm vật tư, hàng hoá phục vụ sửa chữa TBKT của Nhà máy đợt 15 năm 2025</p> <p>Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.</p>
<b>E-CDNT 3</b>	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Ngân sách bảo đảm sửa chữa TBKT năm 2025.
<b>E-CDNT 5.3</b>	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chủ đầu tư: Nhà máy Quốc phòng A29, địa chỉ: đường Trần Quốc Toản, khu phố 4, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0251.3837548</li> <li>+ Bên mời thầu: Nhà máy Quốc phòng A29, địa chỉ: đường Trần Quốc Toản, khu phố 4, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0251.3837548</li> </ul> </li> </ul> <p>trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán;</li> <li>+ Tư vấn lập, thẩm định E-HSMT;</li> <li>+ Tư vấn đánh giá E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;</li> </ul> </li> </ul> <p>- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chủ đầu tư: Nhà máy Quốc phòng A29, địa chỉ: đường Trần Quốc Toản, khu phố 4, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0251.3837548</li> <li>+ Bên mời thầu: Nhà máy Quốc phòng A29, địa chỉ: đường Trần Quốc Toản, khu phố 4, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0251.3837548</li> </ul> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li><math>X_i</math>: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ <math>i</math>;</li> <li><math>Y_i</math>: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh</li> </ul>

	thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
<b>E-CDNT 7.5</b>	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
<b>E-CDNT 8</b>	Chi phí nộp E-HSDT: ____ [ <i>Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành</i> ].
<b>E-CDNT 10.8</b>	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <p>1. Bảo lãnh dự thầu của Ngân hàng phải bao gồm ủy quyền ký bảo lãnh theo quy định.</p> <p>2. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu:</p> <p>a) Tài liệu liên quan đến hợp đồng tương tự:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Văn bản hợp đồng và các phụ lục;</li> <li>+ Đối với hợp đồng đã hoàn thành: Biên bản nghiệm thu (hoặc biên bản thanh lý);</li> <li>+ Đối với hợp đồng chưa hoàn thành: Bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành.</li> </ul> <p>- Các giấy tờ khác có liên quan.</p> <p>b) Tài liệu chứng minh cho kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng đề xuất thông số kỹ thuật của hàng hóa mà nhà thầu chào theo quy định tại Mục 2, Chương V với đầy đủ thông số kỹ thuật, xuất xứ, thương hiệu, mã hiệu, nhãn mác, hãng sản xuất, thời gian giao hàng hóa;</li> <li>- Hàng hóa chào thầu phải mới 100%, chưa qua sử dụng; phải nêu rõ xuất xứ của hàng hóa; có các ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</li> <li>- Nhà thầu cam kết cung cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) và Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (CQ) đối với hàng hóa nhập khẩu. Trong trường hợp nhà thầu nhập khẩu hàng hóa không trực tiếp từ nhà sản xuất hàng hóa thì nhà thầu phải nộp bản sao có chứng thực.</li> </ul>
<b>E-CDNT 12.1</b>	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
<b>E-CDNT 13.5</b>	Chào giá: Theo Mẫu số 12.1 Chương IV
<b>E-CDNT 15.8</b>	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng...): $\geq 12$ tháng
<b>E-CDNT 16.2</b>	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương
<b>E-CDNT 17.1</b>	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT: $\geq 30$ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

<b>E-CDNT 18.2</b>	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 35.000.000 VND. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 60 ngày.
<b>E-CDNT 18.4</b>	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 7 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt
<b>E-CDNT 27.2</b>	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: không
<b>E-CDNT 28.3</b>	Cách tính ưu đãi: hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng.
<b>E-CDNT 28.6</b>	Ưu đãi: Theo quy định của pháp luật.
<b>E-CDNT 29.1</b>	Phương pháp đánh giá E-HSĐT: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt - Không đạt - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt - Không đạt - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất
<b>E-CDNT 29.3(d)</b>	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSĐT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)
<b>E-CDNT 29.3(đ)</b>	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
<b>E-CDNT 31.4</b>	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
<b>E-CDNT 34 .1</b>	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa: 0 % Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa: 0 %
<b>E-CDNT 34.2</b>	Tùy chọn mua thêm: không áp dụng
<b>E-CDNT 38.2</b>	Người có thẩm quyền: Giám đốc Nhà máy Quốc phòng A29, địa chỉ: đường Trần Quốc Toản, khu phố 4, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0251.3837548. Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Hội đồng mua sắm hàng hóa /Nhà máy Quốc phòng A29, đường Trần Quốc Toản, khu phố 4, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0251.3837548
<b>E-CDNT 39</b>	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Nhà máy Quốc phòng A29, địa chỉ: đường Trần Quốc Toản, khu phố 4, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0251.3837548

## **CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT**

### **Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT**

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

### **Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

#### **2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:**

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

**Bảng số 01 (webform trên Hệ thống)**

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**  
*(Đối với nhà thầu không phải nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	<b>Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu</b>	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	<b>Thực hiện nghĩa vụ thuế</b>	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	<b>Năng lực tài chính</b>					
3.1	<b>Kết quả hoạt động tài chính</b>	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	<b>Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)</b>	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 5.050.000.000 VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
4	<b>Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự</b>	<p>Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có tính chất tương tự: Cung cấp các loại vật tư hàng hóa cơ khí điện, điện tử cho các đơn vị trong Bộ Quốc phòng</li> <li>- Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: 2.357.000.000 VND</li> </ul>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05A
5	<b>Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác</b>	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</li> <li>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</li> </ul>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

## 2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không yêu cầu

### Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Các tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của nhà thầu được sử dụng theo tiêu chí đạt/không đạt, kể cả bao gồm các nội dung được quy định cụ thể tại Chương V.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

STT	Nội dung đánh giá		Tiêu chí đánh giá
1	<b>Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa</b>	Có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa đáp ứng yêu cầu tại <b>Mục 2 Chương V của E-HSMT.</b>	<b>Đạt</b>
		Các đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng theo yêu cầu tại <b>Mục 2 Chương V của E-HSMT.</b>	<b>Không đạt</b>
2	<b>Giải pháp cung ứng, vận chuyển, lắp đặt hàng hóa</b>	Nhà thầu có thuyết minh về giải pháp cung ứng, vận chuyển, lắp đặt hàng hóa phù hợp và khả thi với tiến độ cung cấp hàng hoá	<b>Đạt</b>
		Nhà thầu không có thuyết minh về giải pháp cung ứng, vận chuyển, lắp đặt hàng hóa hoặc thuyết minh không phù hợp và khả thi	<b>Không đạt</b>
3	<b>Các cam kết khác của nhà thầu, Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó</b>	- Cam kết đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, đảm bảo hàng hóa nguyên đai nguyên kiện không gãy vỡ, bóp méo. - Cam kết thu hồi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa không đảm bảo yêu cầu chất lượng mà không do lỗi của bên mời thầu. - Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó (trong vòng 3 năm trở lại đây tính đến thời điểm đóng thầu): Có 02 hợp đồng tương tự hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng.	<b>Đạt</b>
		Không đáp ứng một trong các yêu cầu trên	<b>Không đạt</b>
<b>Kết luận:</b> Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chuẩn được đánh giá là <b>Đạt</b> . Trường hợp nhà thầu <b>không đạt một trong các tiêu chí</b> thì được đánh giá là <b>không đạt</b> và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.			_____

**Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính****Áp dụng Phương pháp giá thấp nhất:**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

**CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU**

TT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa	Webform	X	
2	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
3	Mẫu số 01E. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
4	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
5	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
6	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
7	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)			X
8	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Webform		X
9	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa			X
10	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
11	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
12	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X

TT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
13	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
14	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
15	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu			X
16	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa			X
17	Mẫu số 12.2A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa			X
18	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (nếu có)			X
19	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế			X
20	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
21	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
22	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X

## PHẠM VI CUNG CẤP

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
1	A xê tôn	lít	2	Theo quy định tại chương V (Chương V)		Nhà máy Quốc phòng A29, địa chỉ: đường Trần Quốc Toản, Kp4, phường Bình Đa, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (NMA29)	5	25
2	Ắc qui 12V-100Ah	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
3	Ắc qui 12V-150Ah	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
4	Ắc qui 12V-7Ah	Cái	18	Chương V		NMA29	5	25
5	Adapter cho màn hình	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
6	Aptomat	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
7	Aptomat	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
8	Aptomat	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
9	Aptomat	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
10	Aptomat	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
11	Aptomat	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
12	Aptomat 2 pha 32A	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
13	Aptomat 220V-20A	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
14	Bạc biên	Cặp	6	Chương V		NMA29	5	25
15	Bạc biên P0 ЗИЛ-131	Cặp	8	Chương V		NMA29	5	25
16	Bạc nhôm	Cặp	1	Chương V		NMA29	5	25
17	Bạc trục	Cặp	7	Chương V		NMA29	5	25
18	Bạc trục P0 ЗИЛ-131	Cặp	5	Chương V		NMA29	5	25
19	Bàn chà máy	Cái	16	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
20	Bàn chải cước	Cái	47	Chương V		NMA29	5	25
21	Bàn chải đồng	Cái	68	Chương V		NMA29	5	25
22	Bàn chải sắt	Cái	88	Chương V		NMA29	5	25
23	Bán dẫn	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
24	Bán dẫn	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
25	Bán dẫn	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
26	Bán dẫn	Cái	49	Chương V		NMA29	5	25
27	Bán dẫn	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
28	Bán dẫn	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
29	Bán dẫn	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
30	Bản lề cối Φ6	Bộ	6	Chương V		NMA29	5	25
31	Bàn phím PC công nghiệp	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
32	Bảng cầu chì 30A	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
33	Bảng đấu dây	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
34	Bảng đèn chiếu sáng trên xe	Bộ	8	Chương V		NMA29	5	25
35	Băng keo điện	Cuộn	52	Chương V		NMA29	5	25
36	Băng keo giấy 2,5F	Cuộn	29	Chương V		NMA29	5	25
37	Băng keo giấy 5F	Cuộn	35	Chương V		NMA29	5	25
38	Băng keo non	Cuộn	2	Chương V		NMA29	5	25
39	Băng keo trong 5F	Cuộn	5	Chương V		NMA29	5	25
40	Bánh răng côn 83	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
41	Bánh răng thẳng 37	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
42	Bạt che ĐQS-XCH	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
43	Bạt che SK-TTSL&ĐK	Bộ	6	Chương V		NMA29	5	25
44	Bạt che TZK	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
45	Bầu phanh	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
46	Bi chữ thập	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
47	Bi hộp tay lái	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
48	Bi trượt cửa nóc	Bộ	4	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
49	Bi viên $\Phi 6,3$	Viên	300	Chương V		NMA29	5	25
50	Bìa amiăng 1mm	m2	3	Chương V		NMA29	5	25
51	Bìa bóng kính A4	Tờ	4	Chương V		NMA29	5	25
52	Bìa caton 4 lớp	Tờ	2	Chương V		NMA29	5	25
53	Bìa đệm amiăng	Tờ	1	Chương V		NMA29	5	25
54	Bìa lie cao su 3mm	m2	1	Chương V		NMA29	5	25
55	Biến áp quay	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
56	Biến áp quay	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
57	Biến thế	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
58	Biến thế	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
59	Biến thế	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
60	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
61	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
62	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
63	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
64	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
65	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
66	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
67	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
68	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
69	Biến thế	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
70	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
71	Biến thế	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
72	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
73	Biến thế	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
74	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
75	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
76	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
77	Biến thế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
78	Biên thể	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
79	Biên thể	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
80	Biên thể	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
81	Biên thể	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
82	Biên thể	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
83	Biên thể	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
84	Biên thể	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
85	Biên thể	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
86	Biên thể	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
87	Biên thể	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
88	Biên thể	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
89	Biên trở	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
90	Biên trở	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
91	Biên trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
92	Biên trở	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
93	Biên trở	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
94	Biên trở	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
95	Biên trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
96	Biên trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
97	Biên trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
98	Biên trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
99	Biên trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
100	Biên trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
101	Biên trở	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
102	Biên trở	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
103	Biên trở	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
104	Biên trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
105	Biên trở	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
106	Biên trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
107	Biển trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
108	Biển trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
109	Bình + bơm nước rửa kính	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
110	Bình chứa khí nén	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
111	Bình cứu hỏa	Bình	5	Chương V		NMA29	5	25
112	Bộ cảm biến mức nước làm mát	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
113	Bộ cảm biến nhiên liệu	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
114	Bộ chia tín hiệu VGA	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
115	Bộ chỉnh lưu máy phát	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
116	Bộ dao động thạch anh 33 MHz	Bộ	7	Chương V		NMA29	5	25
117	Bộ dao phay $\Phi 3-\Phi 20$	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
118	Bộ dao tiện 4 cây	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
119	Bộ dây cao áp	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
120	Bộ đệm động cơ	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
121	Bộ điều hòa 12.000BTU	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
122	Bộ giảm chấn thủy lực	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
123	Bộ gioăng phốt chân kích thủy lực	Bộ	4	Chương V		NMA29	5	25
124	Bộ hiển thị so kim hướng	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
125	Bộ hiển thị so kim tâm	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
126	Bộ lọc nhiễu	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
127	Bộ lọc nhiễu	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
128	Bộ nguồn	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
129	Bộ nguồn	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
130	Bộ nguồn +120V	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
131	Bộ nguồn +150V	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
132	Bộ nguồn +2000V	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
133	Bộ nguồn +75V	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
134	Bộ nguồn -250V	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
135	Bộ ống hơi đưng Silicagen	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
136	Bộ rung phòng hỏng	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
137	Bộ sấy nhiên liệu	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
138	Bơm dầu bôi trơn	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
139	Bơm dầu diesel	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
140	Bơm điều tốc	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
141	Bơm nước	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
142	Bơm thấp áp	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
143	Bơm thủy lực	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
144	Bóng đèn	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
145	Bóng đèn	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
146	Bóng đèn	Cái	33	Chương V		NMA29	5	25
147	Bóng đèn	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
148	Bóng đèn 12V-10W	Cái	15	Chương V		NMA29	5	25
149	Bóng đèn 12V-3W	Cái	15	Chương V		NMA29	5	25
150	Bóng đèn 28V-10W	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
151	Bóng đèn 6V	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
152	Bóng đèn tín hiệu 26V	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
153	Bông thủy tinh dày 40	m2	20	Chương V		NMA29	5	25
154	Bông tinh chế	kg	1,7	Chương V		NMA29	5	25
155	Bột mài	Kg	0,1	Chương V		NMA29	5	25
156	Bọt nước	Cái	7	Chương V		NMA29	5	25
157	Bu lông + êcu điều chỉnh bọt nước	Bộ	18	Chương V		NMA29	5	25
158	Bu lông + êcu điều chỉnh kính ngắm	Bộ	18	Chương V		NMA29	5	25
159	Bu lông + êcu M16x50	Bộ	12	Chương V		NMA29	5	25
160	Bu lông M12x30	Bộ	21	Chương V		NMA29	5	25
161	Bu lông M12x35	Bộ	42	Chương V		NMA29	5	25
162	Bu lông M12x50	Bộ	14	Chương V		NMA29	5	25
163	Bu lông M12x80	Bộ	8	Chương V		NMA29	5	25
164	Bu lông M14x45	Bộ	30	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
165	Bu lông M16x100	Bộ	12	Chương V		NMA29	5	25
166	Bu lông M16x45	Bộ	4	Chương V		NMA29	5	25
167	Bu lông M20x50	Bộ	12	Chương V		NMA29	5	25
168	Bu lông M4x20	Bộ	8	Chương V		NMA29	5	25
169	Bu lông M4x40	Cái	39	Chương V		NMA29	5	25
170	Bu lông M5x65	Cái	20	Chương V		NMA29	5	25
171	Bu lông M6x10	Cái	60	Chương V		NMA29	5	25
172	Bu lông M6x20	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
173	Bu lông M6x30	Cái	13	Chương V		NMA29	5	25
174	Bu lông M6x70	Cái	80	Chương V		NMA29	5	25
175	Bu lông M8x20	Bộ	90	Chương V		NMA29	5	25
176	Bu lông quang nhíp	Bộ	4	Chương V		NMA29	5	25
177	Búa 300g	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
178	Bút da mực đen	Cái	22	Chương V		NMA29	5	25
179	Bút da mực đỏ	Cái	21	Chương V		NMA29	5	25
180	Cá hãm tay quay 20x5	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
181	Cảm biến áp lực dầu nhớt	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
182	Cảm biến báo nhiên liệu	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
183	Cảm biến nhiệt độ	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
184	Cảm biến nhiệt độ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
185	Cảm biến tốc độ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
186	Cần chổi gạt mưa	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
187	Cần chổi gạt mưa	Bộ	4	Chương V		NMA29	5	25
188	Can nhựa 20 lít	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
189	Cao su chặn bùn 10 mm	Tấm	4	Chương V		NMA29	5	25
190	Cao su cô hút	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
191	Cao su giảm chấn vành răng tầm	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
192	Cao su giảm va NĐ c6-03-2	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
193	Cao su tấm 84	m2	1	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
194	Cao su trải sàn	m2	3	Chương V		NMA29	5	25
195	Cáp 12 lõi 12x1,25mm	m	45	Chương V		NMA29	5	25
196	Cáp 16 lõi x 1,5mm	m	30	Chương V		NMA29	5	25
197	Cáp 26 lõi	m	40	Chương V		NMA29	5	25
198	Cáp 5 lõi x 1mm	m	20	Chương V		NMA29	5	25
199	Cáp 7 lõi 7x1,25	m	20	Chương V		NMA29	5	25
200	Cặp bánh răng côn dẫn động trực cam	Cặp	1	Chương V		NMA29	5	25
201	Cặp bánh răng trụ dẫn động trực cam	Cặp	1	Chương V		NMA29	5	25
202	Cáp bọc kim Φ2	m	12	Chương V		NMA29	5	25
203	Cáp bọc kim Φ4	m	10	Chương V		NMA29	5	25
204	Cáp cao áp 2000V	m	10	Chương V		NMA29	5	25
205	Cáp cao áp 6500V	m	10	Chương V		NMA29	5	25
206	Cáp ĐH1.N1.L1.J8	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
207	Cáp đồng trục 75Ω	Sợi	5	Chương V		NMA29	5	25
208	Cáp GD1-1.GD4-5.GD5-3	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
209	Cáp GD12-2.J3	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
210	Cáp GD12-3.J4	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
211	Cáp GD2-1.GD4-3.GD5-5	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
212	Cáp GD3-1.GD4-1.GD5-1	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
213	Cáp GD4-2.GD5-6	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
214	Cáp GD7-3.J1	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
215	Cáp GD7-4.TXQ-J5	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
216	Cáp GD8-3.J2	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
217	Cáp GD8-4.TXQ-J5	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
218	Cáp GP01-1.TXQ-J1 và GP03-4.TXQ-J2	m	18	Chương V		NMA29	5	25
219	Cáp GP03-1.BN-J5.BN-J6	m	60	Chương V		NMA29	5	25
220	Cáp GP03-2.CĐ-J3.CĐ-J4	m	24	Chương V		NMA29	5	25
221	Cáp GP03-5.GP04-1.GP04-2	m	30	Chương V		NMA29	5	25
222	Cáp GP03-5.GP04-1.GP04-3	m	30	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
223	Cáp GT1-11.GT6-1	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
224	Cáp GT12-1.BT-J1	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
225	Cáp GT12-2.GD14-1	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
226	Cáp GT12-4.VDT	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
227	Cáp GT1-3.GT4-1	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
228	Cáp GT1-5.GT5-1	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
229	Cáp GT1-6.GD12-4	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
230	Cáp T9A-P4.P01-P1 T9A-P5.P01-P2 T9A-P6.P01-P3 T9B-P1.P01-P4 T9B-P2.P01-P5 T9B-P3.P01-P6	m	600	Chương V		NMA29	5	25
231	Cáp TCCN-J12.L	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
232	Cáp TCCN-J9.GT12-3	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
233	Cáp TTT-J3.GD12-2 và TTT-J3.GD12-3	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
234	Cáp TTT-J4.GT1-8	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
235	Cáp TTT-J4.GT5-3	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
236	Cáp TTT-J4.GT6-2	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
237	Cáp TTT-J4.GT7-5	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
238	Cáp TTT-J4.GT8-5	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
239	Cáp TXQ-J1.GD4-4	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
240	Cáp TXQ-J3.GD5-4	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
241	Cáp TXQ-J4.GD7-2	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
242	Cáp TXQ-J4.GD8-2	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
243	Cáp TXQTZK-TT	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
244	Cáp TZK.T9A-TZK	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
245	Cáp USB/PPI 6ES7 901-3DB30-0XA0	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
246	Cáp VGA	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
247	Cát rà nám	Hộp	2	Chương V		NMA29	5	25
248	Cầu chì	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
249	Cầu chì 1A	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
250	Cầu chì 3A	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
251	Cầu chì đèn	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
252	Cầu chì đèn	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
253	Cầu chì đèn	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
254	Cầu chỉnh lưu 3 pha	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
255	Cầu đấu dây	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
256	Cầu đấu dây	Bộ	3	Chương V		NMA29	5	25
257	Cầu đấu dây 6 chân	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
258	Cầu đi ốt ôn áp	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
259	Cầu đi ốt ôn áp	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
260	Cầu khe ferit	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
261	Chất đóng rắn sơn chống gỉ	kg	8	Chương V		NMA29	5	25
262	Chất đóng rắn sơn quân sự	Kg	31	Chương V		NMA29	5	25
263	Chỉ bó khô	Cuộn	2	Chương V		NMA29	5	25
264	Chôi đánh gỉ Φ100	Cái	84	Chương V		NMA29	5	25
265	Chôi lông 5F	Cái	147	Chương V		NMA29	5	25
266	Chôi than động cơ	Cái	16	Chương V		NMA29	5	25
267	Chôi than máy biến tần	Cái	16	Chương V		NMA29	5	25
268	Chốt ác piston	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
269	Chốt bệ lấy cò	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
270	Chốt chẻ Φ3x30	Cái	30	Chương V		NMA29	5	25
271	Chốt định vị chốt xích	Cái	20	Chương V		NMA29	5	25
272	Chốt giảm giạt	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
273	Chốt khoá giá chống nòng	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
274	Chốt móng giữ, kéo	Cái	48	Chương V		NMA29	5	25
275	Chốt pít tổng	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
276	Chốt trục cần hắt	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
277	Chụp cao su	Cái	25	Chương V		NMA29	5	25
278	Chụp cao su	Cái	20	Chương V		NMA29	5	25
279	Chụp đèn led	Cái	66	Chương V		NMA29	5	25
280	Clê vòng miệng 10	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
281	Clê vòng miệng 11	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
282	Clê vòng miệng 12	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
283	Clê vòng miệng 13	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
284	Clê vòng miệng 14	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
285	Clê vòng miệng 15	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
286	Clê vòng miệng 17	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
287	Clê vòng miệng 19	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
288	Clê vòng miệng 22	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
289	Clê vòng miệng 24	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
290	Clê vòng miệng 8	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
291	Cơ cấu hạn chế hành trình	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
292	Cơ cấu tắt động cơ kiểu điện	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
293	Cổ xả mềm	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
294	Cốc lọc tinh	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
295	Cốc phanh	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
296	Còi chíp 24V	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
297	Còi điện 12V	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
298	Còn công nghiệp	Lít	88	Chương V		NMA29	5	25
299	Còn Etanol 99,7%	Lít	2	Chương V		NMA29	5	25
300	Con lăn thoi ấn	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
301	Con quay chia điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
302	Công tắc	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
303	Công tắc	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
304	Công tắc	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
305	Công tắc	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
306	Công tắc	Cái	10	Chương V		NMA29	5	25
307	Công tắc	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
308	Công tắc	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
309	Công tắc	Cái	10	Chương V		NMA29	5	25
310	Công tắc	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
311	Công tắc 2 nấc	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
312	Công tắc 2 ngã	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
313	Công tắc 4 chân	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
314	Công tắc 4 chân	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
315	Công tắc bàn đạp cò điện	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
316	Công tắc đảo chiều	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
317	Công tắc đảo mạch	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
318	Công tắc đèn	Cái	16	Chương V		NMA29	5	25
319	Công tắc đèn CMY	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
320	Công tắc nguồn	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
321	Công tắc tơ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
322	Công tắc tơ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
323	Công tắc tơ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
324	Cung răng	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
325	Cuộn cảm 100uH	Cái	13	Chương V		NMA29	5	25
326	Cuộn chặn	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
327	Cuộn chặn	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
328	Cuộn chặn	Cái	7	Chương V		NMA29	5	25
329	Cuộn chặn	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
330	Cuộn chặn	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
331	Cuộn chặn	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
332	Cuộn chặn	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
333	Cuộn chặn 200uH	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
334	Cuộn chặn 33uH	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
335	Cuộn dây hàn Mig 0,8	Cái	10	Chương V		NMA29	5	25
336	Cuộn dây tự cảm	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
337	Cút góc mạ kẽm Φ26	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
338	Đá cắt Φ150	Viên	38	Chương V		NMA29	5	25
339	Đá cắt Φ350	Viên	12	Chương V		NMA29	5	25
340	Đá mài Φ150	Viên	43	Chương V		NMA29	5	25
341	Đai sắt	Cái	150	Chương V		NMA29	5	25
342	Dầu	Lít	3	Chương V		NMA29	5	25
343	Dầu	lít	40	Chương V		NMA29	5	25
344	Đầu bắt cọc bình	Cái	10	Chương V		NMA29	5	25
345	Dầu cầu 140	Lít	25	Chương V		NMA29	5	25
346	Đầu Đ gỗ	Cái	42	Chương V		NMA29	5	25
347	Đầu đo góc hướng	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
348	Đầu đo góc tâm	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
349	Đầu đo góc vị trí	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
350	Dầu nhờn	Lít	150	Chương V		NMA29	5	25
351	Đầu nối	Cái	10	Chương V		NMA29	5	25
352	Đầu nối	Cái	11	Chương V		NMA29	5	25
353	Đầu nối điện 12V	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
354	Đầu nối điện 3 pha	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
355	Đầu nối hơi rơ moóc	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
356	Dầu thủy lực	Lít	6	Chương V		NMA29	5	25
357	Dầu thủy lực	Lít	80	Chương V		NMA29	5	25
358	Đầu vòi phun	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
359	Dầu X15W40	lít	217,6	Chương V		NMA29	5	25
360	Dầu X20W-50	Lít	100	Chương V		NMA29	5	25
361	Đầu xa GP02-J1, GP02-J2	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
362	Đầu xa trên cáp GP03-1	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
363	Đầu xa trên cáp GP03-2	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
364	Đầu xa trên cáp GP03-3	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
365	Đầu xa trên cáp GP03-5	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
366	Đầu xa trên cáp P04-1, P04-2	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
367	Đầu xa trên cáp P05-1, P05-2	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
368	Đầu xa trên hộp đế	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
369	Đầu xa trên hộp GP01-1	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
370	Đầu xa trên hộp GP01-2	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
371	Đầu xa trên khối GD4-1	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
372	Đầu xa trên khối GD4-2	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
373	Đầu xa trên khối GD4-3	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
374	Đầu xa trên khối GD4-5	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
375	Đầu xa trên khối GD7-1, GD8-1	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
376	Đầu xa trên khối GD7-2, GD8-2	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
377	Đầu xa trên khối GD7-3, GD8-3	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
378	Đầu xa trên khối GD7-4, GD8-4	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
379	Đầu xa trên khối GP03-1	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
380	Đầu xa trên khối GP03-3	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
381	Đầu xa trên khối GP03-4	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
382	Đầu xa trên khối GP03-5	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
383	Đầu xa trên khối GT12-2	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
384	Đầu xa trên khối GT12-3	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
385	Đầu xa trên khối GT6-2	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
386	Đầu III cái 16 chân	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
387	Đầu III cái 26 chân	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
388	Đầu III dẹt 20 chân	Bộ	6	Chương V		NMA29	5	25
389	Đầu III đục 4 chân	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
390	Đầu III đục tròn 20 chân	Bộ	3	Chương V		NMA29	5	25
391	Đầu III đục tròn 24 chân	Bộ	4	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
392	Dây ắc qui Φ16	m	3	Chương V		NMA29	5	25
393	Dây cáp bọc kim truyền tín hiệu số KĐĐT Φ4	m	2	Chương V		NMA29	5	25
394	Dây cáp điện cò	Sợi	1	Chương V		NMA29	5	25
395	Dây cáp máy khởi động CT-12Π	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
396	Dây công tơ mét	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
397	Dây cu roa	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
398	Dây cu roa	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
399	Dây đai truyền động PV	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
400	Dây đai truyền động TL	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
401	Dây đeo + dây bó chân	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
402	Dây điện 3x0.75	m	25	Chương V		NMA29	5	25
403	Dây điện đôi 2x2,5	m	10	Chương V		NMA29	5	25
404	Dây điện đơn bọc vải Φ3	m	200	Chương V		NMA29	5	25
405	Dây điện đơn F0,2	m	210	Chương V		NMA29	5	25
406	Dây điện đơn Φ1,5	m	20	Chương V		NMA29	5	25
407	Dây điện đơn Φ5	m	50	Chương V		NMA29	5	25
408	Dây e may Φ0,02mm	kg	0,3	Chương V		NMA29	5	25
409	Dây e may Φ0,04	kg	0,2	Chương V		NMA29	5	25
410	Dây e may Φ0,07	Kg	10	Chương V		NMA29	5	25
411	Dây e may Φ0,1	kg	26	Chương V		NMA29	5	25
412	Dây e may Φ1,2	kg	3,2	Chương V		NMA29	5	25
413	Dây e may Φ1,6	kg	3	Chương V		NMA29	5	25
414	Dây e may Φ1,8	kg	3	Chương V		NMA29	5	25
415	Dây e may Φ2,2	kg	3	Chương V		NMA29	5	25
416	Dây e may Φ2,4	kg	3	Chương V		NMA29	5	25
417	Dây giữ chậm	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
418	Dây giữ chậm	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
419	Dây giữ chậm	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
420	Dây kéo loa che lửa	Sợi	4	Chương V		NMA29	5	25
421	Dây thép Φ0,5	Kg	1	Chương V		NMA29	5	25
422	Dây thông tin nhiều sợi Φ3	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
423	Dây tóc đồng hồ	Bộ	3	Chương V		NMA29	5	25
424	Dây xích nạp	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
425	Dây xích Φ0,5	kg	2,4	Chương V		NMA29	5	25
426	Dây xích Φ1	kg	2,4	Chương V		NMA29	5	25
427	Đệm	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
428	Đệm	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
429	Đệm	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
430	Đệm	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
431	Đệm	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
432	Đệm	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
433	Đệm	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
434	Đệm	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
435	Đệm 10.5.2003	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
436	Đệm 10.8.0332	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
437	Đệm ami ăng hãm lùì	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
438	Đệm băng M10	Cái	137	Chương V		NMA29	5	25
439	Đệm băng M12	Cái	76	Chương V		NMA29	5	25
440	Đệm băng M16	Cái	16	Chương V		NMA29	5	25
441	Đệm băng M20	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
442	Đệm băng M4	Cái	39	Chương V		NMA29	5	25
443	Đệm băng M5	Cái	20	Chương V		NMA29	5	25
444	Đệm băng M6	Cái	221	Chương V		NMA29	5	25
445	Đệm băng M8	Cái	41	Chương V		NMA29	5	25
446	Đệm bịt chốt xích	Cái	20	Chương V		NMA29	5	25
447	Đệm cổ hút	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
448	Đệm cổ xả	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
449	Đệm cụm hút	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
450	Đệm đồng $\Phi 10 \div \Phi 24$	Cái	140	Chương V		NMA29	5	25
451	Đệm loa che lửa	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
452	Đệm mặt máy	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
453	Đệm ngăn dầu dàn nầm	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
454	Đệm sin thủy lực	Cái	30	Chương V		NMA29	5	25
455	Đệm tay quay hướng	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
456	Đệm tay quay kích	Cái	24	Chương V		NMA29	5	25
457	Đệm tay quay tâm	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
458	Đệm trục cân bằng	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
459	Đệm tỷ kính	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
460	Đệm tỷ trán	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
461	Đệm vật kính TZK	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
462	Đệm vênh M10	Cái	36	Chương V		NMA29	5	25
463	Đệm vênh M12	Cái	26	Chương V		NMA29	5	25
464	Đệm vênh M14	Cái	20	Chương V		NMA29	5	25
465	Đệm vênh M6	Cái	26	Chương V		NMA29	5	25
466	Đệm vênh M8	Cái	36	Chương V		NMA29	5	25
467	Đệm vòi phun	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
468	Đèn bảng táp lô	Cụm	7	Chương V		NMA29	5	25
469	Đèn báo nguồn $\Phi 22-220VAC$	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
470	Đèn chiếu sáng bảng CC-LX	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
471	Đèn điện tử	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
472	Đèn điện tử	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
473	Đèn điện tử	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
474	Đèn điện tử	Cái	62	Chương V		NMA29	5	25
475	Đèn điện tử	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
476	Đèn điện tử	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
477	Đèn điện tử	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
478	Đèn điện tử	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
479	Đèn điện tử	Cái	10	Chương V		NMA29	5	25
480	Đèn điện tử	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
481	Đèn điện tử	Cái	38	Chương V		NMA29	5	25
482	Đèn điện tử	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
483	Đèn điện tử	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
484	Đèn điện tử	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
485	Đèn điện tử	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
486	Đèn điện tử	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
487	Đèn điện tử	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
488	Đèn hậu	Cụm	2	Chương V		NMA29	5	25
489	Đèn kích thước GCT-643JI	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
490	Đèn led thanh	Cái	48	Chương V		NMA29	5	25
491	Đèn nóc cabin	Cụm	3	Chương V		NMA29	5	25
492	Đèn pha	Cụm	2	Chương V		NMA29	5	25
493	Đèn pha	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
494	Đèn pha	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
495	Đèn pha nách	Cụm	1	Chương V		NMA29	5	25
496	Đèn sương mù	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
497	Đèn tích nhớ	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
498	Đèn tiền điều chế	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
499	Đèn trần	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
500	Đèn trần cabin	Cụm	1	Chương V		NMA29	5	25
501	Đèn xin đường	Cụm	2	Chương V		NMA29	5	25
502	Đi ốt	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
503	Đi ốt	Cái	19	Chương V		NMA29	5	25
504	Đi ốt	Cái	19	Chương V		NMA29	5	25
505	Đi ốt	Cái	13	Chương V		NMA29	5	25
506	Đi ốt	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
507	Đi ốt	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
508	Đi ốt	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
509	Đi ốt	Cái	16	Chương V		NMA29	5	25
510	Đi ốt	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
511	Đi ốt	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
512	Đi ốt	Cái	7	Chương V		NMA29	5	25
513	Đi ốt	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
514	Đi ốt	Cái	13	Chương V		NMA29	5	25
515	Đi ốt	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
516	Đi ốt	Cái	28	Chương V		NMA29	5	25
517	Đi ốt	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
518	Đi ốt 15V/1.5KVA	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
519	Đi ốt 1A	Cái	28	Chương V		NMA29	5	25
520	Đi ốt 2A	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
521	Đi ốt 3A	Cái	21	Chương V		NMA29	5	25
522	Đi ốt 5A	Cái	16	Chương V		NMA29	5	25
523	Đi ốt 68V/1.5KVA	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
524	Đi ốt TVS 39VAC/1.5KVA	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
525	Đi ốt TVS 400VAC/1.5KVA	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
526	Đi ốt zenner	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
527	Đi ốt zenner 15V	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
528	Đi ốt zenner 18V/0.5W	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
529	Đi ốt zenner 24V	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
530	Đĩa ma sát ly hợp	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
531	Điện trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
532	Điện trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
533	Điện trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
534	Điện trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
535	Điện trở	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
536	Điện trở	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
537	Điện trở	Cái	22	Chương V		NMA29	5	25
538	Điện trở	Cái	7	Chương V		NMA29	5	25
539	Điện trở	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
540	Điện trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
541	Điện trở	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
542	Điện trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
543	Điện trở	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
544	Điện trở	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
545	Điện trở 0,22Ω 3W	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
546	Điện trở 0,33Ω 3W	Cái	16	Chương V		NMA29	5	25
547	Điện trở 1 kΩ 0,25W	Cái	85	Chương V		NMA29	5	25
548	Điện trở 1 Ω 3W	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
549	Điện trở 1,5 kΩ 0,25W	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
550	Điện trở 10 kΩ 0,25W	Cái	56	Chương V		NMA29	5	25
551	Điện trở 100 kΩ 0,25W	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
552	Điện trở 100 Ω 0,25W	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
553	Điện trở 150 kΩ 0,25W	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
554	Điện trở 150 Ω 0,25W	Cái	15	Chương V		NMA29	5	25
555	Điện trở 18 kΩ 0,25W	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
556	Điện trở 180 kΩ 0,25W	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
557	Điện trở 180 Ω 0,25W	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
558	Điện trở 2,2 kΩ 0,25W	Cái	19	Chương V		NMA29	5	25
559	Điện trở 2,2 Ω 0,25W	Cái	18	Chương V		NMA29	5	25
560	Điện trở 220 kΩ 1W	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
561	Điện trở 220 Ω 0,25W	Cái	18	Chương V		NMA29	5	25
562	Điện trở 270 Ω 0,25W	Cái	9	Chương V		NMA29	5	25
563	Điện trở 3,9 kΩ 0,25W	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
564	Điện trở 33 kΩ 0,25W	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
565	Điện trở 330 kΩ 0,25W	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
566	Điện trở 330 Ω 0,25W	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
567	Điện trở 39 kΩ 0,25W	Cái	38	Chương V		NMA29	5	25
568	Điện trở 4,7 kΩ 0,25W	Cái	14	Chương V		NMA29	5	25
569	Điện trở 40 Ω 50W	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
570	Điện trở 47 kΩ 0,25W	Cái	9	Chương V		NMA29	5	25
571	Điện trở 470 Ω 0,25W	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
572	Điện trở 5,6 kΩ 0,25W	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
573	Điện trở 560 Ω 0,25W	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
574	Điện trở 8,2 kΩ 0,25W	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
575	Điện trở băng 1 kΩ	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
576	Động cơ	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
577	Động cơ	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
578	Động cơ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
579	Động cơ gạt mưa	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
580	Đồng hồ	Kg	1	Chương V		NMA29	5	25
581	Đồng hồ áp suất hơi	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
582	Đồng hồ báo nhiên liệu	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
583	Đồng hồ chỉ thị điện áp 75V	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
584	Đồng hồ công tơ mét	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
585	Đồng hồ đo áp suất (0 đến 250) kgf/cm <sup>2</sup>	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
586	Đồng hồ đo áp suất dầu	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
587	Đồng hồ đo tần số (35 đến 45) x10 Hz	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
588	Đồng hồ mA (0-1-0)	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
589	Đui đèn	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
590	Dung môi pha sơn	kg	72,5	Chương V		NMA29	5	25
591	Dung môi tẩy rửa	lít	2,6	Chương V		NMA29	5	25
592	Đường ống cao áp trợ lực lái	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
593	Đường ống cao su	m	20	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
594	Đường ống cao su dầu Φ6	Ống	2	Chương V		NMA29	5	25
595	Đường ống cao su hơi Φ8	m	10	Chương V		NMA29	5	25
596	Đường ống cao su phanh ép 2 đầu	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
597	Đường ống của máy nén	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
598	Đường ống nhiên liệu cao áp	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
599	Đường ti ô cao su hơi	Bộ	6	Chương V		NMA29	5	25
600	Êcu M10	Cái	116	Chương V		NMA29	5	25
601	Êcu M12	Cái	55	Chương V		NMA29	5	25
602	Êcu M4	Cái	39	Chương V		NMA29	5	25
603	Êcu M5	Cái	20	Chương V		NMA29	5	25
604	Êcu M6	Cái	200	Chương V		NMA29	5	25
605	Êcu M8	Cái	20	Chương V		NMA29	5	25
606	Encoder hướng đài quan sát	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
607	Găng tay	Đôi	76	Chương V		NMA29	5	25
608	Ghế quỳ	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
609	Giắc 32 chân thẳng	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
610	Giắc kẹp 26 chân thẳng	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
611	Giảm 2x5 chân	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
612	Giảm đơn thẳng 40 chân	Cái	13	Chương V		NMA29	5	25
613	Giấy A4	Ram	6	Chương V		NMA29	5	25
614	Giấy nhám đĩa	Cái	105	Chương V		NMA29	5	25
615	Gích lơ + đệm chế hòa khí	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
616	Giẻ bảo quản	Kg	255	Chương V		NMA29	5	25
617	Gió đá	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
618	Gioăng cao su	m	20	Chương V		NMA29	5	25
619	Gioăng cao su hãm lùn	Bộ	6	Chương V		NMA29	5	25
620	Gioăng kính cửa	m	2	Chương V		NMA29	5	25
621	Gít xu páp	Cái	40	Chương V		NMA29	5	25
622	Gỗ công nghiệp lõi xanh δ10x1220x2440	Tám	18	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
623	Gỗ dậu 50x110x4000	Cây	8	Chương V		NMA29	5	25
624	Gỗ thông 50x80x4600	Thanh	2	Chương V		NMA29	5	25
625	Gỗ thông δ12x1220x2440	Tấm	18	Chương V		NMA29	5	25
626	Gỗ thông δ18x1220x2440	Tấm	4	Chương V		NMA29	5	25
627	Gỗ thông δ25x50	m	80	Chương V		NMA29	5	25
628	Gương chiếu hậu	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
629	Hộp xít RP7	Hộp	67	Chương V		NMA29	5	25
630	Keo 502	Tuýp	9	Chương V		NMA29	5	25
631	Keo dán 2 thành phần	Cặp	19	Chương V		NMA29	5	25
632	Keo dán kính	kg	0,3	Chương V		NMA29	5	25
633	Keo silycon	Hộp	3	Chương V		NMA29	5	25
634	Keo silycon	Hộp	22	Chương V		NMA29	5	25
635	Keo X66 3kg	Hộp	3	Chương V		NMA29	5	25
636	Keo X66 600ml	Hộp	5	Chương V		NMA29	5	25
637	Kết làm mát dầu	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
638	Kết làm mát nước	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
639	Khâu trang	Cái	69	Chương V		NMA29	5	25
640	Khoá bản	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
641	Khóa cọc kích	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
642	Khóa cửa tủ	Bộ	7	Chương V		NMA29	5	25
643	Khóa đảo cốt	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
644	Khóa đèn pha	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
645	Khóa điện 12V	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
646	Khóa khí nén khởi động	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
647	Khóa lò xo Φ12	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
648	Khóa mát	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
649	Khóa nắp che hộp khóa nòng (nắp trên, nắp dưới)	Bộ	6	Chương V		NMA29	5	25
650	Khóa nắp hòm	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
651	Khoá tay xi nhan	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
652	Khoá xả nước	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
653	Khối nguồn UPS	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
654	Khớp nối bột từ	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
655	Khuyết ốc qui	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
656	Khuyết hàn Φ5	Cái	10	Chương V		NMA29	5	25
657	Khuyết hàn Φ6	Cái	20	Chương V		NMA29	5	25
658	Khuyết hàn Φ8	Cái	20	Chương V		NMA29	5	25
659	Kim băng cài bảo hiểm	Cái	10	Chương V		NMA29	5	25
660	Kim điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
661	Kim rút đinh	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
662	Kính bán phản xạ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
663	Kính bảo vệ	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
664	Kính bảo vệ kính đầu máy	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
665	Lăng kính lập phương	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
666	LED đỏ chữ nhật	Cái	48	Chương V		NMA29	5	25
667	LED đỏ SMD 1210	Cái	27	Chương V		NMA29	5	25
668	LED xanh chữ nhật	Cái	48	Chương V		NMA29	5	25
669	Lỗ gơ	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
670	Lò xo bản ép nắp mở tự động	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
671	Lò xo con trượt	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
672	Lò xo hãm guốc phanh	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
673	Lò xo móng giữ Đ, kéo Đ	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
674	Lò xo móng giữ	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
675	Loa	Bộ	6	Chương V		NMA29	5	25
676	Lõi lọc dầu nhớt	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
677	Lốp, sãm, yếm đồng bộ (1200 - 20)	Bộ	3	Chương V		NMA29	5	25
678	Lựa cách điện	m	2	Chương V		NMA29	5	25
679	Lưới chắn ống xả	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
680	Má phanh phíp	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
681	Má phanh tay	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
682	Mạch để cắm mô đun nguồn chuyên dụng khối máy tính trung tâm	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
683	Mạch điều khiển, hiển thị của khối ghi lưu	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
684	Mạch nguồn chuyên dụng cho khối nguồn điều khiển tầm hướng	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
685	Mạch nguồn chuyên dụng cho khối nguồn tủ máy tính trung tâm	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
686	Màn hình LCD 15" cảm ứng	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
687	Màng bơm xăng B10	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
688	Mặt kính mê ca so kim	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
689	Máy khởi động	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
690	Máy nén khí cải tiến	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
691	Máy phát tốc độ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
692	Máy phát tốc độ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
693	Mica trắng đục 83	m2	1	Chương V		NMA29	5	25
694	Micro + cáp	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
695	Mỡ	Kg	2	Chương V		NMA29	5	25
696	Mỡ	kg	22	Chương V		NMA29	5	25
697	Mỡ	kg	11	Chương V		NMA29	5	25
698	Mỡ 201	kg	7	Chương V		NMA29	5	25
699	Mỡ bơm	kg	36	Chương V		NMA29	5	25
700	Mỡ chì	kg	30	Chương V		NMA29	5	25
701	Mỡ làm kín	kg	0,5	Chương V		NMA29	5	25
702	Mỏ lét 12"	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
703	Mỡ phòng bụi JHF-01	kg	0,5	Chương V		NMA29	5	25
704	Mô tơ gạt mưa 12V	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
705	Móng giữ	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
706	Móng giữ, kéo	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
707	Mũi khoan Φ10,5	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
708	Mũi khoan Φ13	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
709	Mũi khoan Φ17	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
710	Mũi khoan Φ3,2	Cái	15	Chương V		NMA29	5	25
711	Mũi khoan Φ5,2	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
712	Mũi khoan Φ8,5	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
713	Năm vặn	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
714	Nắp che ánh sáng	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
715	Nắp che đầu III	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
716	Nắp che đầu III+dây xích Φ125	Bộ	7	Chương V		NMA29	5	25
717	Nắp che Φ150	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
718	Nắp chống ẩm	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
719	Nắp đầu III đực 16 chân	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
720	Nắp mi ca phản quang	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
721	Nền điện ống	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
722	Ngăn kéo + ray, con trượt	Bộ	3	Chương V		NMA29	5	25
723	Nhíp chốt liên kết	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
724	Nhíp giữ	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
725	Nhíp giữ thước chỉ độ lùi	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
726	Nhíp hãm tà	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
727	Nhôm tấm 1,5mm	Kg	20	Chương V		NMA29	5	25
728	Nhựa thông	Kg	3,9	Chương V		NMA29	5	25
729	Núm cao su giảm va	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
730	Núm công tắc	Cái	9	Chương V		NMA29	5	25
731	Núm xoay vành số phương vị	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
732	Nút ấn	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
733	Nút ấn	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
734	Nút ấn 1A-120VAC	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
735	Nút gỗ	Cái	30	Chương V		NMA29	5	25
736	Ổ cắm nguồn 27V	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
737	Ốc lớp - bu lông	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
738	Ống dẫn dầu, van chống tụt	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
739	Ống dẫn mềm đường nước làm mát loại to	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
740	Ống đồng Φ10	m	2	Chương V		NMA29	5	25
741	Ống đồng Φ12	m	2	Chương V		NMA29	5	25
742	Ống đồng Φ6	m	2	Chương V		NMA29	5	25
743	Ống đồng Φ8	m	2	Chương V		NMA29	5	25
744	Ống đựng silicagen	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
745	Ống ghen vải Φ10	m	8	Chương V		NMA29	5	25
746	Ống ghen vải Φ5	m	5	Chương V		NMA29	5	25
747	Ống ghen vải Φ6	m	8	Chương V		NMA29	5	25
748	Ống ghen vải Φ8	m	5	Chương V		NMA29	5	25
749	Ống hơi nhựa Φ20	m	0,5	Chương V		NMA29	5	25
750	Ống lót xy lạnh	Ống	6	Chương V		NMA29	5	25
751	Ống thị kính	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
752	Panh hãm con lăn trục đóng mở	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
753	Phao xăng bộ chế hòa khí	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
754	Phễu	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
755	Phốt + sin hộp tay lái	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
756	Phốt cầu xe	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
757	Phốt cốt sắt bánh tỳ	Cái	30	Chương V		NMA29	5	25
758	Phốt dạ bánh tỳ	Cái	30	Chương V		NMA29	5	25
759	Phốt hộp giảm tốc chính	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
760	Phốt hộp số chính 42x68; 58x80	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
761	Phốt hộp số phụ 58x84; 62x93	Bộ	4	Chương V		NMA29	5	25
762	Phốt hộp PИΠΠ	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
763	Phốt làm kín hộp AΠ	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
764	Phốt moay ơ	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
765	Phốt tổng phanh hơi	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
766	Phốt trục cân bằng 96x27	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
767	Phốt trục cơ	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
768	Pin chữ nhật 9V	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
769	Piston Po	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
770	Piston Po ZIL 131	Quả	1	Chương V		NMA29	5	25
771	PLC hệ ĐK nâng hạ và CB	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
772	Quạt 220V/50Hz	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
773	Quạt làm mát tủ máy tính trung tâm	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
774	Quạt thông gió	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
775	Que hàn Φ2,5	kg	14	Chương V		NMA29	5	25
776	Que hàn Φ3,2	Kg	33	Chương V		NMA29	5	25
777	Ray nhựa đi dây	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
778	Rèm cửa	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
779	Rơ le	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
780	Rơ le	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
781	Rơ le	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
782	Rơ le	Cái	16	Chương V		NMA29	5	25
783	Rơ le	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
784	Rơ le	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
785	Rơ le	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
786	Rơ le	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
787	Rơ le điện từ bơm điều tốc C6.50-A	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
788	Rơ le điều khiển đồng bộ 24V	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
789	Rơ le G4A-1A-PE-24	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
790	Rơ le gài cầu	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
791	Rơ le trung gian	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
792	Rơ le xi nhan	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
793	Ruột bầu lọc khí	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
794	Ruột bầu lọc thô	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
795	Ruột bầu lọc thô 2A-100	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
796	Ruột bầu lọc tinh	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
797	Ruột bầu lọc tinh	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
798	Ruột lọc cô đồ dầu	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
799	Ruột lọc nhiên liệu thô	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
800	Ruột lọc nhiên liệu tinh	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
801	Sơn bạc bung	kg	20	Chương V		NMA29	5	25
802	Sơn chống rỉ	Kg	79,5	Chương V		NMA29	5	25
803	Sơn dầu đỏ	Hộp	2	Chương V		NMA29	5	25
804	Sơn đen	kg	39	Chương V		NMA29	5	25
805	Sơn đỏ	Kg	3	Chương V		NMA29	5	25
806	Sơn ghi	Kg	54	Chương V		NMA29	5	25
807	Sơn nhũ chịu nhiệt	kg	8	Chương V		NMA29	5	25
808	Sơn quân sự	Kg	120,5	Chương V		NMA29	5	25
809	Sơn trắng	Kg	18,2	Chương V		NMA29	5	25
810	Sơn trét 380	Kg	31	Chương V		NMA29	5	25
811	Sơn vân búa	Kg	4	Chương V		NMA29	5	25
812	Sơn vàng	Kg	7	Chương V		NMA29	5	25
813	Sơn xanh lá cây	Kg	4	Chương V		NMA29	5	25
814	Sơn xịt đen	Hộp	7	Chương V		NMA29	5	25
815	Sơn xịt nhũ A300	Hộp	7	Chương V		NMA29	5	25
816	Sơn xịt trắng	Hộp	6	Chương V		NMA29	5	25
817	Sơn xịt trong suốt điện tử	Kg	11	Chương V		NMA29	5	25
818	Súng bơm keo	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
819	Sút tẩy rửa	kg	22	Chương V		NMA29	5	25
820	Ta rô ren M10	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
821	Ta rô ren M6	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
822	Ta rô ren M8	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
823	Tai hông M10x30	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
824	Tai hông M6x20	Bộ	4	Chương V		NMA29	5	25
825	Tai hông M8x35	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
826	Tấm che nắng trong cabin	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
827	Tàu nổi bơm xăng	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
828	Tay biên	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
829	Tay cầm Ø35	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
830	Tay gạt chuyển chế độ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
831	Tay gạt điều khiển	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
832	Tay ốp cao su cần lái	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
833	Tay vận	Cụm	1	Chương V		NMA29	5	25
834	Tem biển mác	Bộ	6	Chương V		NMA29	5	25
835	Tem biển mác	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
836	Thạch anh ΠΘ1, ΠΘ2	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
837	Thân và chân rulo cáp	Bộ	2	Chương V		NMA29	5	25
838	Thanh cố định giá ba chân	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
839	Thanh trượt cửa nóc	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
840	Thanh trượt giá ba chân	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
841	Thanh truyền	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
842	Thép C45 Ø10	Kg	7	Chương V		NMA29	5	25
843	Thép C45 Ø13	Kg	4	Chương V		NMA29	5	25
844	Thép C45 Ø15	Kg	20	Chương V		NMA29	5	25
845	Thép C45 Ø21	Kg	10	Chương V		NMA29	5	25
846	Thép C45 Ø30	Kg	4	Chương V		NMA29	5	25
847	Thép CT3 δ1	Kg	47	Chương V		NMA29	5	25
848	Thép CT3 δ1,5	Kg	210	Chương V		NMA29	5	25
849	Thép CT3 δ2,2	Kg	50	Chương V		NMA29	5	25
850	Thép CT3 δ3	Kg	50	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
851	Thép CT3 δ4,2	Kg	30	Chương V		NMA29	5	25
852	Thép CT3 δ5,2	Kg	97	Chương V		NMA29	5	25
853	Thép CT3 δ6,2	Kg	40	Chương V		NMA29	5	25
854	Thép CT3 δ8,2	Kg	90	Chương V		NMA29	5	25
855	Thép góc V40x40x4	Kg	50	Chương V		NMA29	5	25
856	Thép hộp 20x30xδ1,2	Kg	15	Chương V		NMA29	5	25
857	Thép hộp 20x40xδ1,4	Kg	100	Chương V		NMA29	5	25
858	Thép hộp 40x40xδ1,4	Kg	50	Chương V		NMA29	5	25
859	Thép hộp 40x80xδ1,8	Kg	40	Chương V		NMA29	5	25
860	Thép inox S304 δ1	Kg	0,5	Chương V		NMA29	5	25
861	Thép U80x40xδ4,5	Kg	30	Chương V		NMA29	5	25
862	Thiếc hàn	Kg	4,5	Chương V		NMA29	5	25
863	Thiết bị báo nổ	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
864	Thiết bị thông gió	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
865	Thùng ngưng hơi	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
866	Thuốc chống mốc	Túi	4	Chương V		NMA29	5	25
867	Tiếp xúc quay P	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
868	Tiếp xúc quay TZK	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
869	Tô vít Φ4	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
870	Tô vít Φ6	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
871	Tô vít Φ10	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
872	Tô vít Φ8	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
873	Tôn nhám δ3	Kg	30	Chương V		NMA29	5	25
874	Trục các đăng	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
875	Trục cam	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
876	Trục cần tổng	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
877	Trục vít 27	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
878	Trục vít 98	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
879	Trục vít vô tận 54	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
880	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
881	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
882	Tụ điện	Cái	7	Chương V		NMA29	5	25
883	Tụ điện	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
884	Tụ điện	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
885	Tụ điện	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
886	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
887	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
888	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
889	Tụ điện	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
890	Tụ điện	Cái	17	Chương V		NMA29	5	25
891	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
892	Tụ điện	Cái	15	Chương V		NMA29	5	25
893	Tụ điện	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
894	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
895	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
896	Tụ điện	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
897	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
898	Tụ điện	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
899	Tụ điện	Cái	11	Chương V		NMA29	5	25
900	Tụ điện	Cái	14	Chương V		NMA29	5	25
901	Tụ điện	Cái	7	Chương V		NMA29	5	25
902	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
903	Tụ điện	Cái	10	Chương V		NMA29	5	25
904	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
905	Tụ điện	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
906	Tụ điện	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
907	Tụ điện	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
908	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
909	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
910	Tụ điện	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
911	Tụ điện	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
912	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
913	Tụ điện	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
914	Tụ điện	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
915	Tụ điện	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
916	Tụ điện	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
917	Tụ điện	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
918	Tụ điện	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
919	Tụ điện	Cái	15	Chương V		NMA29	5	25
920	Tụ điện	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
921	Tụ điện	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
922	Tụ điện	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
923	Tụ điện 0,01uF/50V	Cái	59	Chương V		NMA29	5	25
924	Tụ điện 0,1uF/50V	Cái	178	Chương V		NMA29	5	25
925	Tụ điện 0,47uF/50V	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
926	Tụ điện 10000uF/63V	Cái	16	Chương V		NMA29	5	25
927	Tụ điện 1000uF/63V	Cái	16	Chương V		NMA29	5	25
928	Tụ điện 100pF/50V	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
929	Tụ điện 100uF/16V	Cái	18	Chương V		NMA29	5	25
930	Tụ điện 100uF/16V	Cái	27	Chương V		NMA29	5	25
931	Tụ điện 100uF/50V	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
932	Tụ điện 100uF/50V	Cái	28	Chương V		NMA29	5	25
933	Tụ điện 100uF/63V	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
934	Tụ điện 103/2kV	Cái	16	Chương V		NMA29	5	25
935	Tụ điện 2.2uF/16V	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
936	Tụ điện 2200uF/50V	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
937	Tụ điện 2200uF/50V	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
938	Tụ điện 220uF/16V	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
939	Tụ điện 220uF/16V	Cái	7	Chương V		NMA29	5	25
940	Tụ điện 220uF/35V	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
941	Tụ điện 22pF/50V	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
942	Tụ điện 470uF/50V	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
943	Túi đựng dụng cụ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
944	Túi đựng silicaghen	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
945	Vải bạt	m	4	Chương V		NMA29	5	25
946	Vải giả da	m	30	Chương V		NMA29	5	25
947	Vải màn	m	65,5	Chương V		NMA29	5	25
948	Vải phin	m	66	Chương V		NMA29	5	25
949	Vải trải sàn	m	6	Chương V		NMA29	5	25
950	Van điện từ	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
951	Van điện từ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
952	Van điện từ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
953	Van giảm áp hệ thống làm mát	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
954	Van hút âm	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
955	Vành phíp cách điện	Cái	18	Chương V		NMA29	5	25
956	Vành số thị độ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
957	Vành tiếp xúc	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
958	Vành xiết	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
959	Vật kính trắc thủ	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
960	Vấu cao su giảm chấn	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
961	Vi mạch	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
962	Vi mạch	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
963	Vi mạch	Cái	9	Chương V		NMA29	5	25
964	Vi mạch	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
965	Vi mạch	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
966	Vi mạch	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
967	Vi mạch	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
968	Vi mạch	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
969	Vi mạch	Cái	5	Chương V		NMA29	5	25
970	Vi mạch	Cái	7	Chương V		NMA29	5	25
971	Vi mạch	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
972	Vi mạch	Cái	7	Chương V		NMA29	5	25
973	Vi mạch	Cái	19	Chương V		NMA29	5	25
974	Vi mạch	Cái	7	Chương V		NMA29	5	25
975	Vi mạch	Cái	18	Chương V		NMA29	5	25
976	Vi mạch	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
977	Vi mạch	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
978	Vi mạch	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
979	Vi mạch	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
980	Vi mạch	Cái	7	Chương V		NMA29	5	25
981	Vi mạch	Cái	7	Chương V		NMA29	5	25
982	Vi mạch	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
983	Vi mạch	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
984	Vi mạch	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
985	Vi mạch	Cái	23	Chương V		NMA29	5	25
986	Vi mạch	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
987	Vi mạch	Cái	10	Chương V		NMA29	5	25
988	Vi mạch	Cái	13	Chương V		NMA29	5	25
989	Vi mạch	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
990	Vít bản tôn $\Phi 4 \times 10$	Cái	130	Chương V		NMA29	5	25
991	Vít bản tôn $\Phi 4 \times 30$	Cái	400	Chương V		NMA29	5	25
992	Vít hãm	Cái	11	Chương V		NMA29	5	25
993	Vít hãm tay cầm M5x10	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
994	Vít hạn chế M2,5x5	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
995	Vít lục lăng M3x20	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
996	Vít lục lăng M4x20	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
997	Vít M3	Bộ	26	Chương V		NMA29	5	25
998	Vít M4	Bộ	25	Chương V		NMA29	5	25
999	Vít M5	Bộ	25	Chương V		NMA29	5	25
1000	Vít M8	Bộ	25	Chương V		NMA29	5	25
1001	Vít tải trọng	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
1002	Vít tự khoan $\Phi$ 4x40	Cái	360	Chương V		NMA29	5	25
1003	Vòng bi	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
1004	Vòng bi	Cái	20	Chương V		NMA29	5	25
1005	Vòng bi	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
1006	Vòng bi	Cái	10	Chương V		NMA29	5	25
1007	Vòng bi	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
1008	Vòng bi	Cái	13	Chương V		NMA29	5	25
1009	Vòng bi	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
1010	Vòng bi	Cái	9	Chương V		NMA29	5	25
1011	Vòng bi	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
1012	Vòng bi	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
1013	Vòng bi	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
1014	Vòng bi	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
1015	Vòng bi	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
1016	Vòng bi	Cái	6	Chương V		NMA29	5	25
1017	Vòng bi	Cái	3	Chương V		NMA29	5	25
1018	Vòng bi	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
1019	Vòng bi	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
1020	Vòng bi	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
1021	Vòng bi	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
1022	Vòng bi	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
1023	Vòng bi	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
1024	Vòng bi biên tần	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
1025	Vòng bi đĩa chân kích	Cái	4	Chương V		NMA29	5	25
1026	Vòng bi tỳ kích	Bộ	6	Chương V		NMA29	5	25
1027	Vòng đệm giảm va	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
1028	Vòng đệm tiếp mắt	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
1029	Vòng đệm vật kính	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
1030	Vòng găng bơm hơi	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
1031	Vòng găng Po	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
1032	Vòng găng Po ZIL 131	Bộ	1	Chương V		NMA29	5	25
1033	Vú mỡ chìm Φ8	Cái	12	Chương V		NMA29	5	25
1034	Vú mỡ nổi Φ10	Cái	48	Chương V		NMA29	5	25
1035	Vú mỡ nổi Φ8	Cái	48	Chương V		NMA29	5	25
1036	Xà bông	Kg	45,5	Chương V		NMA29	5	25
1037	Xăng thơm	lít	13	Chương V		NMA29	5	25
1038	Xen xin	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
1039	Xen xin	Cái	2	Chương V		NMA29	5	25
1040	Xen xin	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
1041	Xi lanh Po	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
1042	Xích inox Φ2	m	12	Chương V		NMA29	5	25
1043	Xô nhựa 20 lít	Cái	1	Chương V		NMA29	5	25
1044	Xu páp hút	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25
1045	Xu páp xả	Cái	8	Chương V		NMA29	5	25

**CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**

<b>STT</b>	<b>Mô tả dịch vụ</b>	<b>Khối lượng mời thầu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Địa điểm thực hiện dịch vụ</b>	<b>Ngày hoàn thành dịch vụ</b>
	Không yêu cầu				

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

#### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

##### 1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm và gói thầu

##### 1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm:

- a) Tên dự toán: Mua sắm vật tư, hàng hoá phục vụ sửa chữa TBKT của Nhà máy đọt 15 năm 2025.
- b) Chủ đầu tư: Nhà máy Quốc phòng A29/Quân chủng PK-KQ.
- c) Địa điểm thực hiện: Nhà máy A29, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- d) Dự toán: 3.366.157.700 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, ba trăm sáu mươi sáu triệu, một trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm đồng*).
- e) Nguồn vốn: Ngân sách bảo đảm sửa chữa TBKT năm 2025.
- f) Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý, thực hiện.
- g) Thời gian thực hiện: Tháng 7, tháng 8 năm 2025.

##### 1.2. Giới thiệu chung về gói thầu:

- a) Tên gói thầu: “VT15: Mua sắm vật tư, hàng hóa phục vụ sửa chữa TBKT ngành PPK-XM của Nhà máy”.
- b) Nguồn vốn: Ngân sách bảo đảm sửa chữa TBKT năm 2025.
- c) Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, qua mạng.
- d) Phương thức đấu thầu: 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ.
- e) Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 30 ngày.
- f) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 6/2025
- g) Hình thức hợp đồng: Trọn gói.
- h) Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày.
- i) Phạm vi công việc của gói thầu: Cung cấp trọn gói 1045 danh mục hàng hóa.

##### 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
1	A xê tôn	Hợp chất hữu cơ, công thức là C3H6O, dạng chất lỏng không màu dễ cháy.
2	Ắc qui 12V-100Ah	Điện áp 12V, dòng 100Ah. Kích thước (406x175x209)mm. Loại ắc quy nước
3	Ắc qui 12V-150Ah	Điện áp 12V, dòng 150Ah. Kích thước (505x220x209)mm. Loại ắc quy nước
4	Ắc qui 12V-7Ah	Điện áp 12V, dòng 7Ah. Kích thước (113x70x95)mm. Loại ắc quy khô
5	Adapter cho màn hình	Bộ chuyển đổi dòng nguồn AC sang DC. Điện áp đầu vào: (100 đến 240)VAC (50/60Hz). Điện áp đầu ra : 12VDC. Dòng điện

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		định mức 4,16A. Công suất 50W. Loại giắc cắm Barrel 5.5/2.1mm. Bảo vệ: quá dòng, quá áp, mạch ngắn. Chứng nhận: UL, CE, FCC, RoHS
6	Aptomat	Tương đương với Áptomát A3C-10. Điện áp định mức 27V. Dòng định mức 10A. Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 50) độ C
7	Aptomat	Tương đương với Áptomát A3C-15. Điện áp định mức 27V. Dòng định mức 15A. Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 50) độ C
8	Aptomat	Tương đương với Áptomát A3C-2. Điện áp định mức 27V. Dòng định mức 2A. Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 50) độ C
9	Aptomat	Tương đương với Áptomát A3C-50. Điện áp định mức 27V. Dòng định mức 50A. Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 50) độ C
10	Aptomat	Tương đương với Áptomát A3P-70. Điện áp định mức 27V. Dòng định mức 70A. Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 60) độ C
11	Aptomat	Tương đương với Áptomát BH-D6C32. Số cực: 2. Dòng định mức: 32A. Dòng cắt ngắn mạch 6kA. Điện áp hoạt động: 400VAC. Kích thước kiểu 63AF. Kích thước: (18x87x70) mm. Tiêu chuẩn: IEC 60898
12	Aptomat 2 pha 32A	Số cực: 2. Dòng định mức: 32A. Dòng cắt ngắn mạch 6kA. Điện áp hoạt động: 415VAC. Kích thước kiểu 63AF. Kích thước: (35,6x74x81) mm. Tiêu chuẩn: IEC 60947-2
13	Aptomat 220V-20A	Loại cầu dao tự động dùng để bảo vệ mạch điện chống quá tải và ngắn mạch. Chịu được dòng ngắn mạch 4.5kA. Số cực: 2 cực (2P = 2 Pole). Dòng điện danh định: 20A. Điện áp danh định: 230/400V. Đặc tính cắt: loại C (dòng ngắt từ 5-10 dòng định mức). Bề rộng 1 cực: 18mm
14	Bạc biên	Vật liệu thép hợp kim chống mài mòn, Ø88mm, dung sai (-0,09 ÷ -0,07) mm; dùng cho động cơ xăng GX390
15	Bạc biên P0 ЗИЛ-131	Vỏ thép C45 chiều dày 2,80mm, ba vít nền thiếc B88, ba vít nền chì BT, độ cứng (20 đến 30)HB. Chiều dày hợp kim chịu mòn 0,50 mm. Đường kính 2 miếng ≥ 95mm
16	Bạc nhôm	Vật liệu chế tạo: Nhôm hợp kim chất lượng cao, chịu mài mòn tốt. Chiều rộng: 56 mm. Chiều dày: 3,0 mm. Chiều dài: 210 mm. Đường kính trục: tối thiểu: 56 mm. Trọng lượng, kg: 0,32. Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,01 mm. Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,15 micrômét. Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,006 mm. Chịu được lực mô-men xoắn (300 đến 340) Nm. Nhiệt độ làm việc từ: 20 đến 370 độ C
17	Bạc trục	Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt. Đường kính trục: 66,6 mm. Đường kính bạc: 68,6 mm. Chiều dày: 2,865 mm. Chiều rộng: 40 mm. Trọng lượng: 0,18 kg
18	Bạc trục P0 ЗИЛ-131	Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt. Đường kính trục: 66,6 mm. Đường kính bạc: 68,6 mm. Chiều dày: 2,865 mm. Chiều rộng: 40 mm. Trọng lượng:

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		0,18 kg
19	Bàn chà máy	Đường kính trong $\Phi$ 4mm. Đường kính ngoài $\Phi$ 100mm. Độ dày K = 5cm. Sợi bằng đồng.
20	Bàn chải cước	Chất liệu nhựa, Kích thước: Dài 10,5cm, rộng 5cm, trọng lượng 200g
21	Bàn chải đồng	Chất liệu: sợi đồng cao cấp, cán gỗ. Mặt bàn chải có 7 hàng, chiều dài 235mm, phần cước dài 90mm, cán gỗ dày 10mm, sợi đồng cao 20mm
22	Bàn chải sắt	Kích thước: Dài 20 cm, rộng 5 cm, cao 5 cm. Chất liệu: Tay cầm: Gỗ. Sợi bàn chải: Thép cao cấp
23	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn 2SA1011 . Loại PNP. Tần số làm việc: 100MHz. Công suất tối đa: 25W. Điện áp cực thu-cực gốc (tối đa) Vcb 160V. Điện áp cực thu-cực phát (tối đa) Vce 6 Dòng điện cực thu (Tối đa) Ic 1,5A. Hệ số khuếch đại 60 đến 200. Kiểu đóng gói TO-220. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 150) độ C
24	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn 2SA1013 . Bán dẫn lưỡng cực BJT. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: TO-92-3. Cực tính transistor: PNP. Cấu hình: Single. Điện áp cực góp-cực phát Vceo tối đa: -160 V. Điện áp cực góp-cực gốc Vcbo: -160 V. Điện áp cực phát-cực gốc Vec: -6 V. Điện áp bão hòa cực góp-cực phát: 1,5V ở 50mA. Dòng cực góp DC tối đa: 1 $\mu$ A. Tiêu tán nguồn: 900 mW. Dải thông fT: 50 MHz. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 150) độ C
25	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn 2SC2383 . Loại NPN. Công suất tối đa: 0,9W. Điện áp cực thu-cực gốc (tối đa) Vcb 160V. Điện áp cực thu-cực phát (tối đa) Vce 160V. Dòng điện cực thu (Tối đa) Ic 1A. Hệ số khuếch đại 60. Kiểu đóng gói TO92. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 150) độ C
26	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn 2T201A. Loại NPN. Tần số làm việc lớn hơn 10 MHz. Công suất tối đa: 150mW. Dòng làm việc: 100mA. Điện áp đánh thủng: 20V. Hệ số khuếch đại 20 đến 60. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 125) độ C
27	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn 2T203A. Tương đương với Bán dẫn 2T203A. Loại PNP. Tần số làm việc lớn hơn 5 MHz. Công suất tối đa: 150mW. Dòng làm việc: 50mA. Điện áp đánh thủng: 60V. Hệ số khuếch đại lớn hơn 9. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 125) độ C
28	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn TIP142TU. Bán dẫn NPN ghép kiểu Darlington. Điện áp cực góp-cực phát Vce tối đa: 100 V. Điện áp cực phát-cực gốc Vec: 5 V. Điện áp cực góp-cực gốc Vcb: 100 V. Dòng cực góp DC tối đa: 10A. Dòng cắt cực góp tối đa: 1 mA. Kiểu vỏ TO-247. Nhiệt độ hoạt động(-65 đến 150) độ C
29	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn TIP147TU. Bán dẫn PNP ghép kiểu Darlington. Điện áp cực góp-cực phát Vce tối đa: 100 V. Điện áp cực phát-cực gốc Vec: 5 V. Điện áp cực góp-cực gốc Vcb: 100 V. Dòng cực góp DC tối đa: 10A. Dòng cắt cực góp tối đa: 1 mA. Kiểu vỏ TO-3P. Nhiệt độ hoạt động( -65 đến 150) độ C
30	Bản lề cối $\Phi$ 6	Dạng bản lề cối xoay chịu lực. Chất liệu hợp kim thép. Đường kính cối 3,8 mm, chiều cao 4 cm, tải trọng 350 kg

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
31	Bàn phím PC công nghiệp	Tương đương với Bàn phím PC công nghiệp MKDN-19T. Ngăn kéo bàn phím gắn trên giá cho bàn phím và chuột. Bàn phím siêu mỏng với 99 phím và bàn phím số, cổng PS/2 tiêu chuẩn được tích hợp trong cấu trúc kim loại có chiều cao 1U phù hợp với giá đỡ 19" tiêu chuẩn. Có thể kết nối và điều khiển trực tiếp một máy tính và không cần phần mềm. Touchpad có độ phân giải cao và tính linh hoạt cao. Khay bàn phím gắn trên giá hỗ trợ cả kết nối USB và PS2. Kích thước (440x355x42,5)mm
32	Bảng cầu chì 30A	Dạng bảng chất liệu phíp cách điện, cách nhiệt. Kích thước: (54x83x34)mm. Dòng định mức 30A.
33	Bảng đấu dây	Vật liệu: phíp và thép. Số chân: 12; 1 hàng mỗi bên 6 chân. Điện áp: 600V. Dòng điện: 20A
34	Bảng đèn chiếu sáng trên xe	Tương đương với bảng đèn chiếu sáng LED Vapor Tight Light 3500K. Tương đương với bảng đèn chiếu sáng LED Vapor Tight Light 3500K
35	Băng keo điện	Keo đặc chủng có thành phần bám dính chống nhiệt và cách điện. Màu đen, cuộn dày 0,18mm.
36	Băng keo giấy 2,5F	Chất liệu giấy một mặt gắn keo, bề rộng 2,5cm, màu trắng.
37	Băng keo giấy 5F	Chất liệu giấy một mặt gắn keo, bề rộng 5cm, màu trắng.
38	Băng keo non	Được làm từ chất liệu lụa chống thấm 100% PTFE, sử dụng được trong môi trường hóa chất, nước, khí nén nhiệt độ thấp, chịu được áp suất cao, chống mài mòn tốt, có khả năng kéo căng, có thể kháng dung môi hữu cơ. Quy cách: Cuộn 0,075mmx1,9cmx13,6m
39	Băng keo trong 5F	Chất liệu nhựa trong có thành phần bám dính; Màu trắng trong suốt. Bề rộng 5cm
40	Bánh răng côn 83	Loại bánh răng côn. Chất liệu thép cac bon, S45C. Đường kính đỉnh $\Phi 83$ mm, đường kính đáy $\Phi 66$ mm. Bề dày 62 mm. Số 24 răng. Độ côn 45 độ.
41	Bánh răng thẳng 37	Chất liệu thép cac bon, S45C. Góc ăn khớp 20 độ. Số răng 37, đường kính vòng chia 148mm, đường kính đỉnh răng 156 mm, bề dày bánh răng 32
42	Bạt che ĐQS-XCH	Bạt che 01 bộ bao gồm 01 bạt che đài quan sát hình ống kích thước $\Phi 1000 \times 1000$ mm và bạt che cả xe chỉ huy hình chữ thập kích thước 5100x2600x2622 mm (tham khảo hình mẫu kèm theo). Vật liệu vải bạt PVC màu rằn ri, chống nước, gấp mép, có dây rút ở miệng, đính khoen kim loại lỗ dây rút, các vị trí khâu viền đảm bảo chắc, bền đẹp
43	Bạt che SK-TTSL&ĐK	Bạt che 01 bộ bao gồm 02 bạt so kim và 01 bạt che hộp TTSL&ĐK; hình ống kích thước $\Phi 600 \times 250$ mm. Vật liệu vải bạt PVC màu rằn ri, chống nước, gấp mép, có dây rút ở miệng, đính khoen kim loại lỗ dây rút, các vị trí khâu viền đảm bảo chắc, bền đẹp
44	Bạt che TZK	Bạt che TZK hình ống kích thước $\Phi 600 \times 420$ mm. Vật liệu vải bạt PVC màu rằn ri, chống nước, gấp mép, có dây rút ở miệng, đính khoen kim loại lỗ dây rút, các vị trí khâu viền đảm bảo chắc, bền đẹp
45	Bầu phanh	Vật liệu cao su chịu dầu, có 2 lớp bố. Đường kính 180 mm. Loại 12 lỗ.
46	Bì chữ thập	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim độ bền cao. Đường kính lắp

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		ghép trục: $\Phi 20$ mm, chiều dài 80 mm, khoảng cách lắp vòng găng: 60 mm tương thích với bi loại 131-2205025
47	Bi hộp tay lái	Vòng bi tròn, đường kính trong: 19 mm, đường kính ngoài: 41 mm, độ dày: 10 mm, trọng lượng: 50 g
48	Bi trượt cửa nóc	Dạng bi chất liệu bằng thép đen, có thể trượt trên ray cửa kích thước 30x30mm, tải trọng chịu đựng 100kg, gồm 2 bi
49	Bi viên $\Phi 6,3$	Chất liệu hợp kim thép. Bi không rỉ. Độ chuẩn xác cao. Chịu được lực tác động lớn. Được gia công tinh xảo, trơn, mịn. Đường kính: $(6,3 \pm 0,128)$ mm. Tải trọng nén: 660 kg
50	Bìa amiăng 1mm	Cấu tạo từ sợi amiăng có khả năng cách nhiệt tốt, khả năng chống cháy chịu lửa, chịu dầu, chịu lực nén và mài mòn cao. Độ dày: 1mm. Kích thước: (1270 x 1270)mm
51	Bìa bóng kính A4	Bìa sáng bóng, trong suốt, dùng đóng bìa sách, tài liệu hay hồ sơ. Quy cách: khổ A4. Kích thước: (210 x 297)mm
52	Bìa caton 4 lớp	Chất liệu giấy gồm 4 lớp tạo thành khổ (1x1)m. Dày 2,5mm
53	Bìa đệm amiăng	Cấu tạo từ sợi amiăng có khả năng cách nhiệt tốt, khả năng chống cháy chịu lửa, chịu dầu, chịu lực nén và mài mòn cao. Độ dày: 1mm. Kích thước: (1270 x 1270)mm
54	Bìa lie cao su 3mm	Vật liệu gỗ bần và cao su dày 3mm, khổ rộng 1,22m
55	Biến áp quay	Tương đương với Biến áp quay K $\Phi$ 3-031-048. Biến áp hoạt động chuyển đổi tín hiệu tương tự sang tín hiệu số; hoạt động ở chế độ sin-cosin. Điện áp hoạt động (0,2 đến 40)V. Điện áp danh định 40V. Tỷ số biến đổi $0,53 \pm 0,01$ . Chênh lệch hệ số chuyển đổi không quá 0,2%. Tần số danh định $(500 \pm 3)$ Hz. Tốc độ quay 5 vòng/phút.
56	Biến áp quay	Tương đương với Biến áp quay K $\Phi$ 3-031-053. Biến áp hoạt động chuyển đổi tín hiệu tương tự sang tín hiệu số; hoạt động ở chế độ sin-cosin. Điện áp hoạt động (0,3 đến 60)V. Điện áp danh định 60V. Tỷ số biến đổi $0,96 \pm 0,021$ . Chênh lệch hệ số chuyển đổi không quá 0,2%. Tần số danh định $(500 \pm 3)$ Hz. Tốc độ quay 5 vòng/phút.
57	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6 01.133.400. Tương đương với Biến thế 1A7 c6 01.133.400
58	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6 01.348.110. Tương đương với Biến thế 1A7 c6 01.348.110
59	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6.01-150. Tương đương với Biến thế 1A7 c6.01-150
60	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6.01-89. Tương đương với Biến thế 1A7 c6.01-89
61	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6.01-93. Tương đương với Biến thế 1A7 c6.01-93
62	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6.01-96. Tương đương với Biến thế 1A7 c6.01-96
63	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6.02-131. Tương đương với Biến thế 1A7 c6.02-131
64	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6.02-161. Tương đương với Biến thế 1A7 c6.02-161
65	Biến thế	Tương đương với Biến thế K $\Delta$ 4.735.002. Gồm 2 cuộn dây. Điện áp vào 220V. Điện áp ra không tải: 1440V; 1260V. Điện áp ra

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		khi làm việc 1215V. Dòng tải 0,48A
66	Biến thế	Tương đương với Biến thế nguồn 400 Hz-100W. Công suất định mức 100V/A; điện áp đầu vào 220V; Điện áp đầu ra 220V, Tần số 400Hz; kích thước (75x72x65)mm
67	Biến thế	Tương đương với Biến thế TA294-220-400. Điện áp nguồn 220V. Tần số 400Hz. Công suất định mức (176 đến 195) VA. Dòng điện cuộn sơ cấp 0,95 A. Điện áp đầu ra cuộn thứ cấp 180V; 112V; 20V. Dòng điện đầu ra cuộn thứ cấp 0,28A; 0,29A. Kích thước lõi IIII16x16
68	Biến thế	Tương đương với Biến thế YCC1-c611. Tương đương với Biến thế YCC1-c611
69	Biến thế	Tương đương với Biến thế YCC1-c613. Tương đương với Biến thế YCC1-c613
70	Biến thế	Tương đương với Biến thế YCC1-c614. Tương đương với Biến thế YCC1-c614
71	Biến thế	Tương đương với Biến thế YCC1-c615. Tương đương với Biến thế YCC1-c615
72	Biến thế	Tương đương với Biến thế YCC1-c617. Tương đương với Biến thế YCC1-c617
73	Biến thế	Tương đương với Biến thế YCC1-c620. Tương đương với Biến thế YCC1-c620
74	Biến thế	Tương đương với Biến thế БР4.739.022. Tương đương với Biến thế БР4.739.022
75	Biến thế	Tương đương với Biến thế ГХ4.720.002. Tương đương với Biến thế ГХ4.720.002
76	Biến thế	Tương đương với Biến thế НБА4.710.025. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 5V; 12V; 36V; 110V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (120x90x125) mm. Trọng lượng: 4 kg
77	Biến thế	Tương đương với Biến thế НБА4.710.031. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 28V; 6V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (112x45x47) mm. Trọng lượng: 3,8 kg
78	Biến thế	Tương đương với Biến thế ПБ4.710.010. Tương đương với Biến thế ПБ4.710.010
79	Biến thế	Tương đương với Biến thế ФИТ-1. Dạng biến thế xung. Độ rộng xung: (0,05 đến 10) $\mu$ s. Tích số tối đa của thời lượng xung và điện áp xung đầu vào 2000 $\mu$ s.V. Nhiệt độ làm việc: (-60 đến 95) độ C. Kích thước: $\Phi$ 20x46 mm
80	Biến thế	Tương đương với Biến thế ФИТ-2. Dạng biến thế xung. Độ rộng xung: (0,05 đến 10) $\mu$ s. Tích số tối đa của thời lượng xung và điện áp xung đầu vào 2000 $\mu$ s.V. Nhiệt độ làm việc: (-60 đến 95) độ C. Kích thước: $\Phi$ 20x46 mm
81	Biến thế	Tương đương với Biến thế ЦА4.710.040. Tương đương với Biến thế ЦА4.710.040
82	Biến thế	Tương đương với Biến thế ЦА4.733.000. Tương đương với Biến thế ЦА4.733.000
83	Biến thế	Tương đương với Biến thế ЦА4.777.013. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 36V; 72V; 125V; 250V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (144x120x152) mm. Trọng lượng: 5,1 kg
84	Biến thế	Tương đương với Biến thế ЦА4.710.037 . Điện áp vào: 220V.

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		Điện áp ra: 8,2V; 27V; 45V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (65x75x93) mm. Trọng lượng: 3,4 kg
85	Biến thế	Tương đương với Biến thế IIA4.710.043. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 5,6V; 12,7V; 26V; 68V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (72x72x83) mm. Trọng lượng: 3,7 kg
86	Biến thế	Tương đương với Biến thế IIA4.713.018. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 5,6V; 12,7V; 26V; 68V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (72x72x83) mm. Trọng lượng: 3,7 kg
87	Biến thế	Tương đương với Biến thế IIA4.724.005. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 5,6V; 12,7V; 26V; 68V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (72x72x83) mm. Trọng lượng: 2 kg
88	Biến thế	Tương đương với Biến thế IIA4.739.012. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 5V; 12V; 36V; 110V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (120x90x125) mm. Trọng lượng: 4 kg
89	Biến trở	Tương đương với Biến trở CП3-20-100 kΩ±10%. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 100) kΩ. Công suất định mức: 0,5 W. Điện áp giới hạn: 200 V. Sai số: ± 10%
90	Biến trở	Tương đương với Biến trở CП3-9a-10 kΩ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 10) kΩ. Công suất: 0,5W. Điện áp: 250 V. Sai số: ± 10%.
91	Biến trở	Tương đương với Biến trở CП3-9a-100 kΩ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 100) kΩ. Công suất: 0,5W. Điện áp: 250 V. Sai số: ± 10%.
92	Biến trở	Tương đương với Biến trở CП3-9a-47 kΩ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 47) kΩ. Công suất: 0,5W. Điện áp: 250 V. Sai số: ± 10%.
93	Biến trở	Tương đương với Biến trở CП3-9a-470 kΩ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 470) kΩ. Công suất: 0,5W. Điện áp: 250 V. Sai số: ± 10%.
94	Biến trở	Tương đương với Biến trở CП3-9a-6,8 kΩ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 6,8) kΩ. Công suất: 0,5W. Điện áp: 250 V. Sai số: ± 10%.
95	Biến trở	Tương đương với Biến trở CП-I-100 kΩ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 100) kΩ. Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: ± 10%.
96	Biến trở	Tương đương với Biến trở CΠO-2-10 kΩ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 10) kΩ. Công suất định mức: 2W. Điện áp giới hạn: 350 V. Sai số: ± 10%.
97	Biến trở	Tương đương với Biến trở CΠO-2-150 kΩ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 150) kΩ. Công suất định mức: 2W. Điện áp giới hạn: 350 V. Sai số: ± 10%.
98	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПЛП11-20 kΩ. Dạng biến trở được thiết kế để hoạt động trong mạch DC và AC với tần số lên đến 400 Hz. Giá trị điện trở danh định 20 kΩ. Góc xoay lớn nhất 336 độ. Công suất tiêu tán 2W.
99	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПЛП21-20 kΩ. Dạng biến trở được thiết kế để hoạt động trong mạch DC và AC với tần số lên đến 400 Hz. Giá trị điện trở danh định 20 kΩ. Góc xoay lớn nhất 336 độ. Công suất tiêu tán 5W.

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
100	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-10 kΩ±10%. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 10) kΩ. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: ± 10%
101	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-20 kΩ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 20) kΩ. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: ± 10%
102	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-330 Ω±10%. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 330) Ω. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: ± 10%
103	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-4,7 kΩ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 4,7) kΩ. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: ± 10%
104	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-47 Ω±10%. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 47) Ω. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: ± 10%
105	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-68 Ω±10%. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 68) Ω. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: ± 10%
106	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-680 Ω±10%. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 680) Ω. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: ± 10%
107	Biến trở	Tương đương với Biến trở ППБ-16Г 47. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 47) Ω. Công suất: 16W. Sai số: ± 10%.
108	Biến trở	Tương đương với Biến trở ППБ-16Г 470. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 470) Ω. Công suất: 16W. Sai số: ± 10%.
109	Bình + bơm nước rửa kính	Bình và bơm nước rửa kính. Dung tích 1,8 lít, động cơ điện áp 12V dùng cho xe ZIL 131
110	Bình chứa khí nén	Bình này được sử dụng để lưu trữ nguồn cung cấp khí nén khẩn cấp trong trường hợp hệ thống phanh chính bị hỏng. Kích thước (250x250x600)mm. Trọng lượng 8,3 kg.
111	Bình cứu hỏa	Được làm từ sắt chống han gỉ, có khả năng chịu lực tốt, có hai phần là thân giá và khóa an toàn, trọng lượng 250g
112	Bộ cảm biến mức nước làm mát	Đường kính: Φ24,14mm. Chiều dài: 92mm. Điện áp hoạt động: (9 đến 33)VDC. Dòng điện: 4-20mA
113	Bộ cảm biến nhiên liệu	Dùng để chỉ báo mức nhiên liệu trong thùng. Điện áp hoạt động: Điện áp 12V. Điện trở toàn phần của biến trở 90 Ω. Bán kính cần gạt: 391 mm. Bán kính tay phao 211,7 mm
114	Bộ chia tín hiệu VGA	Tương đương với Bộ chia tín hiệu VGA MT3502. Tín hiệu đầu vào: 1 x VGA. Tín hiệu đầu ra: 2 x VGA. Khoảng cách truyền tối đa: 45m. Độ phân giải tối đa: 1920x1440. Băng thông 350MHz. Nguồn điện: 9VDC. Vỏ bộ chia bằng hợp kim chống rỉ.
115	Bộ chỉnh lưu máy phát	Dùng để chuyển đổi dòng điện trong cuộn sơ cấp. Hoạt động liên tục ở tốc độ trục khuỷu từ (40 đến 3200) vòng/phút. Điện áp định mức 12 V. Điện áp hoạt động 8 đến 15,5 V. Kích thước (128x118x44)mm. Trọng lượng 0,75 kg tương đương loại TK200-01

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
116	Bộ dao động thạch anh 33 MHz	Bộ dao động chuẩn. Tần số: 33 MHz. Độ ổn định tần số: 10 PPM. Điện dung tải: 15 pF. Điện áp cấp nguồn - tối thiểu: 1,8 V. Điện áp cấp nguồn - tối đa: 3,3 V. Định dạng đầu ra: CMOS. Kiểu lắp: SMD (5x3,2) mm. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 105) độ C
117	Bộ dao phay Φ3-Φ20	Chất liệu hợp kim cứng (Carbide). Kích thước: Φ3 đến Φ20. Số lưỡi cắt: 4 me. Góc xoắn: 45 độ. Lớp phủ: AlTiN.
118	Bộ dao tiện 4 cây	Bộ dao tiện gồm 4 cây lưỡi thép các-bon cao cấp rèn tay, cứng và bền, kết hợp cán gỗ gồm tiện xiên, tiện thô, tiện chia phôi, tiện đầu tròn. Độ cứng ~61 HRC. Kích thước chiều dài tay cầm khoảng 300mm.
119	Bộ dây cao áp	PVS-7 (7 lõi) chống ăn mòn gồm: dây chính (đường kính trong 22mm), 8 dây CA con (đường kính trong 8mm), lắp trên động cơ xe Zil 131
120	Bộ đệm động cơ	Chất liệu bằng nhôm; Chiều rộng 220mm; Chiều cao 5mm; Chiều dài 600mm; Trọng lượng 0,2 kg. Tương đương với đệm động cơ xe Zil 130-1003020
121	Bộ điều hòa 12.000BTU	Công suất làm lạnh: 3,5 kW. Kích thước dàn lạnh (CxRxS): 295x870x229mm. Kích thước dàn nóng (CxRxS): 542x780x289mm. Điện áp: 220V/50Hz. Cường độ dòng điện: 4,4A. Công suất đầu vào: 950W. Bảo hành: 12 tháng. Bao gồm cả vật tư (Ống đồng: 10m, Ống thoát nước: 10m, dây điện: 20m, ốc vít, giá đỡ ...) nhân công lắp đặt.
122	Bộ giảm chấn thủy lực	Làm bằng các lá thép hợp kim dày 5 mm, đường kính ngoài Φ350 mm được gia công thành 40 chân răng, đường kính trong Φ270 mm. 12 lò xo ép có đường kính Φ18 mm, đường kính dây 1,5 mm, lực lò xo khi biến dạng 14 kG
123	Bộ gioăng phốt chân kích thủy lực	Được sử dụng để chặn dầu cho các xi lanh, piston thủy lực. Mỗi bộ gồm 5 miếng Dùng cho môi chất: Dầu thủy lực hoặc dầu khoáng. Vật liệu phốt: cao su NBR; vòng gioăng nhựa Polyester; vòng dẫn hướng nhựa POM. Kích thước: 100x86x32.9/22.5 mm. Tốc độ làm việc: < 0,5 m/s. Áp suất làm việc tối đa: 400bar. Nhiệt độ làm việc: (-35 đến 105) độ C
124	Bộ hiển thị số kim hướng	Chức năng hiển thị sai lệch góc giữa phần tử B so với phần tử P dưới dạng hàng đèn LED thanh. Chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản: Nguồn cung cấp một chiều 12V, dòng điện 200mA. Tín hiệu đầu vào: SSI, CLOCK MAX 20kHz.
125	Bộ hiển thị số kim tầm	Chức năng hiển thị sai lệch góc giữa phần tử B so với phần tử P dưới dạng hàng đèn LED thanh. Chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản: Nguồn cung cấp một chiều 12V, dòng điện 200mA. Tín hiệu đầu vào: SSI, CLOCK MAX 20kHz.
126	Bộ lọc nhiễu	Tương đương với Bộ lọc nhiễu tín hiệu MS-HD501. Nguồn cung cấp đầu vào DC 12V-1A. Giao diện cổng BNC. Tích hợp mạch SMT, tiêu thụ điện năng thấp. Vỏ bảo vệ nhôm, độ bền và chịu nhiệt cao. Khoảng cách truyền dẫn trên cáp đồng trục lên đến 1.2km. Sử dụng khi cần truyền tín hiệu camera đi xa hơn 300m
127	Bộ lọc nhiễu	Tương đương với Bộ lọc nhiễu ΦP132-0. Dùng để triệt tiêu nhiễu vô tuyến từ hoạt động của bộ điều chỉnh role và cuộn dây đánh lửa. Được cố định bằng ba bu lông có đường kính 6 mm,

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		mạch được nối tiếp với mạch điều chỉnh role trong đó dòng điện lên đến 5A và điện áp từ (6 đến 35) V tương đương loại ΦP82-Φ
128	Bộ nguồn	Tương đương với Bộ nguồn PFE1000FA-28. Bộ nguồn chuyển đổi AC/DC. Công suất đầu ra: 1,008kW. Điện áp đầu vào (85 đến 265) VAC. Tần số đầu vào: (47 đến 63) Hz. Điện áp cách ly: 3kVAC. Số lượng đầu ra: 1. Điện áp đầu ra-kênh 1: 28VDC. Dòng điện đầu ra-kênh 1: 36 A. Kích thước (160x100x13,4)mm
129	Bộ nguồn	Tương đương với Bộ nguồn PTN78020WAD. Bộ nguồn chuyển đổi DC/DC. Công suất đầu ra: 90W. Điện áp đầu vào (7 đến 36) VDC. Điện áp đầu vào danh định 12V. Số lượng đầu ra: 1. Điện áp đầu ra-kênh 1: (2,5 đến 12,6) VDC. Dòng điện đầu ra-kênh 1: 6 A. Kích thước (38x22,1x9)mm
130	Bộ nguồn +120V	Nguồn cao áp có mạch ổn áp tự động. Điện áp đầu vào 220V-400Hz. Điện áp đầu ra: (120 ± 3)V; sóng vôn ≤ 25mV. Dòng điện I <sub>max</sub> 5A. Tự động điều chỉnh điện áp đầu ra.
131	Bộ nguồn +150V	Nguồn cao áp có mạch ổn áp tự động. Điện áp đầu vào 220V-400Hz. Điện áp đầu ra: (150 ± 3)V; sóng vôn ≤ 25mV. Dòng điện I <sub>max</sub> 5A. Tự động điều chỉnh điện áp đầu ra.
132	Bộ nguồn +2000V	Nguồn cao áp có mạch ổn áp tự động. Điện áp đầu vào 220V-400Hz. Điện áp đầu ra: (2000 ± 15)V; sóng vôn ≤ 55mV. Dòng điện I <sub>max</sub> 7A. Tự động điều chỉnh điện áp đầu ra.
133	Bộ nguồn +75V	Nguồn cao áp có mạch ổn áp tự động. Điện áp đầu vào 220V-400Hz. Điện áp đầu ra: (75 ± 2)V; sóng vôn ≤ 25mV. Dòng điện I <sub>max</sub> 2A. Tự động điều chỉnh điện áp đầu ra.
134	Bộ nguồn -250V	Nguồn cao áp có mạch ổn áp tự động. Điện áp đầu vào 220V-400Hz. Điện áp đầu ra: -(250 ± 4)V; sóng vôn ≤ 25mV. Dòng điện I <sub>max</sub> 5A. Tự động điều chỉnh điện áp đầu ra.
135	Bộ ống hơi đựng Silicaghen	Dùng để chứa hạt silicaghen. Chất liệu: nhựa. Đường kính Φ10mm, dài 100mm
136	Bộ rung phòng hỏng	Bộ rung được lắp trên xe ZIL-131 trong trường hợp bị hỏng bộ đánh lửa TK200. Điện áp hoạt động 12V, dòng hoạt động không quá 2A.
137	Bộ sấy nhiên liệu	Dùng loại động cơ 24 V. Bu gi xông nhiệt (0 đến 150) độ C. Tốc độ quay của quạt nước (1000 đến 1200) vòng/phút
138	Bơm dầu bôi trơn	Loại bơm điện 24 V, lưu lượng bơm 8 (cm <sup>3</sup> /vòng), tốc độ quay 1500 (vòng/phút)
139	Bơm dầu diesel	Vỏ được làm bằng nhôm. Dùng điện áp 24 V, lưu lượng bơm 15 (cm <sup>3</sup> /vòng), tốc độ quay 2000 (vòng/phút)
140	Bơm điều tốc	Dùng điện áp 24 V, tốc độ vòng quay 3000 (vòng/phút). Áp lực bơm (8 đến 10) Mpa
141	Bơm nước	Bơm nước kiểu ly tâm, chất liệu gang. Tốc độ trục bơm 600-700 v/ph lưu lượng 24 lít/ phút
142	Bơm thấp áp	Tương đương với Bơm thấp áp БHK-12. Dùng bơm nhiên liệu diesel, ký hiệu БHK-12. Vỏ được làm bằng nhôm. Có 2 đầu bắt đường uống nhiên liệu ren M10
143	Bơm thủy lực	Tương đương với Bơm thủy lực HGP-1A F6R. Đường kính hút: 3/8". Đường kính xả: 3/8". Lưu lượng: 6 cc/rev. Tốc độ quay: (600 đến 3200) vòng/phút. Áp suất: (210 đến 250) kgf/cm <sup>2</sup> .

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		Trục bơm: 12 mm. Gờ định vị : 50.8 mm. Tâm 2 lỗ bắt tai bơm : 82.55 mm. Chiều quay: quay phải. Trọng lượng: 1.3 kg.
144	Bóng đèn	Tương đương với Bóng đèn A24-21-3. Đèn sợi đốt, dạng đuôi ngành. Điện áp: 24V. Công suất: 21W. Đế: BA15s/19
145	Bóng đèn	Tương đương với Bóng đèn CM-28-4,8. Bóng 2 cực, đuôi cài, điện áp định mức 28V, công suất 4,8W, đế đuôi b95/14. Kích thước (11 x 30) mm
146	Bóng đèn	Tương đương với Bóng đèn MH-26-0,12-1. Đèn sợi đốt, dạng đuôi ngành, điện áp 26V, dòng điện 0,12A. Chiều dài 24mm, đường kính bóng 12mm
147	Bóng đèn	Tương đương với Bóng đèn MH-6.3-0.3 . Đèn sợi đốt, dạng đuôi xoáy, điện áp 6,3V, dòng điện 0,3A. Chiều dài 28mm, đường kính bóng 12mm. Tương đương với Bóng đèn MH-6.3 -0.3
148	Bóng đèn 12V-10W	Đèn sợi đốt, 1 cực, dạng đuôi gai, điện áp 12V, Công suất 10W, đuôi đèn BA15S. Kích thước (18x35)mm
149	Bóng đèn 12V-3W	Đèn sợi đốt, 1 cực, dạng đuôi gai, điện áp 12V, Công suất 3W, đuôi đèn BA9S. Kích thước (9x10)mm
150	Bóng đèn 28V-10W	Bóng 2 cực, đuôi gai, điện áp đầu vào 28V, suất 10W. Quang thông 80 lm. Đuôi đèn B15d/18. Kích thước (37 x 20) mm
151	Bóng đèn 6V	Đèn sợi đốt, dạng đuôi gai, điện áp 6V, dòng điện 50mA. Công suất 0,3W. Chiều dài 4,6mm, đường kính bóng 6,6mm tương đương với loại KM6-50
152	Bóng đèn tín hiệu 26V	Đèn sợi đốt, đuôi ngành, một cực. Điện áp: 26V. Công suất: 10W
153	Bông thủy tinh dày 40	Bông thủy tinh cách nhiệt dạng ống dày 40mm
154	Bông tinh chế	Dạng sợi bông đã qua tinh chế có độ mịn và sạch, khi lấy ra không có bụi. Độ tinh khiết đạt 95% trở lên
155	Bột mài	Dạng bột nhôm thành phần chính Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> có độ tinh khiết cao, hạt dạng mịn.
156	Bột nước	Chất liệu: Ống thủy tinh, hình trụ Φ(15x60) mm
157	Bu lông + êcu điều chỉnh bột nước	Vật liệu inox 304, kích thước M10x40mm, có ê cu, đệm cao su
158	Bu lông + êcu điều chỉnh kính ngắm	Vật liệu inox 304, kích thước M8x45mm
159	Bu lông + êcu M16x50	Vật liệu inox 304, kích thước M16x50mm, có ê cu, đệm cao su
160	Bu lông M12x30	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 19 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M12x30 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
161	Bu lông M12x35	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 19 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M12x35 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
162	Bu lông M12x50	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 19 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M12x50 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
163	Bu lông M12x80	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 19 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M12x80 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
164	Bu lông M14x45	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 22 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M14x45 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
165	Bu lông M16x100	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 24 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M16x100 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
166	Bu lông M16x45	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 24 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M16x45 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
167	Bu lông M20x50	Chất liệu: thép carbon, tôi luyện mạ đen. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 30 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M20x50 mm. Cấp bền: 8.8. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu. Tiêu chuẩn: DIN 933
168	Bu lông M4x20	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 7 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M5x30 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
169	Bu lông M4x40	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 7 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M4x40 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
170	Bu lông M5x65	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 8 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M5x65 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
171	Bu lông M6x10	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 10 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M6x10 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
172	Bu lông M6x20	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 10 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M6x20 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
173	Bu lông M6x30	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 24 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M16x40 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
174	Bu lông M6x70	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 10 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M6x70 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
175	Bu lông M8x20	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 13 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M8x20 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
176	Bu lông quang nhíp	Vật liệu: Thép S45Cr. Kích thước: (175 đến 185)mm; M20x1.5mm
177	Búa 300g	Búa cán gỗ có khả năng chống trượt, tạo cảm giác chắc chắn với một đầu búa dạng hình vuông, một đầu búa dạng hình vát. Đầu búa bằng thép hợp kim cao cấp, chống gỉ sét, chống ăn mòn, chịu va đập, không bị biến dạng, trọng lượng 300g
178	Bút da mực đen	Bút dạ dầu dùng để viết trên nhiều bề mặt khác nhau như giấy, đá, vải, gỗ và nhựa. Màu sắc: Đen. Kích thước: 14 cm. Ngòi bút: Đầu tròn với kích thước nét từ 1.5-2.0 mm. Đầu hình chữ nhật với kích thước nét từ 4.0-6.0 mm. Thời gian khô mực: 1-3 phút sau khi viết
179	Bút da mực đỏ	Bút dạ dầu dùng để viết trên nhiều bề mặt khác nhau như giấy, đá, vải, gỗ và nhựa. Màu sắc: đỏ. Kích thước: 14 cm. Ngòi bút:

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		Đầu tròn với kích thước nét từ 1.5-2.0 mm. Đầu hình chữ nhật với kích thước nét từ 4.0-6.0 mm. Thời gian khô mực: 1-3 phút sau khi viết
180	Cá hãm tay quay 20x5	Chất liệu hợp kim thép S45C. Hình trụ, không đầu, làm cùn cạnh sắc vát hai đầu R2.5, kích thước: rộng 20mm, dài 5mm, cao 5mm
181	Cảm biến áp lực dầu nhờn	Thiết bị đo mức nhiên liệu trên xe theo kiểu cầu thang trở. Dùng điện áp 24V. Độ chính xác cao, không dính dầu.
182	Cảm biến báo nhiên liệu	Dùng để chỉ báo mức nhiên liệu trong thùng. Điện áp hoạt động: Điện áp 12V. Kiểu lắp ráp đầu cảm 6,35 mm. Bán kính cần gạt: 268 mm. Bán kính tay phao 147,5 mm. Tương đương với loại BM-117
183	Cảm biến nhiệt độ	Tương đương với Cảm biến nhiệt độ П-1. Đường kính chân ren: 12 mm. Giới hạn đo: (0 đến 100) độ C. Chịu điện áp 24 V
184	Cảm biến nhiệt độ	Tương đương với Cảm biến nhiệt độ Э1. Đường kính chân ren 18mm, giới hạn đo (0 đến 100) độ C, điện áp 28V, chịu dầu tốt.
185	Cảm biến tốc độ	Loại cảm biến công tắc lưỡi gà. Dùng điện áp 24 V. Loại cảm biến công tắc lưỡi gà. Dùng điện áp 24 V
186	Cần chổi gạt mưa	Tương đương với Cần chổi gạt mưa. Dùng để gạt nước mưa, bụi bẩn trên kính chắn gió của xe ZIL 131. Kích thước 290 mm, màu đen. Tương đương loại 130-5205800
187	Cần chổi gạt mưa	Tương đương với Cần chổi gạt mưa CJ1214-B. Dùng để gạt nước mưa, bụi bẩn trên kính chắn gió của xe. Kích thước chiều dài chổi: 340 mm; chiều dài tay đòn 31mm, màu đen. Tương đương loại CJ1214-B
188	Can nhựa 20 lít	Dung tích 20 lít. Chất liệu nhựa HDPE nguyên sinh. Màu trắng trong. Kích thước (292 x 253 x 383) mm
189	Cao su chắn bùn 10 mm	Chất liệu: Cao su chịu lực, đàn hồi tốt, chống mài mòn. Kích thước: 600x600x10 mm. Phạm vi nhiệt độ hoạt động (-30 đến 90) độ C.
190	Cao su cổ hút	Đệm cao su làm kín cổ hút dùng cho động cơ 6ч-15/18
191	Cao su giảm chấn vành răng tâm	Chất liệu bằng cao su NBR, chịu dầu, chịu mài mòn, chịu áp lực, chịu nhiệt độ. Hình dạng trụ tròn. Kích thước (80x20x3)mm
192	Cao su giảm va NĐ c6-03-2	Chất liệu bằng cao su tổng hợp, chịu dầu, chịu mài mòn, chịu áp lực, chịu nhiệt độ. Hình dạng trụ tròn. Kích thước (20x20x5)mm
193	Cao su tấm δ4	Chất liệu cao su có đặc tính kháng dầu mạnh mẽ, ngâm và hoạt động trong môi trường dầu mà không bị trương nở, lão hóa, có khả năng chịu nhiệt lên đến 120 độ C và chịu mài mòn cũng như có độ đàn hồi tốt. Kích thước 1x1m. Độ dày 4mm
194	Cao su trải sàn	Chất liệu cao su NBR dạng gân. Khổ (1x2)m, dày 5 mm.
195	Cáp 12 lõi 12x1,25mm	Cáp 12 lõi bọc kim: 12x1,5mm <sup>2</sup> . Kết cấu: Đường kính sợi < 26mm. Chiều dày cách điện lõi > 0,7mm. Chiều dày vỏ bọc >1,8mm
196	Cáp 16 lõi x 1,5mm	Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 16 sợi, Lớp bọc cáp điện bằng sợi polyethylene, có nhiều sợi dây dù chống giãn dây, vỏ bọc bên ngoài màu đen bằng PVC. Tiết diện dây 16x1,5mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0,6/1KV
197	Cáp 26 lõi	Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 26 sợi, Lớp bọc cáp điện bằng sợi polyethylene, có nhiều sợi dây dù chống giãn dây, vỏ

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		bọc bên ngoài màu đen bằng PVC. Tiết diện dây 26x0,5mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0.6/1kV
198	Cáp 5 lõi x 1mm	Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 5 sợi, Lớp bọc cáp điện bằng sợi polyethylene, có nhiều sợi dây dù chống giãn dây, vỏ bọc bên ngoài màu đen bằng PVC. Tiết diện dây 5x1mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0,6/1KV
199	Cáp 7 lõi 7x1,25	Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 3 sợi, lớp cách điện Polyethylene. Tiết diện dây 7x1,25mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0,6/1KV
200	Cặp bánh răng côn dẫn động trực cam	Cặp bánh răng côn dẫn động trực cam dùng cho động cơ 64-15/18
201	Cặp bánh răng trụ dẫn động trực cam	Cặp bánh răng trụ dẫn động trực cam dùng cho động cơ 64-15/18
202	Cáp bọc kim Φ2	Dạng dây đồng bện mạ thiếc được bện từ các sợi đồng có đường kính 0.1mm tạo ra nhiều lớp (tép) dây đồng bện vào nhau theo dạng xoắn tròn. Tiết diện danh nghĩa của dây đồng bện 2mm <sup>2</sup>
203	Cáp bọc kim Φ4	Dạng dây đồng bện mạ thiếc được bện từ các sợi đồng có đường kính 0.1mm tạo ra nhiều lớp (tép) dây đồng bện vào nhau theo dạng xoắn tròn. Tiết diện danh nghĩa của dây đồng bện 4mm <sup>2</sup>
204	Cáp cao áp 2000V	Cáp 1 sợi, lớp cách điện Polyethylene. Kích thước: Φ0,85mm. Nhiệt độ làm việc: (-55 đến 105) độ C. Loại bọc kim chống nhiễu, chịu tải 2000V
205	Cáp cao áp 6500V	Cáp 1 sợi, lớp cách điện Polyethylene. Kích thước: Φ1,2mm; Nhiệt độ làm việc: (-55 đến 200) độ C. Loại bọc kim chống nhiễu, chịu tải 6500V
206	Cáp ĐH1.N1.L1.J8	Bộ cáp bao gồm 02 dây cáp điện CV-0,6/1 kV-2x6mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 60m một sợi
207	Cáp đồng trục 75Ω	Dải tần hoạt động: (0 đến 3) GHz. Trở kháng sóng: 75Ω. Bọc kim chống nhiễu. Đường kính lõi: Φ4mm
208	Cáp GD1-1.GD4-5.GD5-3	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV-0,6/1kV 14x0,5mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 2m, một đầu được gắn với đầu sa 10 chân đực MS3106F-18-1P
209	Cáp GD12-2.J3	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-2x2mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 8m, một đầu được gắn với đầu sa 4 chân cái MS3106F-18-10S
210	Cáp GD12-3.J4	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-2x2mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 8m, một đầu được gắn với đầu sa 4 chân cái MS3106F-18-10S
211	Cáp GD2-1.GD4-3.GD5-5	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV/Sc-0,6/1 kV 12x1.5mm <sup>2</sup> chống nhiễu tiêu chuẩn JIS C 3401-2002 dài 2m, một đầu được gắn với đầu sa 10 chân cái MS3106F-18-1S
212	Cáp GD3-1.GD4-1.GD5-1	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV/Sc-0,6/1 kV 10x1.5mm <sup>2</sup> chống nhiễu tiêu chuẩn JIS C 3401-2002 dài 2m, một đầu được gắn với đầu sa 10 chân cái MS3106F-18-1S
213	Cáp GD4-2.GD5-6	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện CVV-S-0,6/1 kV 6x1.5mm <sup>2</sup> chống nhiễu tiêu chuẩn JIS C 3401-2002 dài 1m, một đầu được gắn với đầu sa 6 chân cái MS3106F-14S-6S
214	Cáp GD7-3.J1	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV-0,6/1kV 19x1mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 1,2m, một đầu được gắn với đầu sa

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		19 chân đực MS3106F-22-14P
215	Cáp GD7-4.TXQ-J5	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-3x2mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 1m, một đầu được gắn với đầu sa 3 chân cái MS3106F-14S-1S
216	Cáp GD8-3.J2	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV-0,6/1kV 19x1mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 1,2m, một đầu được gắn với đầu sa 19 chân đực MS3106F-22-14P
217	Cáp GD8-4.TXQ-J5	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-3x2mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 1m, một đầu được gắn với đầu sa 3 chân cái MS3106F-14S-1S
218	Cáp GP01-1.TXQ-J1 và GP03-4.TXQ-J2	Dây cáp điện DVV/Sc-0,6/1 kV 9x1.5mm <sup>2</sup> chống nhiễu tiêu chuẩn JIS C 3401-2002 dài 3m một đoạn
219	Cáp GP03-1.BN-J5.BN-J6	Dây cáp điện DVV-0,6/1kV 2x1mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 10m một đoạn
220	Cáp GP03-2.CĐ-J3.CĐ-J4	Dây cáp điện DVV/Sc-0,6/1 kV 3x2.5mm <sup>2</sup> chống nhiễu tiêu chuẩn JIS C 3401-2002 dài 4m một đoạn
221	Cáp GP03-5.GP04-1.GP04-2	Dây cáp điện CVV-SB-0,6/1 kV 6x0.75mm <sup>2</sup> chống nhiễu tiêu chuẩn IEC 60227-7 dài 5m một đoạn
222	Cáp GP03-5.GP04-1.GP04-3	Dây cáp điện CVV-SB-0,6/1 kV 6x0.75mm <sup>2</sup> chống nhiễu tiêu chuẩn IEC 60227-7 dài 5m một đoạn
223	Cáp GT1-11.GT6-1	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV-0,6/1kV 10x1mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 1,5m, hai đầu được gắn với hai đầu sa 10 chân cái MS3106F-18-1S
224	Cáp GT12-1.BT-J1	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV-0,6/1kV 4x0,5mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 4m, một đầu được gắn với đầu sa 4 chân cái MS3106F-14S-2S
225	Cáp GT12-2.GD14-1	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV-0,6/1kV 6x0,5mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 4m, một đầu được gắn với đầu sa 6 chân cái MS3106F-14S-6S
226	Cáp GT12-4.VDT	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV-0,6/1kV 19x2mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 6m, một đầu được gắn với đầu sa 19 chân đực MS3106F-22-14P
227	Cáp GT1-3.GT4-1	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV-0,6/1kV 4x0,5mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 7m, một đầu được gắn với đầu sa 4 chân đực MS3106F-14S-2P
228	Cáp GT1-5.GT5-1	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV-0,6/1kV 6x0,5mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 1,5m, một đầu được gắn với đầu sa 5 chân cái MS3106F-14S-5S
229	Cáp GT1-6.GD12-4	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV-0,6/1kV 16x0,5mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 7m, một đầu được gắn với đầu sa 16 chân đực MS3106F-22-14P
230	Cáp T9A-P4.P01-P1 T9A-P5.P01-P2 T9A-P6.P01-P3 T9B-P1.P01-P4 T9B-P2.P01-P5 T9B-P3.P01-P6	Dây cáp điện DVV/Sc-0,6/1 kV 16x2.5mm <sup>2</sup> chống nhiễu tiêu chuẩn JIS C 3401-2002 dài 100m một đoạn
231	Cáp TCCN-J12.L	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-3x2.0mm <sup>2</sup> tiêu

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 50m, một đầu được gắn với đầu sa công nghiệp 3 chân đực Sino-Vanlock 32A-3p-6h-IP44
232	Cáp TCCN-J9.GT12-3	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-2x2.5mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 4m, một đầu được gắn với đầu sa 4 chân đực MS3106F-18-10S
233	Cáp TTT-J3.GD12-2 và TTT-J3.GD12-3	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-2x2.0mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 8m, hai đầu được gắn với hai đầu sa 4 chân cái MS3106-18-10S
234	Cáp TTT-J4.GT1-8	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-3x2.0mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 2m, hai đầu được gắn với hai đầu sa 4 chân cái MS3106F-18-10S
235	Cáp TTT-J4.GT5-3	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-2x2.0mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 2m, một đầu được gắn với đầu sa 4 chân cái MS3106F-18-10S
236	Cáp TTT-J4.GT6-2	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-2x2.0mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 2m, một đầu được gắn với đầu sa 4 chân cái MS3106F-18-10S
237	Cáp TTT-J4.GT7-5	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-2x2.0mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 2m, một đầu được gắn với đầu sa 4 chân cái MS3106F-18-10S
238	Cáp TTT-J4.GT8-5	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-2x2.0mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 2m, một đầu được gắn với đầu sa 4 chân cái MS3106F-18-10S
239	Cáp TXQ-J1.GD4-4	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-3x2.0mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 0,5m, một đầu được gắn với đầu sa 4 chân cái MS3106F-18-10S
240	Cáp TXQ-J3.GD5-4	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV-0,6/1kV 6x0,5mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 2m, một đầu được gắn với đầu sa 7 chân cái MS3106F-16S-1S
241	Cáp TXQ-J4.GD7-2	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV-0,6/1kV 6x0,5mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 0,7m, một đầu được gắn với đầu sa 7 chân cái MS3106F-16S-1S
242	Cáp TXQ-J4.GD8-2	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV-0,6/1kV 6x0,5mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 0,7m, một đầu được gắn với đầu sa 7 chân cái MS3106F-16S-1S
243	Cáp TXQTZK-TT	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV/Sc-0,6/1kV 10x0,5mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 50m, một đầu được gắn với đầu sa 10 chân đực MS3106F18-1P
244	Cáp TZK.T9A-TZK	Bộ cáp bao gồm Dây cáp điện DVV/Sc-0,6/1kV 10x0,5mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn JIS C 3401-1992 dài 50m, hai đầu được gắn với đầu sa 10 chân đực MS3106F18-1P
245	Cáp USB/PPI 6ES7 901-3DB30-0XA0	Tương đương với Cáp USB/PPI 6ES7 901-3DB30-0XA0. Cáp lập trình S7-200 USB/PPI. Kích thước (20,5x25,2x5)mm. Khối lượng 0,396 Kg
246	Cáp VGA	Tương đương với Cáp VGA CABV0118. Chiều dài: 2M Chất liệu: Cao su ABS. Lõi cáp: Đồng nguyên chất. Công kết nối: 2 đầu VGA. Tính năng: Kết nối máy tính với màn hình LC, tivi, máy chiếu, các thiết bị có hỗ trợ cổng VGA, giúp hiển thị hình ảnh full HD

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
247	Cát rà nấm	Dùng để mài giữa và xoáy xupap các loại động cơ. Loại bỏ hiệu quả các khiếm khuyết trên bề mặt và lắng đọng cacbon. Hộp sản phẩm 2 trong 1 gồm: Cát trà phá (thô) kích thước 180 Micrômét ( $\mu\text{m}$ ). Cát hoàn thiện (mịn) kích thước 80 Micrômét ( $\mu\text{m}$ )
248	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì ПК-30 3A. Chất liệu vỏ kính, hình trụ, kích thước 30mm, đường kính $\Phi 7$ , dòng điện định mức hoạt động: 3A, điện áp hoạt động 250V, trọng lượng 1,7g
249	Cầu chì 1A	Chất liệu vỏ gốm không chì với bề mặt tiếp xúc hai bên, hình trụ. Điện áp làm việc không quá 250V. Dòng điện chịu đựng không quá 1A. Kích thước (4x15) mm
250	Cầu chì 3A	Chất liệu vỏ gốm không chì với bề mặt tiếp xúc hai bên, hình trụ. Điện áp làm việc không quá 250V. Dòng điện chịu đựng không quá 3A. Kích thước (4x15) mm
251	Cầu chì đèn	Tương đương với Cầu chì đèn ПА4.810.015
252	Cầu chì đèn	Tương đương với Cầu chì đèn ПА4.810.017
253	Cầu chì đèn	Tương đương với Cầu chì đèn ПА4.810.020
254	Cầu chỉnh lưu 3 pha	Dùng để đổi điện 3 pha thành điện 1 chiều. Dòng điện chịu tải tối đa 50A. Điện áp tối đa có thể chịu 1000 V. Chất liệu nhôm giúp tản nhiệt tốt
255	Cầu đấu dây	Tương đương với Cầu đấu dây mã 3ПЦ21-10. Vật liệu: phíp và thép. Số chân: 10; 1 hàng mỗi bên 5 chân. Điện áp: 600V. Dòng điện: 20A
256	Cầu đấu dây	Tương đương với Cầu đấu dây YSFT020-12P250V 20A 600V. Chất liệu vỏ nhựa ABS cách điện tối thiểu 100M $\Omega$ . Số cặp chân 12 bắt bằng vít M4. Dòng định mức 20A. Điện áp định mức 600V. Đường kính lỗ cố định $\Phi 5,2$ . Kích thước tổng thể (162x30,5x19)mm. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 55) độ C
257	Cầu đấu dây 6 chân	Chất liệu vỏ nhựa ABS cách điện tối thiểu 100M $\Omega$ . Số cặp chân 6 bắt bằng vít M4. Dòng định mức 20A. Điện áp định mức 600V. Đường kính lỗ cố định $\Phi 5,2$ . Kích thước tổng thể (89x30,5x19)mm. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 55) độ C
258	Cầu đi ốt ổn áp	Tương đương với Cầu đi ốt ổn áp (КП405А). Dạng đi ốt cầu đi ốt chỉnh lưu. Điện áp ngược trực tiếp tối đa: 600 V. Dòng điện thuận tối đa: 1000 mA. Tần số hoạt động của diode: 5 kHz. Điện áp thuận trực tiếp: không quá 4 V ở Inp 1000 mA. Dòng điện ngược trực tiếp: không quá 125 $\mu\text{A}$ ở Uobp 600V
259	Cầu đi ốt ổn áp	Tương đương với Cầu đi ốt ổn áp (КП419А). Dạng đi ốt cầu đi ốt chỉnh lưu. Điện áp ngược trực tiếp tối đa: 50 V. Dòng điện thuận tối đa: 2A. Tần số hoạt động của diode: 1 kHz. Điện áp thuận trực tiếp: không quá 2 V ở Inp 2A. Dòng điện ngược trực tiếp: không quá 2 $\mu\text{A}$ ở Uobp 50V
260	Cầu khe ferit	Vòng Ferit, chất liệu lõi: Finemet. Đường kính trong: 51 mm, đường kính ngoài: 79 mm. Điện cảm: 16,6 $\mu\text{H}$ . Tần số kiểm tra: 100 kHz
261	Chất đóng rắn sơn chống gỉ	Thành phần khi kết hợp với sơn chống rỉ S.EP-N1;N-01 và dung môi DMT3-EP tạo thành hỗn hợp sơn dùng để sơn bảo vệ kim loại giúp cho bề mặt kim loại không bị han rỉ, kéo dài tuổi thọ và nâng cao thẩm mỹ cho các vật liệu. Tương đương với Chất đóng rắn sơn chống gỉ CDR EP-N1
262	Chất đóng rắn sơn	Tương đương với Chất đóng rắn sơn quân sự CDR PU-

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
	quần sự	P1.Thành phần khi kết hợp với sơn cô úa S.PU-P1 (T/C) CU-30 M8 và dung môi DMT3-EP tạo thành hỗn hợp sơn dùng để trang trí và bảo vệ cho các loại ô tô, máy móc...có yêu cầu cao về mỹ thuật và chất lượng
263	Chi bó khối	Chất liệu vải sợi, màu trắng dạng chỉ khâu bao, đường kính cuộn $\Phi 70$ mm, trọng lượng khoảng 200g
264	Chổi đánh gi $\Phi 100$	Sử dụng cho máy cầm tay để đánh rỉ sắt ở bề mặt sản phẩm hoặc làm bóng bề mặt khỏi bị rỉ do môi trường. Chất liệu bằng sợi dây thép, mạ đồng, Kích thước rộng: 90mm, cao 40mm, lỗ cốt 16mm
265	Chổi lông 5F	Chất liệu: Cán chổi bằng gỗ thông, bằng cọ dày 12mm bằng sợi nylon mỏng được gắn với thân chổi bằng ống nhôm. Chiều dài cán chổi: 20cm. Bề ngang bằng cọ: 50mm.
266	Chổi than động cơ	Chất liệu than. Kích thước (5x2x0,5) mm. Có dây đồng dẫn điện
267	Chổi than máy biến tần	Kích thước chổi than: (0,8x0,6x30) mm. Độ cứng: (15 đến 48) N. Hệ số ma sát: 0,20. Áp suất danh nghĩa (ép) lên chổi than là 72 kPa
268	Chốt ác piston	Chốt ác làm bằng hợp kim thép chống mài mòn; đường kính 28mm; chiều dài 80mm
269	Chốt bệ lấy cò	Chốt bệ lấy cò C6.2-42/2A14
270	Chốt chẻ $\Phi 3 \times 30$	Đường kính chốt: 3mm. Chiều dài: 30mm. Vật liệu: Thép hợp kim Mạ Crom.
271	Chốt định vị chốt xích	Chất liệu thép CT45 tôi cứng. Đường kính $\Phi 8$ mm. Dài 12 cm
272	Chốt giảm giạt	Chốt giảm giạt C6.10-8/2A14
273	Chốt khoá giá chống nòng	Chất liệu hợp kim thép. Hình dạng trụ tròn. Kích thước hình học $\Phi 18 \times 15$ mm
274	Chốt móng giữ, kéo	Chốt móng giữ C6-04-48
275	Chốt pít tông	Chất liệu thép CT45 tôi cứng. Đường kính 1mm. Chiều dài: 10cm
276	Chốt trục cần hất	Chốt trục cần hất C6-01-40
277	Chụp cao su	Tương đương với Chụp cao su B1440004. Chất liệu cao su tổng hợp, chống nước bắn, đúc bằng đai ốc lục giác. Kích thước (14,7x10,8)mm
278	Chụp cao su	Tương đương với Chụp cao su BP1532004. Chất liệu cao su tổng hợp, chống nước bắn, đúc bằng đai ốc lục giác. Kích thước (11,9x17)mm
279	Chụp đèn led	Chụp đèn led cho chân cắm phi 5mm, bảo vệ led, bắt gắn cố định mặt vỏ, giúp ánh sáng tập trung không bị tản rộng, loại 5mm có ốc vặn ren kim loại và đệm vênh
280	Clê vòng miệng 10	Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 10mm
281	Clê vòng miệng 11	Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 11mm
282	Clê vòng miệng 12	Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 10mm
283	Clê vòng miệng 13	Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 10mm
284	Clê vòng miệng 14	Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		10mm
285	Clê vòng miệng 15	Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 10mm
286	Clê vòng miệng 17	Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 10mm
287	Clê vòng miệng 19	Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 10mm
288	Clê vòng miệng 22	Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 10mm
289	Clê vòng miệng 24	Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 10mm
290	Clê vòng miệng 8	Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 10mm
291	Cơ cấu hạn chế hành trình	Tương đương với Cơ cấu hạn chế hành trình Switch KH-8010-V1. Công suất tiếp điểm đầu ra (tải điện trở) 15A tại 125VAC. Lực tác động tối đa 6,69N. Kích thước chuẩn EN IEC 60947-5-1. Tiêu chuẩn bảo vệ: IP40
292	Cơ cấu tắt động cơ kiểu điện	Động cơ 1 chiều 24V có kích thước: đường kính động cơ 75mm; chiều dài động cơ 150 mm, đường kính trục 20 mm. Thanh dẫn động làm bằng thép một đầu tiện ren M12, đầu còn lại ăn khớp với động cơ bằng bánh răng
293	Cổ xả mềm	Vật liệu thép lò xo lá. Kích thước đường kính trong $\Phi 102$ mm, đường kính ngoài $\Phi 134$ mm. Mặt bích bằng thép C45 đường kính trong $\Phi 113$ mm, đường kính ngoài $\Phi 116$ mm
294	Cốc lọc tinh	Dạng cốc dùng để lọc xăng sử dụng cho xe Zil 131, cốc lọc có vỏ bằng thép
295	Cốc phanh	Chất liệu thép, loại 8 then hoa, khoảng điều chỉnh 30 độ, chiều dài 16cm.
296	Còi chirp 24V	Tương đương với Còi chirp 24V TMB12A05. Phù hợp thiết kế với các mạch còi buzzer, hai chân cắm, vỏ bọc nhựa. Điện áp làm việc: (4 đến 8) V. Tần số 2.4kHz. Kích thước: (12x9,5) mm
297	Còi điện 12V	Điện áp danh định: 12V; dòng điện tiêu thụ: 4 A; tần số âm thanh cơ bản: (350 đến 450)Hz; mạch 2 dây lắp cho xe ZIL 131
298	Cồn công nghiệp	Chất lỏng không màu, nồng độ 90%
299	Cồn Etanol 99,7%	Cồn Etanol 99,7%
300	Con lăn thoi ấn	Chất liệu hợp kim thép được nhuộm đen. Kích thước $\Phi 20 \times 8$ mm; đường kính lỗ lắp $\Phi 20$ mm
301	Con quay chia điện	Điện áp nguồn nuôi: 3 pha xoay chiều 36V-1000 Hz. Góc quay của khung trong từ tận cùng đến tận cùng là $\pm 70$ độ. Cuộn dây của nam châm điện từ có trở kháng 99 $\Omega$ và 6 $\Omega$ . Dòng điện 4A. Góc làm việc của biến trở $\pm 20$ độ. Tương thích với dòng xe ZIL 131
302	Công tắc	Tương đương với Công tắc B45. Loại công tắc một cực điện áp định mức 27V, dòng định mức 35A. Lực tác động (0,4 đến 2,5) N, núm công tắc bằng sắt, có 2 chân đầu. Kích thước tổng thể (50x46,4x20)mm. Tương đương với Công tắc B45
303	Công tắc	Tương đương với Công tắc BKC. Công tắc đơn cực 2 trạng thái. Số tiếp điểm: 2 Điện áp: 125-250VAC. Dòng điện cực đại: 10A. Nhiệt độ hoạt động: (-60 đến 85) độ C

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
304	Công tắc	Tương đương với Công tắc K-3-1. Dùng để chuyển đổi các mạch điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 250 V và dòng điện lên đến 5A. Công suất chuyển mạch tối đa 135W. Lực chuyển mạch (9,8 đến 49)N
305	Công tắc	Tương đương với Công tắc KM1-1. Dùng để chuyển mạch DC mạch điện có điện áp từ ( 24 đến 30) V và dòng điện xoay chiều có điện áp đến 220V với tần số (50 đến 400) Hz. Điện áp định mức 27V. Dòng hoạt động định mức: 5A. Dải điện áp của mạch DC chuyển đổi (24 đến 30)V
306	Công tắc	Tương đương với Công tắc M405. Công tắc ngắt mạch tức thời để chuyển mạch mạch điện DC ở điện áp không quá 30 V và dòng điện lên đến 1,5A. Độ sụt điện áp tại các đầu cuối không quá 180 mV. Khả năng chống mài mòn, số lần hoạt động chuyển mạch 50000 lần.
307	Công tắc	Tương đương với Công tắc 2A-250VAC RAFI 1.01.102.001/0301. Công tắc nút nhấn. Dạng tiếp điểm: DPDT. Kiểu gắn: Panel Mount. Chức năng công tắc: ON - OFF. Định mức dòng: 2 A. Định mức điện áp: 250 VAC. Chỉ số IP: IP50
308	Công tắc	Tương đương với Công tắc T3-B. Công tắc chuyển đổi có tiếp điểm cắt và cố định hai vị trí của tay cầm điều khiển. Được thiết kế để chuyển đổi các mạch điện của dòng điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 250 V. Dòng điện hoạt động 3A với điện áp 220V; 5A với điện áp 127V. Được gắn vào lỗ trên bảng bằng cách cố định nó bằng kết nối ren. Trọng lượng 26 g
309	Công tắc	Tương đương với Công tắc TIII1-2. Công tắc bật tắt hai tiếp điểm để chuyển đổi các mạch điện của dòng điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 220 V và cường độ dòng điện lên đến 2 A. Công suất 220W, lực chuyển tiếp điểm từ 3,9 đến 14,7N. Tương đương với Công tắc TIII1-2
310	Công tắc	Tương đương với Công tắc D703. Điện áp hoạt động (15 đến 30)V. Dòng điện chuyển mạch (0,2 đến 10) A. Điện áp rơi tại các cực không quá 260mV. Khả năng chống mài mòn, số lần hoạt động: 30.000. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 60) độ C
311	Công tắc 2 nấc	Tương đương với Công tắc 2 nấc 2IIIIH-45. Công tắc chuyển đổi hai cực bật tắt 3 vị trí On-Off-On. Điện áp hoạt động 27V. Dòng điện định mức 20A. Kích thước tổng thể (54x38x59) mm, trọng lượng 85g.
312	Công tắc 2 ngã	Công tắc bật tắt 2 ngã 3 vị trí, tiếp điểm bằng đồng. Kích thước tổng thể 37x23x34mm
313	Công tắc 4 chân	Tương đương với Công tắc 4 chân YSAR2-311L. Công tắc xoay 3 vị trí, 1NO+1NC, kích thước lỗ khoét $\Phi$ 25mm. Điện áp định mức 250VAC, dòng điện định mức 6A
314	Công tắc 4 chân	Tương đương với Công tắc 4 chân TB1-1. Được thiết kế để chuyển mạch mạch điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 220 V và dòng điện lên đến 5,0 A. Độ bền cách điện 1100V. Điện trở cách điện 1000M $\Omega$ .
315	Công tắc bàn đạp có điện	Tương đương với Công tắc bàn đạp XA2EW33B1. Dạng công tắc ấn có đèn màu xanh lá cây. Nguồn cung cấp 24VAC/VDC. Tần số 50/60 Hz. Tiếp điểm 1NO. Đường kính lắp đặt 22,5 mm. Tiêu chuẩn : IP65. Theo tiêu chuẩn IEC 60947-5-1, GB

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		14048.5, GB 14048.1, IEC 60947-1
316	Công tắc đảo chiều	Công tắc xoay kích thước $\Phi 22\text{mm}$ , tay nắm ngắn. Số vị trí 2 vị trí 1NO, tự nhả, không đèn. Kích thước: 42x30x68.2mm(HxWxD)
317	Công tắc đảo mạch	Chuyên mạch volt 3 vị trí, 3 tầng. Dòng định mức: 20A. Số vị trí gạt: 3 vị trí (đảo chiều). Điện áp định mức: 500V. Khoảng cách lỗ bắt ốc: 36 mm.
318	Công tắc đèn	Vị trí: 3 vị trí. Kích thước lắp: 27x21mm. Kích thước tổng thể: 33x33x30mm. Dòng định mức: 16A-250VAC/20A-125VAC
319	Công tắc đèn CMY	Loại công tắc 24V-10A, núm công tắc bằng sắt, có 2 chân đấu, bật được ở 2 nấc lên xuống
320	Công tắc nguồn	Tương đương với Công tắc HZ10-10P/3. Công tắc kết hợp. Chất liệu: Nhựa, kim loại. Màu sắc: Đen. Kiểu hoạt động: chốt. Số đầu cuối: 8 đầu cuối vít. Số vị trí: 3. Điện áp cách điện định mức 380V. Dòng điện hoạt động định mức: 10A. Kích thước lỗ lắp: 6x6mm. Khoảng cách lỗ lắp: 55mm. Kích thước tổng thể: 64x60x77mm. Trọng lượng khoảng 114g.
321	Công tắc tơ	Tương đương với Công tắc tơ KM-50ДВ. Dòng định mức trong mạch tiếp điểm: 50A. Cuộn dây điện áp định mức: 27V. Cuộn dây định mức: 0,4A. Kích thước tổng thể (56,5x52x47)mm
322	Công tắc tơ	Tương đương với Công tắc tơ KM-600ДВ. Dòng định mức trong mạch tiếp điểm 600A. Cuộn dây điện áp định mức: 27V. Cuộn dây định mức: 0,4 A. Kích thước (130,5 x 121 x 72) mm
323	Công tắc tơ	Tương đương với Công tắc tơ ТКС-601ДОД. Được thiết kế để sử dụng trong các mạch điện có điện áp một chiều 30V. Điện áp mạch điều khiển: 27V. Dòng điện định mức trong mạch tiếp điểm chính: 600A. Phạm vi dòng điện chuyển mạch: (20 đến 600)A. Dòng điện tiêu thụ bởi nam châm điện: 0,58A. Độ sụt điện áp trên các tiếp điểm: không quá 0,12V. Tần suất chuyển mạch cho phép (một lần mỗi phút): 1. Dòng điện chuyển mạch tối đa của tiếp điểm: 4800A. Trọng lượng: không quá 1,6 kg. Tương đương với loại ТКС-601 ДОД
324	Cung răng	Chất liệu bằng thép không gỉ gồm 99 răng, khoảng cách từ vòng cung quạt đến tâm vòng tròn khoảng 20 cm.
325	Cuộn cảm 100uH	Tương đương với Cuộn cảm 100uH mã 74408063101. Cuộn cảm công suất SMD. Độ tự cảm danh định: 100 $\mu\text{H}$ . Sai số: $\pm 20\%$ . Dòng điện: (500 đến 800) mA. Điện trở DC tối đa: 850 m $\Omega$ . Tần số tự cộng hưởng: 8MHz
326	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn 1A7-c6.01-87
327	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn 1A7-c6.02-151
328	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn 1A7-c6.02-175
329	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn БД4.759.002. Lõi: sắt cacbon R-20. Điện cảm không lõi, $\mu\text{H}$ : $0,5 \pm 10\%$
330	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn ДР-0,4-125 MHz. Loại lõi từ ШЛ16x6,5. Độ tự cảm 0,4H. Dòng định mức 0,56A. Điện áp xoay chiều tối đa 0,5V. Điện trở cuộn dây 0,36 $\Omega$ . Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 85) độ C
331	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn ДР-30 MHz. Loại lõi từ ШЛ16x6,5. Độ tự cảm 0,025H. Dòng định mức 0,56A. Điện áp xoay chiều

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		tối đa 0,5V. Điện trở cuộn dây 0,36Ω. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 85) độ C
332	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn DP-40 MHz. Loại lõi từ IIIJ16x6,5. Độ tự cảm 0,025H. Dòng định mức 0,56A. Điện áp xoay chiều tối đa 0,5V. Điện trở cuộn dây 0,36Ω. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 85) độ C
333	Cuộn chặn 200uH	Tương đương với Cuộn cảm 200uH mã RS 153-4178. Cuộn cảm công suất. Độ tự cảm danh định: 200 μH. Sai số: ± 25%. Dòng điện: 5A. Điện trở DC tối đa: 40 mΩ. Tần số tự cộng hưởng: 10MHz
334	Cuộn chặn 33uH	Tương đương với Cuộn cảm 33uH mã RS 1048430. Cuộn cảm công suất. Độ tự cảm danh định: 33 μH. Sai số: ± 15%. Dòng điện: 3A. Điện trở DC tối đa: 0,038 mΩ. Tần số tự cộng hưởng: 10MHz
335	Cuộn dây hàn Mig 0,8	Cuộn dây hàn Mig sắt đường kính Φ0.8mm. Dòng điện hàn (80 đến 120) A. Điện thế hàn (20 đến 21) V. Lượng khí (8 đến 9) lít/phút. Trọng lượng 15 kg/cuộn
336	Cuộn dây tự cảm	Cuộn cảm 47 uH. Sai số: 20 %. Dòng điện cực đại: 750mA. Kích thước: 10.5mm x 8mm x 4.8mm
337	Cút góc mạ kẽm Φ26	Cút ren thép mạ kẽm. Áp lực làm việc PN16
338	Đá cắt Φ150	Đường kính ngoài: Φ150mm. Đường kính lỗ: Φ22mm. Độ dày: 2mm.
339	Đá cắt Φ350	Đường kính ngoài: Φ355mm. Đường kính lỗ: Φ25,4mm. Độ dày: 3mm.
340	Đá mài Φ150	Độ dày lưới cắt: 6mm. Đường kính ngoài: Φ150mm. Đường kính trong Φ22mm
341	Đai sắt	Dạng cổ dê vặn vít (đầu dẹp). Dùng cho ống (Φ10 đến Φ27) mm. Chiều rộng 12.2 mm. Độ dày 0.8 (±0.05) mm. Chiều dài đầu siết 24 mm. Chiều cao đầu siết 15 (+0.5,-0.3) mm. Chiều rộng đầu siết 14.65 mm. Vật liệu Inox 304
342	Dầu	Tương đương với dầu Mekong Canary CS 32. Độ nhớt động học ở 40 độ C: 32. Chỉ số độ nhớt (VI): 105. Nhiệt độ chớp cháy cốc hở: 210 độ C. Nhiệt độ đông đặc: -9 độ C
343	Dầu	Tương đương với Dầu MGE-10A. Cấp độ nhớt ISO: 450. Độ nhớt động học ở 40 độ C: 220 mm <sup>2</sup> /s. Điểm chớp cháy: 240 độ C, Điểm rót chảy: 18 độ C
344	Đầu bắt cọc bình	Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc. Đường kính lỗ bắt ốc 16mm tiết diện dây 50 mm <sup>2</sup>
345	Dầu cầu 140	Tương đương với Dầu Shell S2 G 140. Dầu dùng bôi trơn hộp số tay và các bộ truyền bánh răng trong xe ô tô, xe máy. Chỉ số độ nhớt 96. Độ nhớt động học ở 40 độ C: 340 mm <sup>2</sup> /s. Độ nhớt động học ở 100 độ C: 25,1 mm <sup>2</sup> /s. Điểm chớp cháy: 199 độ C. Điểm đông đặc -9 độ C
346	Đầu Đ gỗ	Chất liệu gỗ nhóm 4, đặc nguyên khối được tiện hình nón. Đường kính lớn nhất 37mm, đường kính nhỏ nhất 30mm, chiều dài 60mm
347	Đầu đo góc hướng	Đầu đo góc, xung tích lũy, hai kênh quadrature AB, kèm tín hiệu index Z; Độ phân giải 1024 xung/ vòng; Đầu chống vỡ; Nguồn

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		nuôi 5÷26VDC, I=80mA; Đáp ứng xung tối thiểu 100 kHz; Giác kết nối: 7 chân chuẩn MIL; Nhiệt độ 0 – 70 độ C, Shock 50 G, độ ẩm 98%. Tốc độ quay lớn nhất 10000 v/phút;
348	Đầu đo góc tâm	Tương đương với Đầu đo góc tâm HR526 1024A400. Dạng đầu đo góc, xung tích lũy, hai kênh AB, kèm tín hiệu index Z. Độ phân giải 1024 ppr. Có đĩa chống vỡ. Điện áp đầu vào (5 đến 26)VDC, dòng điện định mức 80mA; Đáp ứng xung tối thiểu 100 kHz; Đầu kết nối: 7 chân chuẩn MS, cáp kết nối vỏ bọc PVC. Nhiệt độ 0 – 70 độ C, Shock 50 G, độ ẩm 98%. Tốc độ quay lớn nhất 10000 v/phút
349	Đầu đo góc vị trí	Tương đương với Đầu đo góc E40S8-400-3-T-5. Đường kính trục: Φ8mm. Tần số đáp ứng tối đa : 300kHz. Độ phân giải cho phép tối đa: 5000rpm. Mô-men khởi động: Max. 40gf.cm(max. 0.00392N.m). Độ phân giải: 400P/R. Ngõ ra điều khiển: NPN mạch thu hở. Nguồn cấp: 5VDC±5%. Loại kết nối: loại cáp hướng tâm. Cấu trúc bảo vệ: IP50
350	Dầu nhờn	Dùng để bôi trơn động cơ hút khí tự nhiên cỡ trung bình và được làm từ dầu khoáng có bổ sung phụ gia. Chỉ số độ nhớt: 85. Độ nhớt động học (ở 100 độ C): 15,5 đến 16,5. Điểm chớp cháy 210 độ C. Độ đông đặc dưới -25 độ C. Tương đương hoặc cao hơn loại dầu động cơ MT-16II ГОСТ 6360-83
351	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối Harting 09031646922. Dạng kết nối tín hiệu và dòng điện trong mạch điện điện tử. Chất liệu vỏ bằng nhựa cao cấp, màu đen. Chất liệu chân: kim loại mạ vàng. Số chân: 64. Số hàng 2. Khoảng cách chân: 2,54 mm. Dòng định mức 2A
352	Đầu nối	Tương đương với Đầu nối Harting 09031647921. Dạng kết nối tín hiệu và dòng điện trong mạch điện điện tử. Chất liệu vỏ bằng nhựa cao cấp, màu đen. Chất liệu chân: kim loại mạ vàng. Số chân: 64. Số hàng 3. Khoảng cách chân: 2,54 mm. Dòng định mức 2A
353	Đầu nối điện 12V	Dùng để kết nối hệ thống dây điện của xe kéo với xe. Chất liệu vỏ làm bằng hợp kim nhôm và kẹp giữ. Loại ổ cắm có 3 chân, dùng điện áp 12V hoặc 24V. Có đủ nắp che bụi. Lắp đặt cố định 3 lỗ đường kính 5,3mm. Tương đương với loại PIC-300A3
354	Đầu nối điện 3 pha	Đầu cắm cái. Số chân 4. Điện áp định mức 380V-50Hz/60Hz. Dòng định mức 32 A. Đường kính cáp sử dụng (10 đến 30) mm. Điện trở tiếp xúc < 0,005 Ω. Mức độ bảo vệ IP54. Điện trở cách điện, không nhỏ hơn 5 MΩ. Nhiệt độ hoạt động (-50 đến 50) độ C.
355	Đầu nối hơi rơ moóc	Dùng để kết nối dây hơi với đầu hơi thành xe. Vỏ nhôm, ống cao su làm kín Φ27x5mm. Áp suất làm việc 0,7 atm
356	Dầu thủy lực	Tương đương với Dầu thủy lực CTEOL-M. Dầu trong suốt, không cặn, màu từ vàng đến xanh lá cây. Độ nhớt động học ở 50 độ C: 3,38 ± 0,13 mm <sup>2</sup> /s. Độ trương nở cao su 8075 hoặc tương đương ở 80°C trong 168 h bằng phương pháp khối lượng không lớn hơn 80. Nhiệt độ chớp lửa cốc kín không nhỏ hơn 25 độ C.
357	Dầu thủy lực	Tương đương với Dầu thủy lực N68. Được pha chế từ nguồn dầu khoáng và phụ gia chọn lọc, dầu thích hợp cho các hệ thống tuần hoàn và bôi trơn thông thường. Chỉ số độ nhớt 115. Độ

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		nhớt động học ở 40 độ C: 68 mm <sup>2</sup> /s. Điểm chớp cháy: 232 độ C
358	Đầu vòi phun	Đầu vòi phun dùng cho động cơ 4Ч-8,5/11
359	Dầu X15W40	Tương đương với Dầu Shell X15W40. Dầu nhớt động cơ chất lượng cao của hãng Shell. Độ nhớt động học ở 40 độ C: 109 mm <sup>2</sup> /s, Độ nhớt động học ở 100 độ C: 14,7 mm <sup>2</sup> /s. Điểm chớp cháy: 230 độ C. Điểm đông đặc -36 độ C tương đương loại dầu động cơ Shell Rimula R4 X 15W40
360	Dầu X20W-50	Dầu động cơ cao cấp, được thiết kế đặc biệt để bôi trơn các động cơ diesel tải nặng có turbo tăng áp. Chỉ số độ nhớt 123. Độ nhớt động học ở 40 độ C: 109 mm <sup>2</sup> /s. Độ nhớt động học ở 100 độ C: 18,5 mm <sup>2</sup> /s. Điểm chớp cháy: 292 độ C. Nhiệt độ rót chảy -37 độ C. Tương đương với Dầu Shell Rimula R4 X20W-50
361	Đầu xa GP02-J1, GP02-J2	Dạng đầu nối tròn cái, 9 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (12 đến 14)AWG và (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A và 23A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
362	Đầu xa trên cáp GP03-1	Dạng đầu nối tròn cái, 4 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 250V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
363	Đầu xa trên cáp GP03-2	Dạng đầu nối tròn đực, 4 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (12 đến 14)AWG. Dòng định mức 23A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
364	Đầu xa trên cáp GP03-3	Dạng đầu nối tròn cái, 10 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
365	Đầu xa trên cáp GP03-5	Dạng đầu nối tròn đực, 10 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
366	Đầu xa trên cáp P04-1, P04-2	Dạng đầu nối tròn cái, 6 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 250V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
367	Đầu xa trên cáp P05-1, P05-2	Dạng đầu nối tròn cái, 7 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 22A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
368	Đầu xa trên hộp đế	Dạng đầu nổi tròn cái, 16 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hộp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (12 đến 14)AWG và (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A và 23A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
369	Đầu xa trên hộp GP01-1	Dạng đầu nổi tròn đực, 9 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hộp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (12 đến 14)AWG và (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A và 23A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
370	Đầu xa trên hộp GP01-2	Dạng đầu nổi tròn đực, 2 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hộp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
371	Đầu xa trên khối GD4-1	Dạng đầu nổi tròn cái, 4 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hộp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (12 đến 14)AWG. Dòng định mức 23A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
372	Đầu xa trên khối GD4-2	Dạng đầu nổi tròn đực, 6 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hộp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 250V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
373	Đầu xa trên khối GD4-3	Dạng đầu nổi tròn đực, 2 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hộp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
374	Đầu xa trên khối GD4-5	Dạng đầu nổi tròn cái, 4 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hộp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 24)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 250V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
375	Đầu xa trên khối GD7-1, GD8-1	Dạng đầu nổi tròn cái, 10 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hộp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
376	Đầu xa trên khối GD7-2, GD8-2	Dạng đầu nối tròn đực, 7 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
377	Đầu xa trên khối GD7-3, GD8-3	Dạng đầu nối tròn cái, 19 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
378	Đầu xa trên khối GD7-4, GD8-4	Dạng đầu nối tròn cái, 2 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 24)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 250V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
379	Đầu xa trên khối GP03-1	Dạng đầu nối tròn cái, 4 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 24)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 250V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
380	Đầu xa trên khối GP03-3	Dạng đầu nối tròn đực, 10 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
381	Đầu xa trên khối GP03-4	Dạng đầu nối tròn đực, 9 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (12 đến 14)AWG và (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A và 23A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
382	Đầu xa trên khối GP03-5	Dạng đầu nối tròn đực, 10 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
383	Đầu xa trên khối GT12-2	Dạng đầu nối tròn đực, 6 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 250V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
384	Đầu xa trên khối GT12-3	Dạng đầu nối tròn đực, 4 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (12 đến 14)AWG. Dòng định mức 23A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
385	Đầu xa trên khối GT6-2	Dạng đầu nối tròn đực, 10 chân, thẳng hàng. Chuẩn MIL-DTL-5015. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 22)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 700V. Khả năng kháng bụi và nước IP67. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 85) độ C
386	Đầu III cái 16 chân	Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 16 chân cái (14 tiếp điểm $\Phi 1,5$ mm, 2 tiếp điểm $\Phi 2,5$ mm). Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 5 M $\Omega$ . Dòng hoạt động tối đa 5A. Điện áp hoạt động tối đa 850 V. Điện trở cách điện 5000 M $\Omega$ .
387	Đầu III cái 26 chân	Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 26 chân đực (22 tiếp điểm $\Phi 1,5$ mm, 4 tiếp điểm $\Phi 2,5$ mm). Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 5 M $\Omega$ . Dòng hoạt động tối đa 25A. Điện áp hoạt động tối đa 700 V. Điện trở cách điện 5000 M $\Omega$ .
388	Đầu III đực 20 chân	Vật liệu phíp cao tần số chân 20 đực. Điện áp làm việc tối đa: 600V. Tần số hoạt động: (0 ÷ 3) MHz. Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 0,01 $\Omega$ . Dòng điện làm việc trên mỗi tiếp điểm 6A.
389	Đầu III đực 4 chân	Tương đương với Đầu III đực 4 chân. Dạng đầu nối tròn cái, 4 chân, thẳng hàng. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nối bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 24)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 250V. Khả năng kháng bụi và nước IP67.
390	Đầu III đực tròn 20 chân	Tương đương với Đầu nối tròn 20 chân 2PTT40B20III23B. Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 20 chân đực (16 tiếp điểm $\Phi 1,5$ mm, 4 tiếp điểm $\Phi 2,5$ mm). Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 5 M $\Omega$ . Dòng hoạt động tối đa 25A. Điện áp hoạt động tối đa 700 V. Điện trở cách điện 5000 M $\Omega$ .
391	Đầu III đực tròn 24 chân	Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 24 chân đực (20 tiếp điểm $\Phi 1,5$ mm, 4 tiếp điểm $\Phi 2,5$ mm). Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 5 M $\Omega$ . Dòng hoạt động tối đa 25A. Điện áp hoạt động tối đa 700 V. Điện trở cách điện 5000 M $\Omega$ .
392	Dây ắc qui $\Phi 16$	Chất liệu vỏ dây làm bằng nhựa an toàn, lõi bằng đồng lằn nhôm đường kính $\Phi 16$ mm, chịu tải tốt, dòng tối đa 1000A có khuyết 2 đầu, chiều dài 50cm
393	Dây cáp bọc kim truyền tín hiệu số KĐĐT $\Phi 4$	Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 3 sợi, có lớp lưới chống nhiễu, lớp cách điện Polyethylene, có nhiều sợi dây dù chống giãn dây, vỏ bọc bên ngoài màu đen bằng PVC. Tiết diện dây 3x1mm <sup>2</sup>
394	Dây cáp điện cò	Dây cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-2x2.0mm <sup>2</sup> tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 2m, một đầu được gắn với đầu sa 2 chân đực MS3102A-10SL-4P
395	Dây cáp máy khởi động CT-12II	Vỏ làm bằng Polyme của sợi kim loại và bọc nhựa, lõi đồng 10 mm
396	Dây công tơ mét	Vỏ làm bằng Polyme của sợi kim loại và bọc nhựa. Lớp vỏ dây

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		là lớp dây thép cuộn tròn. Lõi dây có sợi cáp siêu bền, 2 đầu kim loại độ bền cao. Đường kính $\Phi 8\text{mm}$ , tổng chiều dài 2900mm
397	Dây cu roa	Tương đương với Dây cu roa B43. Dài 1092mm. Rộng 16,7mm. Dày 10.3mm. Góc đai 40 độ. Đường kính nhỏ nhất puly 118mm. Công suất (7,5 đến 75)kW. Tốc độ tối đa 30m/s. Nhiệt độ hoạt động (-30 đến 90) độ C
398	Dây cu roa	Tương đương với Dây cu roa C65 . Dài 1651mm. Rộng 22,2mm. Dày 13,5mm. Góc đai 4 độ. Đường kính nhỏ nhất puly 180mm. Công suất (7,5 đến 75)kW. Tốc độ tối đa 30m/s. Nhiệt độ hoạt động (-30 đến 90) độ C
399	Dây đai truyền động PV	Tương đương với Dây đai truyền động PV XPA 1332 SUPER XE-POWER M=S. Dây cu roa răng. Đường kính ngoài 1332mm. Chiều dày 10mm, độ rộng bản 12,7mm. Vật liệu POLYESTER. Tiêu chuẩn: ISO 1813
400	Dây đai truyền động TL	Tương đương với Dây đai truyền động TL XPA 1332 SUPER XE-POWER M=S. Dây cu roa răng. Đường kính ngoài 1332mm. Chiều dày 10mm, độ rộng bản 12,7mm. Vật liệu POLYESTER. Tiêu chuẩn: ISO 1813
401	Dây đeo + dây bó chân	Chất liệu vải sợi dù Polyester, màu xanh rêu, có các đai làm kim loại không gỉ, giữ chống trượt. Kích thước dây đeo: dài 2000mm, rộng 35mm, dày 3mm; dây bó: dài 500mm, rộng 25mm, dày 1,5 mm
402	Dây điện 3x0.75	Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 3 sợi, có lớp lưới chống nhiễu, lớp cách điện Polyethylene, có nhiều sợi dây dù chống giãn dây, vỏ bọc bên ngoài màu đen bằng PVC. Tiết diện dây 3x0,75mm <sup>2</sup>
403	Dây điện đôi 2x2,5	Loại dây điện đôi mềm; chất liệu: ruột đồng với vỏ bọc PVC cách điện, số lõi 2, tiết diện dây 2.5mm <sup>2</sup>
404	Dây điện đơn bọc vải $\Phi 3$	Lớp vải chịu nhiệt bọc ngoài. Đường kính 3mm, ruột đồng. Nhiệt độ tải điện từ (70 đến 160) độ C. Dòng và áp 300A/500V.
405	Dây điện đơn F0,2	Dùng làm dây kết nối trong các bo mạch điện tử PCB. Chất liệu nhựa bọc ngoài chống cháy, đồng mạ thiếc chống oxi hóa. Chuẩn 30AWG. Đường kính ngoài: 0,45mm. Đường kính lõi: 0,25mm. Nhiệt độ chịu đựng 105 độ C
406	Dây điện đơn $\Phi 1,5$	Dây điện đơn mềm 1 lõi tiết diện 1,5mm <sup>2</sup> , ruột đồng, vỏ bọc cách điện PVC. Nhiệt độ tải điện từ (70 đến 160) độ C. Điện áp danh định (300 đến 500)V
407	Dây điện đơn $\Phi 5$	Dây điện đơn 1 lõi đường kính 5mm, ruột đồng, vỏ bọc cách điện PVC. Nhiệt độ tải điện từ (70 đến 160) độ C. Điện áp danh định 0,6/1kV.
408	Dây e may $\Phi 0,02\text{mm}$	Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 0,02mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2.
409	Dây e may $\Phi 0,04$	Dạng dây đồng đỏ nguyên chất với tỉ lệ đồng 99,9% và được bọc cách điện có khả năng cách điện, chịu nhiệt và chống oxi hóa tốt. Đường kính dây 0,04mm.
410	Dây e may $\Phi 0,07$	Dạng dây đồng đỏ nguyên chất với tỉ lệ đồng 99,9% và được bọc cách điện có khả năng cách điện, chịu nhiệt và chống oxi hóa tốt. Đường kính dây 0,07mm.
411	Dây e may $\Phi 0,1$	Chất liệu lõi đồng. Đường kính dây 0,1mm. Cấp chịu nhiệt: 150-

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		250 độ C. Cấp cách điện: Class 2.
412	Dây e may $\Phi 1,2$	Dạng dây đồng đỏ nguyên chất với tỉ lệ đồng 99,9% và được bọc cách điện có khả năng cách điện, chịu nhiệt và chống oxy hóa tốt. Đường kính dây 1,2mm.
413	Dây e may $\Phi 1,6$	Dạng dây đồng đỏ nguyên chất với tỉ lệ đồng 99,9% và được bọc cách điện có khả năng cách điện, chịu nhiệt và chống oxy hóa tốt. Đường kính dây 1,6mm.
414	Dây e may $\Phi 1,8$	Dạng dây đồng đỏ nguyên chất với tỉ lệ đồng 99,9% và được bọc cách điện có khả năng cách điện, chịu nhiệt và chống oxy hóa tốt. Đường kính dây 1,8mm.
415	Dây e may $\Phi 2,2$	Dạng dây đồng đỏ nguyên chất với tỉ lệ đồng 99,9% và được bọc cách điện có khả năng cách điện, chịu nhiệt và chống oxy hóa tốt. Đường kính dây 2,2mm.
416	Dây e may $\Phi 2,4$	Dạng dây đồng đỏ nguyên chất với tỉ lệ đồng 99,9% và được bọc cách điện có khả năng cách điện, chịu nhiệt và chống oxy hóa tốt. Đường kính dây 2,4mm.
417	Dây giữ chậm	Tương đương với Dây giữ chậm ЛЭТ-1.0-300. Độ giữ chậm theo thời gian: 1 $\mu$ s. Trở kháng sóng: 300 $\Omega$ . Sai số (10 đến 20)%. Số bộ lọc thông thấp LC: 20. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 150) độ C. Thuộc seri 064
418	Dây giữ chậm	Tương đương với Dây giữ chậm ЛЭТ-1.0-600. Độ giữ chậm theo thời gian: 1 $\mu$ s. Trở kháng sóng: 600 $\Omega$ . Sai số (5 đến 10)%. Số bộ lọc thông thấp LC: 10. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 150) độ C. Thuộc seri 230
419	Dây giữ chậm	Tương đương với Dây giữ chậm ЛЭТ-4.0-1200. Độ giữ chậm theo thời gian: 4 $\mu$ s. Trở kháng sóng: 1200 $\Omega$ . Sai số 10%. Số bộ lọc thông thấp LC: 20. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 150) độ C. Thuộc seri 230
420	Dây kéo loa che lửa	Vật liệu: Thép và nhựa tổng hợp. Chiều dài: 590 mm. Đường kính dây: 20 mm. Đường kính lõi: 3 mm. Khối lượng: 0,2 kg
421	Dây thép $\Phi 0,5$	Dây thép mạ kẽm 0.5 mm, bề mặt sáng, dẻo, không gỉ
422	Dây thông tin nhiều sợi $\Phi 3$	Dạng cáp điện thoại 10 đôi có dây dẫn bằng đồng đặc bên trong được ủ mềm có đường kính 0.9mm. Cấu trúc (7x0,18)Cu + (7x0,33)Fe đảm bảo truyền tín hiệu tốt. Lõi được làm bằng đồng nguyên chất. Vỏ cách điện, bằng các vật liệu có khả năng chịu cháy cao như HDPE và PVC. Quy cách 60m/bộ
423	Dây tóc đồng hồ	Chất liệu đồng được tráng một lớp cách điện, hình xoắn ốc cuộn đẹp, đường kính dây 0,02mm
424	Dây xích nạp	Chất liệu bằng thép, đường kính dây 2mm, dài 250mm
425	Dây xích $\Phi 0,5$	Chất liệu hợp kim thép không gỉ, loại mắt xích ôvan, đường kính mắt xích 2mm, đường kính sợi $\Phi 0,5$ mm
426	Dây xích $\Phi 1$	Chất liệu hợp kim thép không gỉ, loại mắt xích ôvan, đường kính mắt xích 3mm, đường kính sợi $\Phi 1$ mm
427	Đệm	Tương đương với Đệm ДГ4М-04-4
428	Đệm	Tương đương với Đệm ДГ4М-50-61
429	Đệm	Tương đương với Đệm ДГ4М-50-62
430	Đệm	Tương đương với Đệm ДГ4М-50-63
431	Đệm	Tương đương với Đệm ДГ4М-50-68
432	Đệm	Tương đương với Đệm ДГ4М-50-69

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
433	Đệm	Tương đương với Đệm ДГ4М-50-70
434	Đệm	Tương đương với Đệm ДГ4М-50-71
435	Đệm 10.5.2003	Chất liệu đồng thau. Đường kính ngoài 16mm. Đường kính trong 12mm, độ dày 1,5mm.
436	Đệm 10.8.0332	Chất liệu đồng thau. Đường kính ngoài 14mm. Đường kính trong 10mm, độ dày 1,5mm.
437	Đệm amiăng hãm lười	Chất liệu bằng sợi amiang, có khả năng chịu nhiệt cao, chịu dầu, chịu nén và chịu mài mòn. Dạng hình tròn đường kính 50mm, độ dày 15mm. Áp suất làm việc: (4 đến 5) MPa. Nhiệt độ làm việc cao nhất: từ (250 đến 450) độ C
438	Đệm bằng M10	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 10,5mm. Đường kính ngoài: 20mm. Độ dày: 2mm
439	Đệm bằng M12	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 13mm. Đường kính ngoài: 24mm. Độ dày: 2,5mm
440	Đệm bằng M16	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 17mm. Đường kính ngoài: 30mm. Độ dày: 3mm
441	Đệm bằng M20	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 21mm. Đường kính ngoài: 37mm. Độ dày: 3mm
442	Đệm bằng M4	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 4,3mm. Đường kính ngoài: 9mm. Độ dày: 0,8mm
443	Đệm bằng M5	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 5,3mm. Đường kính ngoài: 10mm. Độ dày: 1mm
444	Đệm bằng M6	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 6,4mm. Đường kính ngoài: 12mm. Độ dày: 1,6mm
445	Đệm bằng M8	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 8,4mm. Đường kính ngoài: 16mm. Độ dày: 1,6mm
446	Đệm bịt chốt xích	Bằng thép C45 xử lý nhiệt, Kích thước $\Phi 26 \times 3$ mm
447	Đệm cô hút	Làm bằng amiang chống cháy kích thước (76x93x2)mm
448	Đệm cổ xả	Làm bằng amiang chống cháy có cốt thép ở giữa, có kích thước (140x100x2)mm
449	Đệm cụm hút	Làm bằng amiang chống cháy kích thước (100x60x1)mm tương đương với loại 130-1008084
450	Đệm đồng $\Phi 10 \div \Phi 24$	Chất liệu đồng, kích thước lỗ $\Phi$ : 10,12,14,16,20,22,24 Đường kính ngoài 14mm tuân thủ theo tiêu chuẩn DIN 125
451	Đệm loa che lửa	$\Phi n30, \Phi t12$ ; chất liệu thép
452	Đệm mặt máy	Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm. Chiều dày 4 mm. Chiều rộng: 30 mm. Chiều dài 1,6 m. Số lỗ: 6. Trọng lượng: 2,2 kg. Phạm vi nhiệt độ hoạt động: (0 đến 650) độ C
453	Đệm ngăn dầu dàn nầm	Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp amiăng. Chiều rộng: 0,2 m. Chiều dày: 0,005 m. Chiều dài: 0,6 m. Khoảng nhiệt độ làm việc từ (-15 đến 450) độ C. Trọng lượng: 0,2 kg tương đương loại 130-1003020
454	Đệm sin thủy lực	Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt, chịu được áp suất cao. Kích thước (59x4,5) mm
455	Đệm tay quay hướng	Vật liệu hợp kim thép. Hình dạng tròn, đường kính trong 18mm; đường kính ngoài 40mm; dày 1mm
456	Đệm tay quay kích	Vật liệu hợp kim thép. Hình dạng tròn, đường kính trong 18mm; đường kính ngoài 30mm; dày 0,5mm
457	Đệm tay quay tâm	Vật liệu hợp kim thép. Hình dạng tròn, đường kính trong 18mm;

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		đường kính ngoài 40mm; dày 1mm
458	Đệm trục cân bằng	Vật liệu hợp kim thép. Hình dạng tròn, đường kính trong 20mm; đường kính ngoài 44mm; dày 1,4mm
459	Đệm tỳ kính	Chất liệu: Cao su đàn hồi, không có mùi hôi, dùng để bảo vệ kính. Kích thước (44x64) mm. Trọng lượng: 30 g tương thích với kính ПГ-1М
460	Đệm tỳ trán	Chất liệu bằng cao su non; kích thước 180x50x40mm
461	Đệm vật kính TZK	Chất liệu hợp kim thép. Kích thước đường kính ngoài 88mm, đường kính trong 82,5 mm, độ dày 1mm
462	Đệm vành M10	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 10,2mm. Đường kính ngoài: 18,1mm. Độ dày: 2,2mm
463	Đệm vành M12	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 12,2mm. Đường kính ngoài: 21,1mm. Độ dày: 2,5mm
464	Đệm vành M14	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 14,2mm. Đường kính ngoài: 24,1mm. Độ dày: 3mm
465	Đệm vành M6	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 6,4mm. Đường kính ngoài: 12mm. Độ dày: 1,4mm
466	Đệm vành M8	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 8,1mm. Đường kính ngoài: 14,8mm. Độ dày: 2mm
467	Đệm vòi phun	Chất liệu đồng đỏ đường kính ngoài 33mm, đường kính trong tiện vát côn (27-30)mm, dày 3mm
468	Đèn bảng táp lô	Điện áp: 24V. Công suất 4 W. Đường kính của phần hình trụ của đế là 9 mm. Loại bóng đèn: Một sợi, một chân.
469	Đèn báo nguồn Ф22-220VAC	Nguồn điện: 220VAC, 380 VAC. Bóng LED màu đỏ. Đường kính ren Ф22mm, cao 51 mm, đường kính mũ đèn 29mm. Nhiệt độ hoạt động (25 đến 70) độ C
470	Đèn chiếu sáng bảng CC-LX	Loại đèn tròn chụp nhựa màu vàng. Kích thước 25mm. Dùng điện áp 28V. Công suất 3W
471	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6C29Б. Điện áp sợi đốt: (6,3 ± 0,6) V. Điện áp cực dương: 120V. Điện áp lưới âm: 50V. Công suất tiêu tán bởi cực dương: 1,3 W
472	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6C52H. Điện áp sợi đốt: (6,3 ± 0,6) V. Dòng sợi đốt: 130 ± 20 mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 350 V. Dòng A nốt: (9 ± 2,7) mA. Công suất tiêu thụ cực đại: 1,2 W. Trở kháng vào: ≥ 1 MΩ. Số chân: 11
473	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6C6Б-B. Điện áp sợi đốt: (6,3 ± 0,6) V. Dòng sợi đốt: 200 ± 20 mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 350 V. Dòng A nốt: (9 ± 2,7) mA. Công suất tiêu thụ cực đại: 1,4 W. Trở kháng vào: ≥ 12 KΩ. Số chân: 5
474	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6H16Б-B. Điện áp sợi đốt: (6,3 ± 0,6) V. Dòng sợi đốt: 400 ± 40 mA. Điện áp a nốt danh định: 100 V. Điện áp a nốt cực đại: 200 V. Dòng A nốt: (6,3 ± 1,9) mA. Công suất tiêu thụ cực đại: 0,9 W. Số chân: 8
475	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6H1П. Điện áp nguồn: (6,3 ± 0,6) V. Dòng tiêu thụ: (600 ± 50) mA. Điện áp a nốt danh định: 250 V. Điện áp a nốt cực đại: 300 V. Số chân: 9 . Tương đương với Đèn điện tử 6H1П

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
476	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6H6Π. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: $750 \pm 60$ mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 300 V. Dòng A nốt $(30 \pm 10)$ mA. Số chân: 9
477	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6X7Б-B. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: $300 \pm 30$ mA. Điện áp a nốt danh định: 200 V. Điện áp a nốt cực đại: 200 V. Dòng đi ốt $> 20\mu\text{A}$ . Số chân: 7
478	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Д6А. Điện áp sợi đốt: $(6,3 \pm 0,3)$ V. Dòng điện gia nhiệt: $(150 \pm 15)$ mA. Điện áp xoay chiều ở cực dương: 165 V. Điện trở tải trong mạch a nốt: 22 kΩ. Số chân: 4
479	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Ж10Б-B. Điện áp sợi đốt: 6,3 V. Dòng sợi đốt: $250 \pm 25$ mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp lưới 2: 120V. Điện áp a nốt cực đại: 250 V. Dòng Anốt: 10,5 mA. Công suất tiêu thụ cực đại: 2,1 W. Số chân: 7
480	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Ж1Б. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: $200 \pm 20$ mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 120 V. Dòng Anốt 35 mA. Số chân: 7
481	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Ж5Б-B. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: $(250 \pm 25)$ mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 120 V. Dòng Anốt 16 mA. Số chân: 7
482	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Ж9Г. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: $(310 \pm 30)$ mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 120 V. Dòng Anốt 15 mA. Số chân: 8
483	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Ж9Π. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: $(300 \pm 95)$ mA. Điện áp a nốt danh định: 150 V. Điện áp a nốt cực đại: 250 V. Dòng A nốt $(15 \pm 4)$ mA. Số chân: 9. Tương đương với Đèn điện tử 6Ж9Π
484	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Π25Б. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: 400 mA. Điện áp a nốt danh định: 110 V. Điện áp a nốt cực đại: 110 V. Dòng A nốt $30 \pm 7$ mA. Số chân: 6
485	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Π30Б-БИ. Điện áp sợi đốt: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: $395 \pm 35$ mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 350 V. Dòng A nốt: $35 \pm 8$ mA. Công suất tiêu thụ cực đại: 5,5 W. Điện trở cực lưới: 1 MΩ. Số chân: 8
486	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Π37H. Điện áp sợi đốt: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: 0,8 đến 1,5 A. Điện áp a nốt danh định: 100 V. Điện áp a nốt cực đại: 300 V. Dòng A nốt: $\geq 400$ mA. Công suất tiêu thụ cực đại: 15 W. Điện trở cực lưới: 0,5 MΩ. Số chân: 11
487	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn K705. Dùng để chuyển mạch xung có dòng lên tới 1000 A ở điện áp anốt lên đến 25 kV trong các thiết bị vô tuyến, Dải nhiệt độ làm việc, độ C: -60 đến +100, Khối lượng lớn nhất, kg: 0,5
488	Đèn hậu	Đèn hậu báo rẽ phía sau, bên trái. Điện áp hoạt động 24V. Sử dụng đèn A24-21-3 và đèn A24-5-1. Kích thước (350x125x150)

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		mm. Tương đương với đèn hậu ФП133АБ
489	Đèn kích thước GCT-643JI	Loại đèn tròn chụp bằng nhựa màu vàng. Kích thước 25mm, Dùng điện áp 28V. Công suất 21W.
490	Đèn led thanh	Điện áp: (170 đến 250) VAC-50Hz. Màu sắc ánh sáng: trắng hoặc xanh. Chỉ số hoàn màu: CRI 85. Hiệu suất phát quang: 100lm/w. Chip led: SMD 2835 Bridgelux. Kích thước: 30x17x9mm
491	Đèn nóc cabin	Loại tròn, chụp nhựa màu vàng, có vít. Kích thước: (80x80x70) mm, sử dụng bóng 24 V có cả bóng. Tương đương loại YП101-3726010-B1
492	Đèn pha	Tương đương với Đèn pha 623711202. Thiết bị chiếu sáng trên ô tô. Đèn pha hình tròn kích thước (220x220x330) mm kính trong, sử dụng đèn 12V (A12-45). Tương đương ФГ122ГБ1
493	Đèn pha	Tương đương với Đèn pha FG-125. Dạng đèn pha dùng cho xe đặc chủng. Công suất: 40W. Nguồn điện 27V. Sử dụng bóng đèn TH-5 điện áp 28V công suất 40W
494	Đèn pha	Tương đương với Đèn pha FG-127. Dạng đèn pha dùng cho xe đặc chủng, có chụp đèn nhìn gần. Công suất: 40W. Nguồn điện 27V. Sử dụng bóng đèn TH-5 điện áp 28V công suất 40W
495	Đèn pha nách	Thiết bị chiếu sáng trên ô tô bên hông. Đèn pha hình tròn kích thước (230x230x170) mm kính trong, sử dụng đèn 12V (A12-45). Tương đương 131-3711010
496	Đèn sương mù	Đèn sương mù hình dáng hình chữ nhật. Vị trí: phía trước bên trái hoặc phía trước bên phải, sử dụng đèn 24V có cả bóng màu vàng. Tương đương loại ФГ152А
497	Đèn tích nhớ	Ống tia catốt bằng thủy tinh hút chân không, lưu trữ dùng để ghi, lưu trữ và đọc tín hiệu điện trong thiết bị vô tuyến. Điện áp sợi đốt 6,3V. Hệ số phần dư lần đầu, không quá: 10%; Hệ số triệt tiêu không nhỏ hơn 3,2. Dải động không dưới: 10; Dòng điện cực góp không nhỏ hơn: (3 đến 10) $\mu$ A. kích thước tổng thể 268x65mm
498	Đèn tiền điều chế	Dòng anot 270A. Dòng sợi đốt: 7,5-9,5 A. Điện áp cực dương 2-12kV. Điện áp rơi giữa anot và catot không quá 150V. Kích thước: dài 98 mm, đường kính 56 mm; Số chân: 6
499	Đèn trần	Công suất đèn 10 W, điện áp nguồn 28 V, cường độ sáng dọc trục là 10 cd. Trọng lượng 0,44 kg. Kích thước (120x120x72) mm.
500	Đèn trần cabin	Đèn trong cabin. Loại tròn, chụp nhựa, sử dụng kết nối chân. Kích thước: (120x120x50) mm, sử dụng bóng A24-10. Điện áp 24V. Công suất 10W. Tương đương với loại ПК201-А
501	Đèn xin đường	Tương đương Đèn xin đường ПФ133А. Sử dụng điện áp 12V
502	Điốt	Tương đương với Điốt MBR350. Điốt Schottky. Điện áp ngược lặp lại 50V. Điện áp thuận 730mV. Dòng chỉnh lưu 3A. Dòng ngược 200 $\mu$ A. Thời gian khôi phục: < 500 ns. Kiểu chân: DO-201AD (C-16), dạng cắm xuyên lỗ.
503	Điốt	Tương đương với Điốt MUR410. Dạng cắm xuyên lỗ. Đóng gói: DO-201AD. Điện áp ngược: 100 V. Dòng tăng tối đa: 125A. Điện áp thuận 890 mV. Dòng ngược 5 $\mu$ A. Dòng thuận 4A. Thời gian khôi phục: 35 ns.

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
504	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt Д108А. Điện áp ngược cực đại 10kV, dòng điện thuận cực đại 50 mA, tần số làm việc 1kHz, điện áp thuận không quá 10 V khi dòng điện thuận 100mA, dòng điện ngược cực đại khi điện áp ngược 10kV không quá 100μA
505	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt Д214. Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 100 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 10 A. Tần số làm việc của diode: 1,1 kHz. Điện áp thuận không đổi: không quá 1,2 V ở Inp 10 A. Dòng ngược không đổi: không quá 3 mA ở Uobr 100 V. Tương đương với Đi ốt Д214
506	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt Д215. Điện áp ngược cực đại: 200 V. Điện áp thuận cực đại: 1,2 V khi Ith = 3 mA. Dòng điện thuận cực đại: 10 A. Dòng điện ngược cực đại: 3000 μA khi Ung = 200 V. Tần số làm việc: 1,1 kHz
507	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt Д221. Điện áp ngược cực đại: 100 V. Điện áp thuận cực đại: 1,4 V khi Ith = 100 mA. Dòng điện thuận cực đại: 0,7 A. Dòng điện ngược cực đại: 50 μA khi Ung = 100 V. Tần số làm việc: 50 kHz
508	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt Д223Б. Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 50 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 60 mA. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở Inp 50 mA. Dòng ngược không đổi: không quá 1 μA ở Urev 50 V
509	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt Д226А. Điện áp ngược cực đại: 300 V. Điện áp thuận cực đại: 1 V khi Ith = 300 mA. Dòng điện thuận cực đại: 300 mA. Dòng điện ngược cực đại: 50 μA khi Ung = 300 V. Tần số làm việc: 1 kHz
510	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt Д229Б. Điện áp ngược cực đại: 400V. Điện áp thuận cực đại: 1V khi Ith = 400 mA. Dòng điện thuận cực đại: 400 mA. Dòng điện ngược cực đại: 50 μA khi Ung = 400V. Tần số làm việc: 1 kHz. Tương đương với Đi ốt Д229Б
511	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt Д231. Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 300 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 10 A. Tần số làm việc của diode: 1,1 kHz. Điện áp thuận không đổi: không quá 1,5 V ở Inp 10 A. Dòng ngược không đổi: không quá 3000 μA ở Urev 300 V
512	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt Д237А. Điện áp ngược cực đại: 200 V. Điện áp thuận cực đại: 1 V khi Ith = 100 mA. Dòng điện thuận cực đại: 300 mA. Dòng điện ngược cực đại: 50 μA khi Ung = 600 V. Tần số làm việc: 1 kHz
513	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt Д237Б. Điện áp ngược cực đại: 600 V. Điện áp thuận cực đại: 1 V khi Ith = 100 mA. Dòng điện thuận cực đại: 100 mA. Dòng điện ngược cực đại: 50 μA khi Ung = 600 V. Tần số làm việc: 1 kHz
514	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt Д237Б. Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 400 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 300 mA. Tần số làm việc của diode: 1 kHz. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở Inp 300 mA. Dòng ngược không đổi: không quá 50 μA ở U0bp 400 V. Nhiệt độ hoạt động: (- 60 đến 125) độ C
515	Đi ốt	Tương đương với Đi ốt Д814А. Điện áp ổn định: (8 ± 0,5) V. Điện áp thuận cực đại: 1 V khi Ith = 50 mA. Dòng điện thuận cực đại: 50 mA. Dòng điện ổn định: 3 đến 36 mA. Công suất cực đại: 0,34 W

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
516	Điốt	Tương đương với Điốt Д814B. Điện áp ổn định từ (8 đến 9,5) V. Dòng ổn định tối đa 32 mA. Công suất 0,34 W
517	Điốt	Tương đương với Điốt Д814B. Điện áp ổn định từ (8 đến 9,5) V. Dòng ổn định tối đa 36 mA. Công suất 0,34W
518	Điốt 15V/1.5KVA	Tương đương với Điốt 15V/1.5KVA. Điốt bảo vệ ESD, một kênh. Điện áp làm việc 12,8V. Điện áp thuận 21,2V. Điện áp đánh thủng 14,3V. Kiểu chân: DO-201-2. Công suất 6,5W.
519	Điốt 1A	Dạng cắm xuyên lỗ. Đóng gói: DO-15. Điện áp ngược: 200V. Dòng tăng tối đa: 50A. Điện áp thuận 1 V. Dòng ngược 5 $\mu$ A. Dòng thuận 1A. Thời gian khôi phục: 2 ns. Nhiệt độ hoạt động: (- 65 đến 150) độ C
520	Điốt 2A	Dạng cắm xuyên lỗ. Đóng gói: DO-15. Điện áp ngược: 200V. Dòng tăng tối đa: 75A. Điện áp thuận 950 mV. Dòng ngược 5 $\mu$ A. Dòng thuận 2A. Thời gian khôi phục: 50 ns. Nhiệt độ hoạt động: (- 65 đến 150) độ C
521	Điốt 3A	Dạng cắm xuyên lỗ. Đóng gói: DO-201AD-2. Điện áp ngược: 600 V. Dòng tăng tối đa: 125 A. Điện áp thuận 1,1 V. Dòng ngược 5 $\mu$ A. Dòng thuận 3A. Thời gian khôi phục: 50 $\mu$ s. Nhiệt độ hoạt động: (- 65 đến 175) độ C
522	Điốt 5A	Dạng cắm xuyên lỗ. Đóng gói: DO-201AD-2. Điện áp ngược: 200 V. Dòng tăng tối đa: 150 A. Điện áp thuận 960 mV. Dòng ngược 5 $\mu$ A. Dòng thuận 5A. Thời gian khôi phục: 50 ns. Nhiệt độ hoạt động: (- 65 đến 175) độ C
523	Điốt 68V/1.5KVA	Tương đương với Điốt TVS 68V/1.5KVA mã 1.5KE68A. Điốt bảo vệ ESD, một kênh. Điện áp làm việc 58,1V. Điện áp thuận 92V. Điện áp đánh thủng 64,6V. Kiểu chân: DO-201-2. Công suất 6,5W.
524	Điốt TVS 39VAC/1.5KVA	Tương đương với Điốt TVS 39V/1.5KVA mã 1.5KE39A. Điốt bảo vệ ESD, một kênh. Điện áp làm việc 33,3V. Điện áp thuận 53,9V. Điện áp đánh thủng 37,1V. Kiểu chân: DO-201-2. Công suất 6,5W.
525	Điốt TVS 400VAC/1.5KVA	Tương đương với Điốt TVS 400V/1.5KVA mã 1.5KE400A. Điốt bảo vệ ESD, một kênh. Điện áp làm việc 342V. Điện áp thuận 548V. Điện áp đánh thủng 380V. Kiểu chân: DO-201-2. Công suất 5W.
526	Điốt zener	Tương đương với Điốt zener 1N4148. Điốt Zener tín hiệu nhỏ, Điện áp ngược đỉnh 100V. Điện áp thuận 1V. Dòng ngược 5 $\mu$ A. Dòng tăng tối đa 4A. Dòng thuận 300mA. Thời gian khôi phục 4 ns. Kiểu chân DO-3
527	Điốt zener 15V	Tương đương với Điốt zener 15V mã BZX85B15-TR. Điện áp zener 15 V. Trở kháng 15 $\Omega$ . Công suất 1,3W. Kiểu chân: DO-41.
528	Điốt zener 18V/0.5W	Tương đương với Điốt zener 18V/0.5W mã 1N5248B/TR. Điốt Zener. Điện áp zener 18 V. Trở kháng 21 $\Omega$ . Công suất 500mW. Kiểu chân: DO-35-2.
529	Điốt zener 24V	Tương đương với Điốt zener 24V mã BZX85C24-TR. Điện áp zener 24 V. Trở kháng 25 $\Omega$ . Công suất 1,3W. Dòng zener 47mA. Kiểu chân: DO-41.
530	Đĩa ma sát ly hợp	Chất liệu Amiang tổng hợp. Đường kính ngoài 340 mm. Độ dày đĩa: 32mm. Đường kính trong cùng 38,34. Số răng của phần cố

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		định với trục 10 tương đương loại 130-1601130
531	Điện trở	Tương đương với Điện trở MT-2-10 Ω. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 10 Ω. Công suất 2W. Sai số ± 10%.
532	Điện trở	Tương đương với Điện trở MT-2-100 kΩ. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 100 kΩ. Công suất 2W. Sai số ± 10%.
533	Điện trở	Tương đương với Điện trở MT-2-150 kΩ. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 150 kΩ. Công suất 2W. Sai số ± 10%.
534	Điện trở	Tương đương với Điện trở MT-2-330 Ω. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 330 Ω. Công suất 2W. Sai số ± 10%.
535	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-0,5-24 kΩ. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 24 kΩ. Công suất 0,5W. Sai số ±10%.
536	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-0,5-3 kΩ. Dạng cắm xuyên lỗ. Công suất danh định: 0,5W. Điện trở danh định: 3 kΩ. Sai số ± 10%.
537	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-1-100 Ω. Dạng chân cắm. Công suất danh định: 1W. Điện trở danh định: 100 Ω. Sai số ± 10%.
538	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-1-3,3 kΩ. Dạng chân cắm. Công suất danh định: 1W. Điện trở danh định: 3,3 kΩ. Sai số ± 10%.
539	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-2-56 kΩ. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 56 kΩ. Công suất 2W. Sai số ± 10%.
540	Điện trở	Tương đương với Điện trở PITMH-1-16 kΩ. Dạng chân cắm. Điện trở danh nghĩa 16 kΩ. Công suất định mức 1 W. Điện áp định mức 400V.
541	Điện trở	Tương đương với Điện trở PITMH-1-18 kΩ. Dạng chân cắm. Điện trở danh nghĩa 18 kΩ. Công suất định mức 1 W. Điện áp định mức 400V.
542	Điện trở	Tương đương với Điện trở PITMH-1-47 kΩ. Dạng chân cắm. Điện trở danh nghĩa 47 kΩ. Công suất định mức 1 W. Điện áp định mức 400V.
543	Điện trở	Tương đương với Điện trở PITMH-1-8,2 kΩ. Dạng chân cắm. Điện trở danh nghĩa 8,2 kΩ. Công suất định mức 1 W. Điện áp định mức 400V.
544	Điện trở	Tương đương với Điện trở PITMH-1-10 kΩ. Dạng chân cắm. Điện trở danh nghĩa 10 kΩ. Công suất định mức 1 W. Điện áp định mức 400V.
545	Điện trở 0,22Ω 3W	Tương đương với Điện trở 0,22Ω/3W mã ER74R22KT. Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 0,22 Ω. Công suất 3W. Điện áp chịu đựng 100V. Sai số ±10%
546	Điện trở 0,33Ω 3W	Tương đương với Điện trở 0,33Ω/3W mã ER74R33KT. Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 0,33 Ω. Công suất 3W. Điện áp chịu đựng 100V. Sai số ±10%
547	Điện trở 1 kΩ 0,25W	Tương đương với Điện trở 1 kΩ 0,25W. Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 1 kΩ. Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số ±5%. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
548	Điện trở 1 Ω 3W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 1 Ω. Công suất 3W. Điện áp chịu đựng 500V. Sai số ±5%.
549	Điện trở 1,5 kΩ	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 1,5 kΩ. Công suất

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
	0,25W	0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
550	Điện trở 10 k $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 10 k $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
551	Điện trở 100 k $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 100 k $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
552	Điện trở 100 $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 100 $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
553	Điện trở 150 k $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 150 k $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
554	Điện trở 150 $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 150 $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
555	Điện trở 18 k $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 18 k $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
556	Điện trở 180 k $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 180 k $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
557	Điện trở 180 $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 180 $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
558	Điện trở 2,2 k $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 2,2 k $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
559	Điện trở 2,2 $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 2,2 $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
560	Điện trở 220 k $\Omega$ 1W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 220 k $\Omega$ . Công suất 1W. Điện áp chịu đựng 400V. Sai số $\pm 5\%$ .
561	Điện trở 220 $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 220 $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
562	Điện trở 270 $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 270 $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
563	Điện trở 3,9 k $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 3,9 k $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
564	Điện trở 33 k $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 33 k $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
565	Điện trở 330 k $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 330 k $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
566	Điện trở 330 $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 330 $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
567	Điện trở 39 k $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 39 k $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
568	Điện trở 4,7 k $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 4,7 $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
569	Điện trở 40 $\Omega$ 50W	Điện trở dây quấn, vỏ nhôm. Giá trị điện trở: 40 $\Omega$ . Công suất: 50 W (khi có tản nhiệt); 14 W (khi không có tản nhiệt). Dung sai: $\pm 1\%$ . Điện áp định mức: 1.25 kV
570	Điện trở 47 k $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 47 k $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
571	Điện trở 470 $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 470 $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
572	Điện trở 5,6 k $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 5,6 k $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
573	Điện trở 560 $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 560 $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
574	Điện trở 8,2 k $\Omega$ 0,25W	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 8,2 k $\Omega$ . Công suất 0,25W. Điện áp chịu đựng 250V. Sai số $\pm 5\%$ . Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
575	Điện trở băng 1 k $\Omega$	Tương đương với Điện trở băng 1 k $\Omega$ mã CTS 77083103P. Dạng điện trở mảng 8 chân 4 điện trở. Kiểu chân chân cắm. Giá trị: 1k $\Omega$ . Sai số: $\pm 2\%$ . Dải nhiệt độ: (-55 đến 125) độ C.
576	Động cơ	Tương đương với Động cơ MIIK-5A. Điện áp danh định 27 V. Dòng điện tiêu thụ không quá 2,75 A. Mô men xoắn ngược trên trục 2,5 kgm. Thời gian quay trục ra đến góc làm việc 180°: 43 giây, $\pm 20\%$ . Điện áp khởi động không tải không quá 16V
577	Động cơ	Tương đương với Động cơ ДАК8-50/400. Động cơ điện không đồng bộ, điện áp 220VAC, tần số 400 Hz; công suất 50W
578	Động cơ	Tương đương với Động cơ ДГ-0.5TB. Dạng động cơ-máy phát điện. Điện áp trong mạch kích thích 36V. Điện áp trong mạch điều khiển 30V. Tần số 400 Hz. Mô men xoắn khởi động không nhỏ hơn 10 G*cm. Tốc độ không tải không nhỏ hơn 13000 vòng/phút. Độ dốc tín hiệu đầu ra ở 1000 vòng/phút: 0,3V
579	Động cơ gạt mưa	Dùng để gạt nước mưa tự động. Điện áp nguồn 24V. Công suất 12W. Dòng điện tối đa 1,8A. Tốc độ quay định mức 2200 vòng/phút. Tương thích với cần gạt nước CJ1214-B
580	Đồng hàn	Que hàn đồng có thành phần chứa 92.9% Cu (đồng), 7.1% P (phốt pho), không chứa bạc. Kích thước que hàn (1,27x3,18x457,2) mm
581	Đồng hồ áp suất hơi	Dạng đồng hồ chỉ thị. Dải chỉ thị: (0 đến 6) kgf/cm <sup>2</sup> . Giá trị vạch chia 0,2 kgf/cm <sup>2</sup> . Đường kính mặt đồng hồ 60 mm. Kết nối: Ren đồng M10x1

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
582	Đồng hồ báo nhiên liệu	Dùng để theo dõi mức nhiên liệu trong bình của xe. Điện áp nguồn 24V. Công suất tiêu thụ không quá 4W. Điện trở danh nghĩa của cảm biến là từ (4 đến 86,5) $\Omega$ . Phạm vi nhiệt độ hoạt động từ (-40 đến 60) độ C. Kích thước tổng thể $\Phi 65 \times 72$ mm. Tương đương loại YB125
583	Đồng hồ chỉ thị điện áp 75V	Dạng đồng hồ chỉ thị điện áp. Dải chỉ thị: (0 đến 75) V. Cấp chính xác 2.5. Kích thước (60 x 60 x 69,5)mm.
584	Đồng hồ công tơ mét	Dạng đồng hồ chỉ thị. Dải chỉ thị: (0 đến 160) km/h. Giá trị vạch chia 10 km/h. Có bộ đếm nhảy số cơ khí. Loại truyền dẫn cơ khí thông qua trục dây mềm. Đường kính mặt đồng hồ 105 mm.
585	Đồng hồ đo áp suất (0 đến 250) kgf/cm <sup>2</sup>	Dạng đồng hồ đo áp suất. Dải chỉ thị: (0 đến 250) kgf/cm <sup>2</sup> . Cấp chính xác 4.0. Mặt đường kính đồng hồ 60 mm. Kết nối: Ren đồng M12x1,5
586	Đồng hồ đo áp suất dầu	Tương đương với Đồng hồ đo áp suất dầu Yamaki (0-350) kg/cm <sup>2</sup> . Đường kính mặt đồng hồ: 63mm (2.5") bên trong chứa dầu glycerin, silicone. Kích cỡ chân ren: 1/4 inch . Dải đo: 0 đến 350kg/cm <sup>2</sup> . Mặt hiển thị nền trắng, chữ đen và đỏ, kim nằm giữa xoay 270°. Vật liệu vỏ: Thép sơn tĩnh điện. Vật liệu chân kết nối: Đồng. Kiểu kết nối: Chân đứng. Độ chính xác: $\pm 1.6\%$
587	Đồng hồ đo tần số (35 đến 45) x10 Hz	Dạng đồng hồ đo áp suất. Dải chỉ thị: (35 đến 45) x10 Hz. Điện áp hoạt động 115V. Giá trị một vạch chia 5. Kích thước tổng thể (47,7x47,7x188) mm; phần lõm 47 mm
588	Đồng hồ mA (0-1-0)	Dạng mặt chỉ thị dòng điện một chiều. Dải chỉ thị: (0 đến 1) mA về cả hai phía. Cấp chính xác 2.5. Kích thước (60 x 60 x 69,5)mm.
589	Đui đèn	Chất liệu: Nhựa cứng, màu đen. Hình dạng: hình trụ, dạng đui cài. Kích thước mặt: $\Phi 27$ mm.
590	Dung môi pha sơn	Dung môi pha sơn là chất giúp tạo ra một hỗn hợp mới có độ nhớt thấp hơn, giúp dễ thi công, tạo màng sơn mỏng theo ý muốn và sử dụng để vệ sinh, tẩy rửa những khu vực bị bám bẩn sơn trong khi thi công. Tương đương hoặc cao hơn loại dung môi DMT3-EP
591	Dung môi tẩy rửa	Hóa chất Diethyl Ether, chất lỏng không màu, dễ bay hơi
592	Đường ống cao áp trợ lực lái	Chất liệu thép kết hợp với cao su dạng rỗng đường kính $\Phi 8$ , hai đầu mũ chóp có chụp M19 ren trong, dài 0,48m. Tương đương với loại 130-3408020-B2
593	Đường ống cao su	Ống cao su dầu $\Phi 42$ mm; 2 lớp bố vải; ép 2 đầu
594	Đường ống cao su dầu $\Phi 6$	Ống cao su dầu $\Phi 6$ mm, 3 lớp, ép 2 đầu chịu được áp suất 15kG/cm <sup>2</sup> , chịu dầu, chịu nhiệt 150 độ C
595	Đường ống cao su hơi $\Phi 8$	Ống cao su dầu $\Phi 8$ mm, 2 lớp bố vải, ép 2 đầu chịu được áp suất 15kG/cm <sup>2</sup> , chịu dầu, chịu nhiệt 150 độ C
596	Đường ống cao su phanh ép 2 đầu	Ống cao su $\Phi 10$ mm, dài 80cm; 2 lớp bố vải hoặc 1 lớp bố kẽm chịu được áp suất 15kG/cm <sup>2</sup> , chịu dầu, chịu nhiệt 150 độ C
597	Đường ống của máy nén	Ống cao su $\Phi 10$ mm, 2 lớp bố vải hoặc 1 lớp bố kẽm chịu được áp suất 150kgf/cm <sup>2</sup> , chịu dầu, chịu nhiệt 150 độ C
598	Đường ống nhiên liệu cao áp	Loại ống đồng, đường kính ngoài $\Phi 10$ mm, đường kính lỗ $\Phi 6$ mm, 2 đầu ống được ép tẩu ren trong M14
599	Đường ti ô cao su hơi	Kích thước: Đường kính trong: $\Phi 12$ mm, đường kính ngoài: $\Phi 21$ mm, dài: 1500 mm bố vải, chịu dầu, chịu nhiệt rắc co 2 đầu

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
600	Êcu M10	Chất liệu: thép hợp kim mạ kẽm. Hình dạng: dạng lục lăng. Kích thước: M10x8 mm. Bước ren P1.5.
601	Êcu M12	Chất liệu: thép hợp kim mạ kẽm. Hình dạng: dạng lục lăng. Kích thước: M12x10 mm. Bước ren P1.75.
602	Êcu M4	Chất liệu: thép hợp kim mạ kẽm. Hình dạng: dạng lục lăng. Kích thước: M4x3,2 mm. Bước ren P0.7.
603	Êcu M5	Chất liệu: thép hợp kim mạ kẽm. Hình dạng: dạng lục lăng. Kích thước: M5x4 mm. Bước ren P0.8.
604	Êcu M6	Chất liệu: thép hợp kim mạ kẽm. Hình dạng: dạng lục lăng. Kích thước: M6x5 mm. Bước ren P1.0.
605	Êcu M8	Chất liệu: thép hợp kim mạ kẽm. Hình dạng: dạng lục lăng. Kích thước: M8x6,5 mm. Bước ren P1.25.
606	Encoder hướng dài quan sát	Tương đương với Encoder Hengstler 0534389 RI76TD/4096ED.4A42 KF. Công nghệ: quang học. Dạng trục rỗng có vòng kẹp phía trước. Điện áp (10 đến 30)VDC. Số lượng xung 4096 xung. Đường kính vỏ: 76 mm. Đường kính trục 42mm. Tốc độ quay: tối đa: 6.000 vòng/phút, tối thiểu: 1.800 vòng/phút. Vật liệu: nhôm. Cấp độ bảo vệ: IP64
607	Găng tay	Chất liệu vải sợi cotton, mềm, thuận tiện sử dụng.
608	Ghế quỳ	Ghế chân quỳ lưới sử dụng cho phòng họp, khung tựa nhựa bọc vải lưới, đệm bọc PVC, tay ghế bằng nhựa. Kích thước (580x580x990)mm.
609	Giắc 32 chân thẳng	Tương đương với Giắc 32 chân thẳng 9001-16321C00A. Số chân: 32 đực. Bước: 2.54 mm. Số hàng: 3. Khoảng cách hàng: 2.54 mm. Dòng định mức 2A. Điện áp định mức 250V. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Kiểu chấm dứt: Solder Pin. Góc lắp: Straight. Tiêu chuẩn UL94V-0
610	Giắc kẹp 26 chân thẳng	Tương đương với Giắc kẹp 26 chân thẳng N3429-6302RB. Dạng đầu cắm bằng mạch. Số vị trí: 26. Bước: 2.54 mm. Số hàng: 2. Khoảng cách hàng: 2.54 mm. Kiểu gắn: Mounting Flange. Kiểu chấm dứt: hàn chân. Góc lắp: Straight. Tiếp điểm: chân đực. Mạ tiếp điểm: vàng. Chiều dài trụ lắp ghép: 6.2 mm. Độ dài trụ chấm dứt: 2.84 mm. Chất liệu tiếp điểm: Hợp kim đồng. Định mức điện áp 125V. Định mức dòng: 1,75 A. Màu vỏ: Đen. Chất liệu vỏ: Polyester. Loại gắn chốt: Ejector Latch. Chuẩn UL94V-0
611	Giắc 2x5 chân	Tương đương với Giắc 2x5 chân 61201021621 Wurth Elektronik. Dạng đầu cắm bằng mạch. Số vị trí: 10. Bước: 2.54 mm. Số hàng: 2. Khoảng cách hàng: 2.54 mm. Kiểu gắn: Mounting Flange. Kiểu chấm dứt: hàn chân. Góc lắp: Straight. Tiếp điểm: chân đực. Mạ tiếp điểm: vàng. Độ dài trụ chấm dứt: 3 mm. Chất liệu tiếp điểm: Hợp kim đồng. Định mức điện áp 250V. Định mức dòng: 3 A. Màu vỏ: Đen. Loại gắn chốt: Unlatched. Chuẩn UL94V-0
612	Giắc đơn thẳng 40 chân	Tương đương với Giắc đơn thẳng 40 chân 9-103325-0. Loại giắc 40 chân thẳng cái, loại một hàng. Khoảng cách giữa các chân 2.54mm. Chất liệu tiếp điểm: Đồng thau mạ thiếc. Điện áp định mức 250V. Dòng điện định mức: 3A.
613	Giấy A4	Giấy A4. Kích thước: (210 x 297)mm, định lượng 80gsm, 500 tờ/1 gram

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
614	Giấy nhám đĩa	Độ nhám: #250. Kích thước 125mm. Đường kính lỗ: Φ22mm. Lưng nhám: làm bằng Film siêu mềm. Lốp phủ: Nhựa Phenolic
615	Gích lơ + đệm chế hòa khí	Dùng cho xe ЗИП-131. Đệm được dập theo đúng kích thước, chất liệu bằng amiăng không bị gãy, khuyết có độ co giãn tương đương với loại 130-1107089. Gích lơ được gia công bằng đồng vàng, đúng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất tương đương với loại 130-1107330-02
616	Giẻ bảo quản	Chất liệu bằng vải, dùng để vệ sinh công nghiệp, lau chùi máy móc, bàn ghế ...
617	Gió đá	Sử dụng oxy kết hợp với Gas/Acetylen để gia nhiệt cho chi tiết hàn đạt tới trạng thái nóng chảy và liên kết với nhau
618	Gioăng cao su	Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C. Màu sắc: đen. Kích thước (3x40)mm
619	Gioăng cao su hãm lùi	Chất liệu cao su NBR, độ đàn hồi cao (65 đến 75) Shore A, chịu được dầu. Theo bản vẽ 02-33 và 02-36
620	Gioăng kính cửa	Chất liệu: cao su NBR; phạm vi nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C. Màu sắc: đen. Đường kính: (60x3)mm
621	Gít xu páp	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt 150 độ C. Đường kính trong x ngoài (18x19,5)mm
622	Gỗ công nghiệp lõi xanh δ10x1220x2440	Ván gỗ công nghiệp có lõi màu xanh, có khả năng chống ẩm tốt, dạng tấm. Kích thước 10x1220x2440mm
623	Gỗ dẫu 50x110x4000	Gỗ dẫu màu đỏ nhạt, không bị rạn nứt, mối mọt. Kích thước (50x110x4000) mm/cây
624	Gỗ thông 50x80x4600	Loại gỗ thông xẻ hộp. Độ chịu lực, chịu ẩm tốt. Không cong, vênh, mối mọt, ẩm mốc. Kích thước khoảng 50x80x4600 mm
625	Gỗ thông δ12x1220x2440	Loại gỗ thông dạng tấm. Độ chịu lực, chịu ẩm tốt. Không cong, vênh, mối mọt, ẩm mốc. Kích thước khoảng 12x1220x2440 mm
626	Gỗ thông δ18x1220x2440	Loại gỗ thông dạng tấm. Độ chịu lực, chịu ẩm tốt. Không cong, vênh, mối mọt, ẩm mốc. Kích thước khoảng 18x1220x2440 mm
627	Gỗ thông δ25x50	Loại gỗ thông xẻ hộp. Độ chịu lực, chịu ẩm tốt. Không cong, vênh, mối mọt, ẩm mốc. Kích thước khoảng 25x50 mm
628	Gương chiếu hậu	Gương chiếu hậu dùng cho xe ZIL 131
629	Hộp xịt RP7	Dùng để chống rỉ sét, làm mềm các chi tiết bị gỉ sét. Trọng lượng: 350 g
630	Keo 502	Keo dùng để dán đa dạng các chất liệu như sắt, thép, gỗ, giấy, nhựa.
631	Keo dán 2 thành phần	Loại keo Epoxy 511 gồm 2 thành phần nhựa Epoxy (A) và thành phần làm cứng (B), trọng lượng lon A: 350g; lon B: 325g. Màu xám và Màu vàng nhạt. Chất bột nhão 1:1 theo thể tích. Thời gian hỗn hợp epoxy đông kết sau khi pha trộn (ở 26°C) từ (60 đến 120) phút. Thời gian khô đủ cứng để tiếp xúc (6 đến 8) giờ; khô hoàn toàn: 72 giờ.
632	Keo dán kính	Dùng để dán lam kính, không tan trong nước dạng rắn. Tương đương loại keo Lame Canada Balsam
633	Keo silycon	Tương đương với Keo silycon A300. Loại keo silicone được sử dụng để kết nối và bảo vệ các bề mặt khác nhau, chẳng hạn như vật liệu xây dựng, gạch, kính, kim loại và gỗ. Màu trắng trong. Quy cách đóng chai nhựa: 300ml. Thời gian khô tự nhiên, độ

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		đàn hồi cao, bám dính cực nhanh
634	Keo silycon	Tương đương với Keo silycon A500. Loại keo silicone được sử dụng để kết nối và bảo vệ các bề mặt khác nhau, chẳng hạn như vật liệu xây dựng, gạch, kính, kim loại và gỗ. Độ đàn hồi cao, không bị ăn mòn, hệ số biến dạng thấp, lưu hóa nhanh, thời gian tạm khô ở nhiệt độ 23 độ C: 12 phút. Khả năng chịu nhiệt (sau lưu hóa) -50°C đến 150°C
635	Keo X66 3kg	Dạng keo có độ nhớt và đàn hồi cao. Phù hợp với vật liệu xốp và nhẹ, thích hợp để dán vải, thảm, gỗ, formica, giấy, nội thất ô tô, ghế sofa, thủ công mỹ nghệ. Hộp 3kg
636	Keo X66 600ml	Dạng keo có độ nhớt và đàn hồi cao. Phù hợp với vật liệu xốp và nhẹ, thích hợp để dán vải, thảm, gỗ, formica, giấy, nội thất ô tô, ghế sofa, thủ công mỹ nghệ. Hộp 600ml
637	Két làm mát dầu	Khung làm bằng thép, các ống và lá tản nhiệt làm bằng đồng. Dùng cho máy phát điện 50kW. Kích thước (840x100x190)mm. Trọng lượng khoảng 2,6kg.
638	Két làm mát nước	Khung làm bằng thép, các ống và lá tản nhiệt làm bằng đồng. Dùng cho máy phát điện 50kW. Kích thước (800x91x710)mm. Trọng lượng khoảng 15kg.
639	Khẩu trang	Khẩu trang Y Tế gồm: 2 Lớp vải không dệt ở mặt trong và mặt ngoài; 1 lớp lọc bụi & vi khuẩn; 1 lớp vải lọc. Kích thước khẩu trang: (160 x 105) mm. Độ dài thanh nẹp mũi: (100 đến 110) mm. Độ dài dây đeo: 165 mm.
640	Khoá bản	Tương đương với Khoá bản xoay XA2EG43. Dạng công tắc xoay có chìa khoá 455, số vị trí 3. Kiểu vận hành tự giữ. Cấu hình tiếp điểm 2NO. Kích thước đầu $\Phi 30$ mm. Kích thước lỗ lắp $\Phi 22$ mm. Công suất tiếp điểm 3A tại 250VAC. Kiểu đầu nối bắt vít. Kích thước tổng thể (30x42x85,7)mm
641	Khóa cộc kích	Thép hợp kim dạng khóa móc, kích thước 70x20x6mm
642	Khoá cửa tủ	Tương đương với Khoá cửa tủ Hengzhu AB301-2-1. Thép không gỉ; Lớp phủ bề mặt mạ kẽm. Chiều dày panel: (1 đến 3)mm; Kiểu lắp đặt: xuyên qua lỗ; Góc quay 90°. Vị trí lắp đặt bằng điều khiển. Chiều dài khóa cam: 65mm; Khoảng cách chốt: 15mm. Kích thước lỗ cắt (23.5x95.5)mm.
643	Khoá đảo cốt	Loại nút nhấn hai tiếp điểm. Điện áp định mức 24V tương đương loại П53-3709000
644	Khóa đèn pha	Kích thước: (100x50x40)mm. Điện áp định mức 24V dòng chịu đựng 5A tương đương loại П38-3709000
645	Khóa điện 12V	Loại 3 chế độ. Điện áp định mức: 12; 24 V. Dòng tải định mức: 7,5A. Trọng lượng: 0,19kg. Kích thước tổng thể (40,5 x 81) mm. Kết nối lắp đặt: kẹp, có đai ốc M4, M5 tương đương loại BK350-12.3704-08
646	Khoá khí nén khởi động	Chất liệu: Thép S35C; chịu được áp suất 400atm
647	Khóa lò xo $\Phi 12$	Vật liệu thép lò xo; đường kính 12mm
648	Khóa mát	Dùng để ngắt kết nối ác quy khi động cơ không chạy. Điện áp hoạt động 24V, dòng điện 50A. Nhiệt độ hoạt động -50 đến 55 độ C. Kích thước tổng thể 150x110x80mm. Tương đương với loại BK3185

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
649	Khóa nắp che hộp khóa nòng (nắp trên, nắp dưới)	Chất liệu thép CT3. Kích thước tổng thể (28x18x26)mm
650	Khóa nắp hòm	Được làm bằng inox 201, chất lượng tốt, lò xo co giãn khỏe, dày dặn và chắc chắn. Kích thước: 74.4x22.5mm
651	Khoá tay xi nhan	Công tắc điều khiển đèn xi nhan 6 dây, 6 chân tiếp điểm; 3 vị trí, điện áp hoạt động (12 hoặc 24) VDC $\pm$ 5%. Tương đương với loại P105A
652	Khoá xả nước	Vỏ bằng thép, van đóng bằng đồng, loại 2 ngã, đường kính $\Phi$ 21
653	Khối nguồn UPS	Tương đương với Khối nguồn UPS ULN602R. Công nghệ: Online. Công suất: 6KVA/ 4200W. Thời gian lưu tối đa: Lưu 10 phút với 100% tải, 20 phút với 50% tải. Điện áp vào: 118-300VAC. Điện áp ra: 220Vac $\pm$ 1%. Tần số nguồn vào: 50Hz $\pm$ 8%. Cổng giao tiếp: Cổng giao tiếp RS232, khe cắm thông minh. Cổng kết nối RS232, khe cắm thông minh, phần mềm điều khiển. Kích thước: 260x717x595mm. Trọng lượng: 85Kg
654	Khớp nối bột từ	Điện áp cung cấp: (27 $\pm$ 2,7) V. Công suất định mức: 90 W. Tốc độ tối đa: 2200 vòng/phút. Dòng điện điều khiển 40 đến 350 mA. Mômen truyền cực đại 1,96 Nm. Thời gian hoạt động tối thiểu: 1000 giờ. Trọng lượng 2 kg
655	Khuyết ốc qui	Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 16mm tiết diện dây 50 mm <sup>2</sup>
656	Khuyết hàn $\Phi$ 5	Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 5mm, đường kính ngoài 7mm, dày 2mm, tiết diện dây 16 mm <sup>2</sup>
657	Khuyết hàn $\Phi$ 6	Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 6mm, đường kính ngoài 9mm, dày 2mm, tiết diện dây 16 mm <sup>2</sup>
658	Khuyết hàn $\Phi$ 8	Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 8mm, đường kính ngoài 15mm, dày 2mm, tiết diện dây 25 mm <sup>2</sup>
659	Kim băng cài bảo hiểm	Chất liệu hợp kim, dài (2 đến 8) cm, dùng để cài, cố định sản phẩm
660	Kim điện	Chất liệu: thép hợp kim crôm vanadi. Tay cầm được bọc nhựa cách điện. Kích thước 177mm
661	Kim rút đinh	Thiết kế 4 đầu mũi: 1/8", 3/32", 5/32", 3/16". Chất liệu: Hợp kim cao cấp. Tay cầm có lò xo tự nhả sau khi bấm. Kim làm bằng thép không gỉ. Tay cầm bọc nhựa màu vàng, chống trơn và trượt răng
662	Kính bán phản xạ	Vật liệu thủy tinh. Cấp nhẵn bóng PIII. Vòng quang N = 3; $\Delta$ N = 0,5. Bề mặt làm việc có kích thước 54x45x7mm; có mạ bán phản xạ R=50%, T=50%
663	Kính bảo vệ	Cấp nhẵn sáng PIV. Số vòng quang: N = 3. Bước sóng làm việc: (0,4 đến 0,76) $\mu$ m. Chiết suất: n = 1,51
664	Kính bảo vệ kính đầu máy	Kích thước (33x25x3) mm. Cấp nhẵn bóng PIV. Vòng quang N = 4, $\Delta$ N=0,5.
665	Lăng kính lập phương	Cấp nhẵn bóng PIII. Vòng quang N = 2; $\Delta$ N=0,5. Dán 1/2. Kích thước 25x25x25mm
666	LED đỏ chữ nhật	Tương đương với LED đỏ chữ nhật KB2300EW. Màu đỏ. Bước

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		sóng: 625nm. Cường độ sáng: 40 mcd. Dòng điện thuận: 20mA. Điện áp thuận: 2V. Công suất định mức: 75 mW. Kích thước (8,89x3,81x9,94)mm
667	LED đỏ SMD 1210	Tương đương với LED đỏ SMD 1210 597-3008-207F. Màu đỏ. Bước sóng: 630nm. Cường độ sáng: 65 mcd. Dòng điện thuận: 10mA. Điện áp thuận: 1,8V. Công suất định mức: 50 mW. Kích thước SMD 1210
668	LED xanh chữ nhật	Tương đương với LED xanh chữ nhật KB2500SGD. Màu xanh lá. Bước sóng: 568nm. Cường độ sáng: 40 mcd. Dòng điện thuận: 20mA. Điện áp thuận: 2,2V. Công suất định mức: 62,5 mW. Kích thước (8,89x3,81x9,94)mm
669	Lỗ gơ	Tương đương với Lỗ gơ FI 4. Chất liệu: Phíp cách điện, hình tròn. Kích thước: 12x30mm; $\Phi$ 2,5mm. Điện áp: 250V. Dòng điện chịu đựng: 6A.
670	Lò xo bản ép nắp mở tự động	Thép lò xo, đàn hồi tốt; đường kính của lò xo 10mm; chiều dài 18mm; đường kính dây lò xo $\Phi$ 1,4mm; số vòng xoắn 4, được nhuộm đen
671	Lò xo con trượt	Thép lò xo, đàn hồi tốt; đường kính lò xo 10mm; chiều dài 50mm; đường kính dây lò xo 2,5mm, số vòng xoắn 12, được nhuộm đen
672	Lò xo hãm guốc phanh	Chất liệu: Thép lò xo cứng chịu được tác động cao; chiều dài 120 mm. Đường kính: $\Phi$ 30mm
673	Lò xo móng giữ Đ, kéo Đ	Thép lò xo, đàn hồi tốt; đường kính của lò xo 20mm; chiều dài 36mm; đường kính dây lò xo $\Phi$ 1,5mm; số vòng xoắn 8, được nhuộm đen
674	Lò xo móng giữ	Thép lò xo, đàn hồi tốt; đường kính của lò xo 20mm; chiều dài 36mm; đường kính dây lò xo $\Phi$ 1,5mm; số vòng xoắn 8, được nhuộm đen
675	Loa	Tương đương với Loa TOA SC-630M và vật tư chuyên dụng đi kèm. Công suất: 30W. Điện áp ngõ vào: 100V hoặc 70V. Cường độ âm: 113 dB. Tần số đáp ứng: 250 Hz đến 10 kHz. Tiêu chuẩn: IP65. Vật liệu: Phần vành loa: nhôm, màu trắng nhạt. Phần phản xạ của loa: nhựa ABS, màu trắng nhạt. Viền gắn khung: nhôm, màu xám, sơn tĩnh điện. Khung, tai gắn và ốc vít: bằng thép không gỉ. Kích thước: (285x227x277) mm. Khối lượng: 2 kg
676	Lõi lọc dầu nhớt	Lõi lọc sử dụng giấy lọc được gia cố bằng lưới kim loại mạ kẽm, độ mịn lọc 28 $\mu$ m. Kích thước (150x50x362) mm
677	Lốp, sãm, yếm đồng bộ (1200 - 20)	Kiểu hoa lốp: Việt dã. Số lốp bố (Kiểu Radial): 8-10. Trọng tải tối đa (lốp đơn): Lớn hơn hoặc bằng 2.200kg. Tốc độ cho phép tối đa: 80 km/h. Đường kính ngoài: 1134-1150. Cỡ sãm tiêu chuẩn: 12.00-20. Cỡ yếm tiêu chuẩn: 205-508. Loại van: GK-135
678	Lựa cách điện	Sử dụng để cách điện cuộn dây, làm khe lót máy điện. Khả năng chịu nhiệt: từ (-20 đến 130) độ C. Khổ 1,25m. Dày 1mm. Màu vàng
679	Lưới chắn ống xả	Chất liệu bằng thép CT45 mạ kẽm đường kính 1mm, mắt rộng 1,2cm khổ rộng 1m
680	Má phanh phíp	Kích thước. Độ rộng 100mm, Độ dày lớn nhất 19mm, độ dày nhỏ nhất 14mm. Chiều dài cung 202,5 mm, bán kính ngoài 195

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		độ tương đương loại 131-3501105-01
681	Má phanh tay	Kích thước: Độ dày vành: 4mm. Độ dày vây: 6 mm. Đường kính trống phanh: 380mm. Chiều rộng má phanh: 100mm tương đương hoặc cao hơn loại 131-3501090
682	Mạch để cắm mô đun nguồn chuyên dụng khối máy tính trung tâm	Dùng để cắm mô đun nguồn chuyên dụng; đưa các điện áp nguồn đến các mô đun của máy tính điều khiển trung tâm
683	Mạch điều khiển, hiển thị của khối ghi lưu	Tương đương với Mạch điều khiển, hiển thị của khối ghi lưu LE-37E3L1
684	Mạch nguồn chuyên dụng cho khối nguồn điều khiển tâm hướng	Tương đương với Mạch nguồn chuyên dụng cho khối nguồn điều khiển tâm hướng E229947
685	Mạch nguồn chuyên dụng cho khối nguồn tủ máy tính trung tâm	Tương đương với Mạch nguồn chuyên dụng cho khối nguồn tủ máy tính trung tâm LPQ201-M
686	Màn hình LCD 15" cảm ứng	Màn hình LCD TFT cảm ứng điện trở 15 inch. Độ phân giải tối đa 1024x768 dots. Độ sáng 420Cd/m2. Tỷ lệ tương phản 800~1. Giao diện đầu vào RCA Video, S-Video, VGA, DVI. Giao diện kết nối RS-232. Nguồn nuôi 220VAC-50Hz
687	Màng bơm xăng B10	Chất liệu cao su tổng hợp, bố trí 10 lỗ M4 và 01 lỗ chính giữa M5. Kích thước $\Phi 100 \times 6 \text{mm}$
688	Mặt kính mê ca so kim	Chất liệu mi ca trong suốt, kích thước (156x37x4)mm
689	Máy khởi động	Bộ khởi động dùng để khởi động động cơ diesel từ ắc quy. Dải điện áp cung cấp (18 đến 30) V. Tần số quay đã thiết lập 5000 vòng/phút. Phạm vi nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến +60) độ C.
690	Máy nén khí cải tiến	Đường kính xi lanh: 60 mm. Thể tích xi lanh: 214 cm <sup>3</sup> . Hành trình piston: 38 mm. Tốc độ quay trục danh nghĩa/tối đa: 2000/2500 vòng/phút. Công suất danh nghĩa/tối đa: 201 lít/phút.
691	Máy phát tốc độ	Tương đương với Máy phát tốc độ AT-231. Điện áp kích thích 110V. Tần số điện áp kích thích 500Hz. Dòng kích thích 0,29A. Tốc độ quay định mức 4000 vòng/phút. Độ dốc của đặc tính đầu ra là 5,5 mV/vòng/phút. Tải trọng rung: dải tần (1 đến 35)Hz; gia tốc 15m/s <sup>2</sup> . Kích thước đường kính vỏ 74mm; chiều dài đầu ra của trục 125 mm.
692	Máy phát tốc độ	Tương đương với Máy phát tốc độ TĐ-102. Điện áp kích thích: 110V; Tốc độ quay không quá 1500 vòng/phút. Độ dốc của đặc tính đầu ra là 50 mV/vòng/phút. Tải trọng rung: tần số 10Hz; gia tốc 40m/s <sup>2</sup> . Kích thước đường kính vỏ 55mm; chiều dài đầu ra của trục 104,5 mm.
693	Mica trắng đục 83	Chất liệu nhựa acrylic, màu trắng đục dày 3mm, khổ dài 1,2 m
694	Micro + cáp	Tương đương với Micro Philip DK-390 và cáp nối. Loại micro cổ ngỗng thép không rỉ, màu đen. Trở kháng 1,8 k $\Omega$ . Độ nhạy -37 dB. Hiển thị đèn chỉ thị khi sử dụng. Đáp ứng tần số (100 đến 13.000) Hz. Đầu ra XLR-4-32. Đế micro: nhựa ABS, đen
695	Mỡ	Tương đương với Mỡ HK-50. Thành phần: Dầu gốc khoáng,

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		calcium Sulfonate, phụ gia. Nhiệt độ làm việc (-20 đến 150) độ C. Điểm nhỏ giọt tối đa (NLGI 3) 190 độ C. Độ nhớt động học ở 0 độ C không nhỏ hơn 1000
696	Mỡ	Tương đương với Mỡ OKB (Aeroshell Grease 6). Mỡ được sử dụng chủ yếu trong vòng bi trơn và chống ma sát. Được chế tạo với chất làm đặc vô cơ Microgel, cung cấp các đặc tính mô-men xoắn nhiệt độ thấp vượt trội và khả năng chống nước Nhiệt độ làm việc (-40 đến 121) độ C
697	Mỡ	Tương đương với Mỡ GOI 54-P. Mỡ hydrocarbon được làm đặc bằng ceresin chất lượng cao, là mỡ chịu lạnh rất tốt. Mỡ có tính chất bảo vệ cao, bền nước, hóa chất... Mỡ VN. GOI 54-p dùng để bảo vệ thiết bị khỏi ăn mòn, bôi trơn tốt các cơ cấu truyền động tải trọng nhỏ
698	Mỡ 201	Chất làm đặc: Xà phòng lithium. Dầu gốc: Khoáng. Nhiệt độ nhỏ giọt: Min 175 độ C. Độ phân tách dầu ở 100 độ C sau 24h: Max 3%W. Nhiệt độ làm việc (- 25 đến 150) độ C
699	Mỡ bơm	Chất làm đặc: Xà phòng lithium. Dầu gốc: Khoáng. Độ xuyên kim ở 25 độ C: (260 đến 280) mm. Nhiệt độ nhỏ giọt: Min 170 độ C. Độ phân tách dầu ở 100 độ C sau 24h: Max 3 %W. Nhiệt độ làm việc (-25 đến 150) độ C
700	Mỡ chì	Chịu được nhiệt cao, chống mài mòn, chịu tải cao. Màu nâu đen. Thành phần: dầu khoáng, chất làm đặc, bột kim loại, than chì. Độ xuyên kim ở 25 độ C: (265 đến 295) mm. Độ nhớt động học ở 40 độ C 460 cSt. Nhiệt độ nhỏ giọt: Min 260 độ C. Độ phân tách dầu ở 25 độ C sau 24h: 1,8 %kl. Nhiệt độ làm việc (-20 đến 100) độ C
701	Mỡ làm kín	Dạng mỡ màu vàng nhạt. Điểm nhỏ giọt lớn hơn 90 độ C. Độ kim xuyên (1/10mm, 25 độ C, 30min): 30 đến 50. Nhiệt độ sử dụng: (-25 đến 80) độ C. Màu vàng nhạt, dạng mỡ
702	Mỏ lét 12"	Chất liệu: thép hợp kim thép cứng, độ mờ tối đa 35 mm, dài 300mm, trọng lượng 0,2kg
703	Mỡ phòng bụi JHF-01	Mỡ màu nâu đồng nhất. Mật độ tại 20 độ C: (0,89 đến 0,93)g/cm <sup>3</sup> . Độ xuyên kim tại 20 ±5 độ C: (180 - 250)%. Độ bền điện môi không nhỏ hơn 10 kV/mm. Nhiệt độ nhỏ giọt không thấp hơn 100 độ C.
704	Mô tơ gạt mưa 12V	Dùng để gạt nước mưa tự động. Điện áp nguồn 12V. Công suất 7,2W. Dòng điện tối đa 2A. Kích thước tổng thể (140x120x190)mm. Tương đương với Động cơ gạt mưa K3AЭ 163730000
705	Móng giữ	Vật liệu thép lò xo, chịu va đập tốt, kích thước: (40x22x4)mm; lỗ bắt trực vít M4
706	Móng giữ, kéo	Vật liệu bằng thép lò xo, chịu lực tốt; kích thước (20x36)mm, dày 1mm; nhuộm đen. Hai đầu có lỗ bắt vít Φ6mm
707	Mũi khoan Φ10,5	Dùng để khoan các loại thép, nhôm, phi kim .... Đường kính mũi khoan 10,5mm, chiều dài mũi khoan 87mm, chiều dài tổng thể 137mm
708	Mũi khoan Φ13	Dạng mũi khoét có 3 lưỡi cắt hình răng cưa bằng hợp kim với đường kính lỗ khoét 13mm, đường kính mũi khoan định tâm 6mm, chiều dài tổng thể 76mm, độ khoét sâu tối đa 20mm.
709	Mũi khoan Φ17	Dạng mũi khoét có 3 lưỡi cắt hình răng cưa bằng hợp kim với

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		đường kính lỗ khoét 17mm, đường kính mũi khoan định tâm 6mm, chiều dài tổng thể 65mm, độ khoét sâu tối đa 25mm.
710	Mũi khoan Φ3,2	Dùng để khoan các loại thép, nhôm, phi kim .... Đường kính mũi khoan 3,2mm, chiều dài mũi khoan 36mm, chiều dài tổng thể 65mm
711	Mũi khoan Φ5,2	Dùng để khoan các loại thép, nhôm, phi kim .... Đường kính mũi khoan 5,2mm, chiều dài mũi khoan 52mm, chiều dài tổng thể 86mm
712	Mũi khoan Φ8,5	Dùng để khoan các loại thép, nhôm, phi kim .... Đường kính mũi khoan 8,5mm, chiều dài mũi khoan 87mm, chiều dài tổng thể 121mm
713	Nấm vặn	Nấm vặn ВИЗИР-ДУБЛЕР
714	Nắp che ánh sáng	Vật liệu: Mi ca trong suốt. Đường kính: 160mm. Độ dày: 4mm; có 6 lỗ Φ4mm;
715	Nắp che đầu III	Tương đương với Nắp che đầu III mã MS25042-14DA
716	Nắp che đầu III+dây xích Φ125	Tương đương với Nắp che đầu III mã MS25043-14DA
717	Nắp che Φ150	Nắp che chất liệu nhôm có viền tăng cứng hình tròn, chịu va đập tốt, kích thước: đường kính ngoài Φ150 đường kính trong 145mm, dài 30mm, ren trong, bước ren 1.5.
718	Nắp chống ẩm	Chất liệu: thép không gỉ. Kích thước (120x20)mm
719	Nắp đầu III đực 16 chân	Vật liệu: Nhựa dẻo. Đường kính ngoài: 125mm. Đường kính trong: 115mm. Dài: 35mm. Bước ren: 1,5. Kiểu ren ngoài
720	Nắp mi ca phản quang	Mica trắng gương, phản quang tốt. Kích thước Φ85x3
721	Nền điện ống	Chiều dài ren thân: 16,5 mm. Kích thước cờ lê lục giác: 22 mm. Kích thước khe hở tia lửa: (0,5±0,15) mm. Chiều dài: 140mm. Tương đương với loại CH307B
722	Ngăn kéo + ray, con trượt	Tương đương với Thanh trượt ngăn kéo tủ Hafele 433.32.075. Ray âm giảm chấn mở toàn phần. Dài 500mm. Chiều dài ngăn kéo 490mm. Chiều sâu hộc tủ 505mm. Điều chỉnh 3 chiều (lên/xuống 1.5mm, trái/phải 0.5mm, trước/sau từ -1.5 đến 1.5mm). Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt, 1 cặp bas
723	Nhíp chốt liên kết	Vật liệu kim loại có độ cứng, đàn hồi tốt. Kích thước hình học (10x8x2)mm
724	Nhíp giữ	Vật liệu kim loại có độ cứng, đàn hồi tốt. Kích thước hình học (15x12x5)mm
725	Nhíp giữ thước chỉ độ lùi	Vật liệu kim loại có độ cứng, đàn hồi tốt. Kích thước hình học (15x12x5)mm
726	Nhíp hãm tà	Chất liệu thép dẹt, đàn hồi tốt Φbệt42; côn Φd20x30xΦt15
727	Nhôm tấm 1,5mm	Chất liệu bằng hợp kim nhôm, chịu được lực, dẻo dai, dày 1,5mm.
728	Nhựa thông	Chất liệu: nhựa thông tự nhiên. Màu cánh gián. Nhựa thông dạng rắn. Hàm lượng nhựa thông: > 95%. Hàm lượng tạp chất: < 30%.
729	Núm cao su giảm va	Vật liệu cao su đàn hồi, chịu lực; đường kính ngoài 15mm; đường kính trong 6mm; chiều cao 10mm
730	Núm công tắc	Tương đương với Núm công tắc 703D02000. Màu đen, kiểu ren: 15/32-32 NS-2B. Chiều cao: 24mm phù hợp công tắc đường

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		kính thân: 6mm
731	Nút xoay vành số phương vị	Chất liệu hợp kim nhôm, hình cầu; kích thước $\Phi 12 \times 20$ mm, bước ren 0,75mm
732	Nút ấn	Tương đương với Nút ấn RAFI 1.20.124.017/0000. Khối tiếp điểm công tắc. Kiểu gắn: Panel. Kiểu chám dứt: Screw. Định mức điện áp: 400 VDC. Định mức dòng điện 10A. Công suất 10W. Tiếp điểm 1NC + 1NO. Kích thước (30x49,9) mm
733	Nút ấn	Tương đương với Nút ấn YSNPBL 2-T12A. Nút ấn có đèn. Lỗ khoét: 25mm. Màu sắc: Đỏ, Vàng, Xanh. Tiếp điểm: 1NO+1NC. Điện áp vào: 220V (50/60Hz). Bóng đèn 6V-10mA
734	Nút ấn 1A-120VAC	Tương đương với Nút ấn 7101MD9V3BE. Dạng công tắc chuyển đổi có gắn Black Rokcer. Chức năng công tắc: ON-NONE-ON. Định mức dòng: 400 mA. Định mức điện áp: 20V. Định mức công suất: 400 mVA. Chuẩn UL94V-0
735	Nút gỗ	Chất liệu gỗ nhóm 4, đặc nguyên khối được tiện hình nón. Đường kính lớn nhất 42mm, đường kính nhỏ nhất 40mm, chiều dài 40mm
736	Ổ cắm nguồn 27V	Chất liệu vỏ: nhựa ABS chịu được nhiệt độ cao, lỗ cắm 2 chân, Điện áp: 27V. Dòng điện: 2A. Chất liệu chân cắm: đồng
737	Ốc lóp - bu lông	Chất liệu thép cứng M20x1,5mm; đồng bộ đủ ốc và bu lông, ren vặn bên phải
738	Ống dẫn dầu, van chống tụt	Tương đương với Van chống tụt MPA-03-2-20 và ống dẫn dầu kèm theo. Kiểu van: Van chống lún modular. Lưu lượng tối đa: 70 lít/phút. Áp suất vận hành tối đa: 25 Mpa hay 3630 PSI
739	Ống dẫn mềm đường nước làm mát loại to	Vật liệu cao su mềm bọc trong ống lò xo; đường kính ống cao su 29mm; đường kính lò xo 35mm; đường kính sợi lò xo 1,85mm, chiều dài 1,5m
740	Ống đồng $\Phi 10$	Chất liệu: Đồng vàng, kích thước: $\Phi 10 \times 1,2$ mm, đã tán hai đầu
741	Ống đồng $\Phi 12$	Chất liệu: Đồng vàng, kích thước: $\Phi 12 \times 1,2$ mm
742	Ống đồng $\Phi 6$	Chất liệu: Đồng vàng, kích thước: $\Phi 6 \times 1$ mm
743	Ống đồng $\Phi 8$	Chất liệu: Đồng vàng, kích thước: $\Phi 8 \times 1$ mm
744	Ống đựng silicagen	Chất liệu nhựa cứng dùng để chứa các hạt silicagen. Khối lượng silicagen 2kg
745	Ống ghen vải $\Phi 10$	Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 600) độ C. Đường kính lỗ 10mm
746	Ống ghen vải $\Phi 5$	Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 600) độ C. Đường kính lỗ 5mm, độ dày 0,5mm
747	Ống ghen vải $\Phi 6$	Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 550) độ C, đường kính lỗ $\Phi 6$ mm, độ dày 0,6mm
748	Ống ghen vải $\Phi 8$	Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 550) độ C, đường kính lỗ $\Phi 8$ mm, độ dày 0,6mm
749	Ống hơi nhựa $\Phi 20$	Chất liệu PVC mềm. Đường kính trong $\Phi 20$ mm, đường kính ngoài: $\Phi 26$ mm
750	Ống lót xy lanh	Vật liệu chế tạo: Gang. Kích thước: Đường kính trong: 150 mm. Tương đương với loại 503-07-2
751	Ống thị kính	Vật liệu hợp kim đồng, kích thước $\Phi 22 \times 15$ . Ren ngoài. Bước ren 1 mm
752	Panh hãm con lăn trục đóng mở	Được sử dụng để chặn vòng trong của bạc đạn, vòng bi. Vật liệu thép 65Mn. Kích thước đường kính ngoài 23mm, đường kính

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		trong 22mm, Độ rộng rãnh 1,1mm, độ dày phanh 1mm
753	Phao xăng bộ chế hòa khí	Phao xăng bằng nhựa của bộ chế hòa khí dành cho xe ZIL-131
754	Phễu	Chất liệu: Nhựa PP 100% nguyên chất. Kích thước: Đường kính miệng 180mm, đường kính đánh 23mm; Cao 125mm. Dùng để rót dung dịch vào chai, lọ tránh bị tràn
755	Phốt + sin hộp tay lái	Vật liệu: cao su chịu dầu. Phốt có đường kính trong 24 mm. Đường kính ngoài: 46 mm. Dày 8 mm. Kèm theo sin đi kèm
756	Phốt cầu xe	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 62 mm. Đường kính ngoài: 90 mm. Dày 12 mm
757	Phốt cốt sắt bánh ty	Đường kính trục (cốt) cần làm kín: 75 mm. Đường kính lỗ lắp phốt: 100 mm. Chiều dày của phốt: 15 mm
758	Phốt dạ bánh ty	Chất liệu: Dạ, màu sắc: xám. Độ cứng 65 shore A. Kích thước: Đường kính 68mm, dày 8mm, cao 12mm
759	Phốt hộp giảm tốc chính	Vật liệu: PU có khả năng chịu mài mòn, chịu dầu, chịu áp suất tốt. Đường kính trong 70mm, đường kính ngoài 92mm. Dày 13mm. Một bộ gồm 5 cái
760	Phốt hộp số chính 42x68; 58x80	Vật liệu: cao su chịu dầu, chịu nhiệt độ cao, chống mài mòn. Gồm 01 phốt đường kính trong 58mm, đường kính ngoài 84mm. Dày 12mm; 01 phốt đường kính trong 42mm, đường kính ngoài 68mm. Dày 10mm.
761	Phốt hộp số phụ 58x84; 62x93	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 62mm, đường kính ngoài 94mm. Dày 12mm.
762	Phốt hộp ПМП	Vật liệu: PU có khả năng chịu mài mòn, chịu dầu, chịu áp suất tốt. Đường kính trong 78mm, đường kính ngoài 86mm. Dày 12mm. Một bộ gồm 2 cái
763	Phốt làm kín hộp АП	Vật liệu: PU có khả năng chịu mài mòn, chịu dầu, chịu áp suất tốt. Đường kính trong 70mm, đường kính ngoài 92mm. Dày 13mm. Một bộ gồm 2 cái
764	Phốt moay ơ	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 114 mm. Đường kính ngoài: 145 mm. Dày 14 mm
765	Phốt tổng phanh hơi	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 52 mm. Đường kính ngoài: 60 mm. Dày 10 mm
766	Phốt trục cân bằng 96x27	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 27 mm. Đường kính ngoài: 96 mm. Dày 5 mm
767	Phốt trục cơ	Vật liệu: cao su chịu dầu, chịu nhiệt độ cao, chống mài mòn. Đường kính trong 62mm, đường kính ngoài 93mm, dày 13mm
768	Pin chữ nhật 9V	Pin vuông dùng cấp điện áp nguồn cho các thiết bị điện. Điện áp lưu trữ 9V.
769	Piston Po	Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm. Chiều rộng, m: 0,153. Chiều cao, m: 0,141. Chiều dài, m: 0,158. Trọng lượng, kg: 2,2. Rãnh vòng găng dạng thang, sâu 3 mm. Chịu nhiệt độ trong buồng đốt lên tới hơn 2000 độ C.
770	Piston Po ZIL 131	Đường kính: $\Phi$ 100mm loại cos Po. Vật liệu: Hợp kim nhôm
771	PLC hệ ĐK nâng hạ và CB	Tương đương với PLC S7-200 CPU226. Nguồn cấp: 24VDC. Số lượng ngõ vào, ra: 24 DI/16 DO. Số đầu vào/ra có thể mở rộng tối đa (Digital): 128/128/256. Bộ nhớ chương trình: 16/24 KByte. Bộ nhớ dữ liệu: 10 KByte. Phần mềm lập trình: STEP 7-

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		Micro/WIN hỗ trợ tất cả các tiêu chuẩn như STL, CSF hoặc LAD. Giao diện RS 485 tích hợp. Cấp bảo vệ: IP 20
772	Quạt 220V/50Hz	Tương đương với Quạt NMB-MAT 3115FS-23W-B30. Điện áp định mức 230VAC. Công suất 8W. Độ ồn 44dB. Tốc độ quay 3250 vòng/phút. Kích thước (38x80x80)mm.
773	Quạt làm mát tủ máy tính trung tâm	Tương đương với Quạt SunFan HVT 300. Điện áp: 220VAC. Công suất: 60W. Tốc độ: 1400 r/m. Lưu lượng: 3000m <sup>3</sup> /h. Độ ồn: 52 dB. Sải cánh: 200 mm. Kích thước (300x300x200)mm
774	Quạt thông gió	Quạt hút thông gió 2 chiều gắn tường. Công suất: 40W. Điện áp: AC 220V - 50Hz. Sải cánh: 25 cm. Lưu lượng gió: 42 m <sup>3</sup> /phút. Kích thước khoét lỗ tường: 30x30cm
775	Que hàn Φ2,5	Dùng để hàn các vật liệu sắt thép. Đường kính Φ2,5mm
776	Que hàn Φ3,2	Dùng để hàn các vật liệu sắt thép. Đường kính Φ3,2mm
777	Ray nhựa đi dây	Tương đương với Máng xích nhựa 18x25. Vật liệu nhựa, có khả năng chống mài mòn, chịu nhiệt, chịu lực, cách điện tốt, có độ bền cơ học cao, dễ dàng lắp ráp. Kích thước trong: cao 18mm x rộng 25mm x dài 1000mm, kích thước ngoài cao 23mm x rộng 35,5mm
778	Rèm cửa	Rèm cửa chất liệu bằng kích thước khổ 1250x2000mm, độ dày của vải 1mm
779	Rơ le	Tương đương với Rơ le KM-25Д-B. Điện áp trong mạch điều khiển DC 27 V. Dải điện áp của mạch chuyển mạch DC (24 đến 30) V. Dòng điện tải danh định trong mạch tiếp xúc 25 A.
780	Rơ le	Tương đương với Rơ le KM-50Д-B. Điện áp trong mạch điều khiển DC 27 V. Dải điện áp của mạch chuyển mạch DC (24 đến 30) V. Dòng điện tải danh định trong mạch tiếp xúc 50 A.
781	Rơ le	Tương đương với Rơ le PЭC10 PC4.524.302. Điện trở cuộn dây (530 đến 724) Ω. Dòng làm việc 3mA. Điện áp làm việc (24 đến 36) V
782	Rơ le	Tương đương với Rơ le PЭC9 PC4.524.200. Điện trở cuộn dây (500 ± 50) Ω. Dòng điện hoạt động (5 đến 30)mA. Điện áp hoạt động (27 ± 3)V. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 0,6Ω.
783	Rơ le	Tương đương với Rơ le PЭC9 PC4.524.204. Điện trở cuộn dây (9600 +960/-1440) Ω. Dòng điện hoạt động (7 đến 11)mA. Điện áp danh định 11V. Giải điện áp hoạt động (8,3 đến 13) V. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 0,6Ω.
784	Rơ le	Tương đương với Rơ le PЭC9 PC4.529.029-05.01. Điện trở cuộn dây 2890Ω đến 3740Ω. Dòng điện hoạt động (1,7 đến 11)mA. Điện áp làm việc (220 đến 250)V. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 0,6Ω.
785	Rơ le	Tương đương với Rơ le PЭC4 PC9.519.064. Điện trở cuộn dây (120 ±12) Ω. Dòng làm việc 50mA. Điện áp làm việc (11 đến 21)V
786	Rơ le	Tương đương với Rơ le TKE-54ΠД1. Điện áp hoạt động: 27V DC. Số chân: 8. Số tiếp điểm chuyển mạch: 4. Dòng điện tiêu thụ: 160 mA. Dòng chịu trên tiếp điểm: 6A. Tương đương với Rơ le TKE-54-ΠД1
787	Rơ le điện từ bơm điều tốc C6.50-A	Điện áp định mức của cuộn dây điều khiển: 27 V. Dòng tải định mức trong mạch tiếp điểm: 25A. Điện áp hoạt động: (24 đến

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		30)V
788	Rơ le điều khiển đồng bộ 24V	Tương đương với Rơ-le KM-50Д-B. Điện áp trong mạch điều khiển DC 27 V. Dải điện áp của mạch chuyển mạch DC (24 đến 30) V. Dòng điện tải danh định trong mạch tiếp xúc 50 A. Kích thước tổng thể (56,5x38,5x52) mm. Trọng lượng 280g.
789	Rơ le G4A-1A-PE-24	Dạng rơ le nguồn. Điện trở cuộn dây 640 Ω. Dòng điện cuộn dây 37,5mA. Điện áp nguồn định mức 24 V. Điện áp chuyển mạch 250VAC. Dòng điện hoạt động định mức của các tiếp điểm 20 A. Công suất 900mW. Kích thước (30,5x15,7x26,8) mm. Trọng lượng không quá 23 g.
790	Rơ le gài cầu	Dạng rơ le khởi động và tín hiệu, 4 chân. Điện áp hoạt động 12V. Dùng cho xe Zil 131. Tương đương loại PC-502
791	Rơ le trung gian	Dạng rơ le khởi động và tín hiệu, 4 chân. Điện áp hoạt động 12V. Dùng cho xe Zil 131. Tương đương loại PC-523
792	Rơ le xi nhan	Loại đảo chiều, nháy tín hiệu 1 giây/lần. Điện áp 12V tương đương loại PC57 711.3777-01
793	Ruột bầu lọc khí	Đường kính ngoài: 137 mm. Đường kính trong: 83 mm. Chiều cao tổng thể: 83 mm.
794	Ruột bầu lọc thô	Đường kính ngoài: 94 mm. Đường kính trung bình: 91 mm. Đường kính trong: 69 mm Chiều cao tổng thể: 142 mm. Kiểu ren lắp ghép: 1" 12 UNF. Áp suất mở van: 3,5 bar
795	Ruột bầu lọc thô 2A-100	Đường kính ngoài: 150 mm. Đường kính trong: 54 mm. Chiều cao tổng thể: 367 mm.
796	Ruột bầu lọc tinh	Tương đương với Ruột bầu lọc tinh TΦK-3. Đường kính ngoài: 85 mm. Chiều cao tổng thể: 145 mm.
797	Ruột bầu lọc tinh	Tương đương với Ruột bầu lọc tinh ΦΓ33-10. Loại ruột lọc bằng giấy chịu dầu. Độ mịn lọc 10 μm. Lưu lượng danh nghĩa 40 lít/phút. Đường kính lỗ lắp: 37 mm. Đường kính ngoài: 49 mm. Cao 127mm
798	Ruột lọc cổ đổ dầu	Vật liệu thủy tinh-đồng mạ nickel. Kích thước (5x20)mm, hình dạng ống tròn
799	Ruột lọc nhiên liệu thô	Kích thước bộ lọc: Chiều cao: 80 mm. Đường kính ngoài: 63 mm. Đường kính trong: 20 mm. Tương đương loại 131H-1117030-10
800	Ruột lọc nhiên liệu tinh	Kích thước bộ lọc: Chiều cao: 40 mm. Đường kính ngoài: 50 mm. Đường kính trong: 40 mm. Trọng lượng 45g. Tương đương loại 130-1117074
801	Sơn bạc bung	Loại sơn chuyên dùng đặc biệt, hoàn toàn bóng. Có tính năng trang trí, bảo vệ và hiệu ứng nổi. Khô nhanh, độ bóng cao. Sơn khô trong 30 phút, khô cứng trong 24 giờ. Độ phủ lý thuyết: 4 - 5 m <sup>2</sup> /lít/lớp. Tương đương loại sơn vân bông Inter hoa văn IT8803 màu xám
802	Sơn chống rỉ	Tương đương với Sơn chống rỉ S.EP-N1;N-01.Sơn chống rỉ được chế tạo trên cơ sở nhựa epoxy, bột màu chống rỉ, dung môi hữu cơ và các phụ gia đặc biệt dùng để bảo vệ kim loại giúp cho bề mặt kim loại không bị han rỉ, kéo dài tuổi thọ và nâng cao thẩm mỹ cho các vật liệu. Màu sắc: nâu đỏ. Độ dày màng sơn khô: (35 đến 40)μm/lớp. Độ phủ sơn lý thuyết: (8 đến 12) m <sup>2</sup> /kg/lớp, độ phủ thực tế: tỷ lệ hao hụt thông thường (25 đến 40)%. Thời gian sử dụng: trong vòng 5 giờ sau khi pha trộn, thời

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		gian khô (30°C): khô mặt 1 giờ, khô cứng sau (2 đến 4) giờ. Dung môi pha sơn: dung môi DMT3-EP; tỷ lệ pha: đến 20% so với tổng lượng sơn. Chất đóng rắn sử dụng cùng CDR EP-N1. Tương đương hoặc cao hơn loại sơn mã hiệu: S.EP-N1;N-01
803	Sơn dầu đỏ	Sơn dạng sơn móng tay màu đỏ, nhanh khô. khối lượng tịnh: 15 ml/lọ
804	Sơn đen	Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương với sơn đen 910 LOBSTER
805	Sơn đỏ	Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương hoặc cao hơn sơn đỏ 912 LOBSTER
806	Sơn ghi	Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương với sơn ghi 927 LOBSTER
807	Sơn nhũ chịu nhiệt	Dùng để sơn phủ trên các bề mặt gỗ, sắt thép, máy móc thiết bị. Thành phần nhựa Silicolphene, bột màu nhũ, dung môi và các phụ gia đặc biệt, Chịu được nhiệt độ 600 độ C. Màu nhũ bạc. Tương đương hoặc cao hơn thông số sơn nhũ chịu nhiệt SK6950
808	Sơn quân sự	Tương đương với Sơn quân sự S.PU-P1(T/C) CU-30 M8.Sơn cao cấp polyurethan được chế tạo trên cơ sở nhựa polyol cộng hợp với disocyanate, các loại bột màu cao cấp, dung môi hữu cơ và các phụ gia đặc biệt. Màu sắc: Xanh quân đội (Cò úa). Độ bóng: mờ 8. Độ dày màng sơn khô: (30 đến 35) $\mu\text{m}$ /lớp, độ phủ lý thuyết: khoảng (9 đến 12) $\text{m}^2/\text{kg}/\text{lớp}$ , độ phủ thực tế: tỷ lệ hao hụt thông thường (25 đến 40)%. Thời gian sử dụng: trong vòng 5 giờ sau khi pha trộn, thời gian khô (30°C): khô mặt 1 giờ, khô cứng sau (2 đến 4) giờ. Dung môi pha sơn: dung môi DMT3-EP; tỷ lệ pha: đến 20% so với tổng lượng sơn. Chất đóng rắn sử dụng cùng CDR PU-P1. Tương đương hoặc cao hơn loại sơn mã hiệu: S.PU-P1 (T/C) CU-30 M8
809	Sơn trắng	Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương với sơn trắng 900 LOBSTER
810	Sơn trét 380	Dạng bột bả, mềm, dễ xả, nhanh khô, chịu được nhiệt độ cao, gồm 2 thành phần chất đóng rắn và bột bả, ít co rút, độ bám cao, bám tốt. Thời gian khoảng 5 đến 6 phút cho việc ráo bề mặt, 20 đến 30 phút khô để xả nhám, nhẹ xả.
811	Sơn vân búa	Sơn vân búa thành phần nhựa alkyd biến tính, bột màu, dung môi hữu cơ và các phụ gia đặc biệt dùng để sơn phủ trang trí, bảo vệ máy móc, thiết bị có yêu cầu tính năng cơ lý và mỹ thuật cao. Tương đương loại sơn mã hiệu: S.As-Vb; Vb-01.
812	Sơn vàng	Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương hoặc cao hơn sơn vàng 909 LOBSTER

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
813	Sơn xanh lá cây	Tương đương với Sơn xanh.Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương hoặc cao hơn sơn xanh 901 LOBSTER
814	Sơn xịt đen	Bình xịt dày, an toàn khi sử dụng. Thời gian khô bề mặt: (5 đến 10) phút. Thời gian khô hoàn toàn: 1 giờ. Tương đương với sơn xịt đen ATM A210.
815	Sơn xịt nhũ A300	Bình xịt dày, an toàn khi sử dụng; Thời gian khô bề mặt: (5 đến 10) phút. Thời gian khô hoàn toàn: 1 giờ. Màu bóng mờ. Tương đương hoặc cao hơn sơn xịt nhũ bạc ATM A300.
816	Sơn xịt trắng	Bình xịt dày, an toàn khi sử dụng. Thời gian khô bề mặt: (5 đến 10) phút. Thời gian khô hoàn toàn: 1 giờ. Tương đương với sơn xịt trắng ATM A200.
817	Sơn xịt trong suốt điện tử	Dùng để bảo vệ các linh kiện điện tử, mạch in ... tạo lớp phủ cách điện, chống ẩm, bảo vệ, chống phóng điện và oxi hóa. Màu sắc: Màu trong suốt. Độ bền điện: 850. . Thời gian khô ở 25 độ C sau 15 phút. Thể tích: 12 oz (340g)
818	Súng bơm keo	Dạng súng bắn silicon kích thước 9 inch (225mm). Chiều dài cả súng: 335mm.
819	Sút tẩy rửa	Hóa chất tẩy bề mặt kim loại, dạng vẩy nén; Đóng bịch 2kg/bịch
820	Ta rô ren M10	Làm từ thép gió (HSS) siêu cứng, độ bền cao. Chịu lực tốt, sử dụng để phá thô vật liệu và làm đẹp đường ren. Kích thước M10x1.5. Bộ gồm 2 cái
821	Ta rô ren M6	Làm từ thép gió (HSS) siêu cứng, độ bền cao. Chịu lực tốt, sử dụng để phá thô vật liệu và làm đẹp đường ren. Kích thước M6x1. Bộ gồm 2 cái
822	Ta rô ren M8	Làm từ thép gió (HSS) siêu cứng, độ bền cao. Chịu lực tốt, sử dụng để phá thô vật liệu và làm đẹp đường ren. Kích thước M8x1.25. Bộ gồm 2 cái
823	Tai hồng M10x30	Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng tai vặn, thân ren suốt. Chất liệu inox. Kích thước M10x30 mm
824	Tai hồng M6x20	Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng tai vặn, thân ren suốt. Chất liệu inox. Kích thước M6x20 mm
825	Tai hồng M8x35	Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng tai vặn, thân ren suốt. Chất liệu bằng hợp kim thép không gỉ. Kích thước ren M8x35mm, chiều cao 16 mm, chiều rộng 30 mm
826	Tấm che nắng trong cabin	Chất liệu bằng vải giả da simili bọc bìa cát tông cứng. Kích thước 220x380x35 mm
827	Tẩu nối bơm xăng	Chất liệu: Đồng thau cao cấp. Nối ống thẳng 2 đầu hạt bắp. Kích thước: 10mm. Kích thước ống: 6mm.
828	Tay biên	Tay biên dùng cho động cơ 64-15/18
829	Tay cầm Ø35	Vật liệu thép CT3. Đường kính Ø35mm, dài 0,8m
830	Tay gạt chuyển chế độ	Tay gạt ngắt khi ở vị trí trung gian, khi gạt sang phải, sang trái đèn xin đường nhấp sáng.
831	Tay gạt điều khiển	Tương đương với Tay gạt điều khiển JOYSTCK 162f1310. Tay gạt điều khiển điện tử 2 trục. Một công tắc bật tắt (nằm ở phía trên cần điều khiển. Dải điện áp hoạt động: (11 đến 30) VDC. Dòng điện tiêu thụ 80 mA. Điện áp đầu vào 12VDC; 24VDC.

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		Đầu nối: Thẻ giao diện/Cáp kết nối Sub-D. Lớp bảo vệ IP45, lực vận hành thấp. Kích thước chiều dài 380 mm, chiều rộng 200 mm, chiều cao 140 mm. Trọng lượng $\geq 1,15$ kg.
832	Tay ốp cao su cần lái	Chất liệu bằng cao su chịu mài mòn, kích thước $\Phi 42 \times 5$ cm
833	Tay vặn	Tay vặn lắp được đầu khẩu 1/2" được làm từ chất liệu hợp kim thép, tránh bị oxi hóa, có độ cứng cao không xảy ra cong hay gãy tay vặn khi vặn tháo chi tiết.
834	Tem biển mác	Vật liệu gia công bằng nhôm, khắc lazer. Quy cách: 12x35x1mm, nền màu trắng, chữ màu đen, sơn tĩnh điện. Một bộ gồm 92 cái.
835	Tem biển mác	Tem dán UV DTF, quy cách chữ 5x14mm. Ví dụ chữ cần in "GD8-1, GD8-2, GD8-3.....". Một bộ gồm 106 cái
836	Thạch anh ПЭ1, ПЭ2	Bộ dao động 20MHz; Vcc = 3,3V; Icc = 40mA; Kiểu chân TTL SMD.
837	Thân và chân rulo cáp	Tương đương với Rulo cáp quang đã chiến. Chất liệu thép không gỉ và kim loại cao cấp được sơn màu đen tĩnh điện. Có 4 bánh di động. Độ dài cáp quản tối đa 1000m. Kích thước tổng thể (635x415x645)mm.
838	Thanh cố định giá ba chân	Chất liệu gỗ. Kích thước: 1200x40x40mm
839	Thanh trượt cửa nóc	Dạng thanh ray được chế tạo từ chất liệu thép hộp, kích thước 30x30mm, độ dày 6mm, dài 2m, tương thích với đường kính bánh xe 70mm.
840	Thanh trượt giá ba chân	Chất liệu gỗ. Kích thước: 1200x40x40mm
841	Thanh truyền	Vật liệu bằng thép, chịu lực tốt; kích thước (265x15x3)mm; nhuộm đen
842	Thép C45 $\Phi 10$	Dạng tròn đặc, mác thép C45 hoặc tương đương. Kích thước $\Phi 10$ mm, khối lượng 0,62kg/m
843	Thép C45 $\Phi 13$	Dạng tròn đặc, mác thép C45 hoặc tương đương. Kích thước $\Phi 13$ mm, khối lượng 1,04kg/m
844	Thép C45 $\Phi 15$	Dạng tròn đặc, mác thép C45 hoặc tương đương. Kích thước $\Phi 15$ mm, khối lượng 1,39kg/m
845	Thép C45 $\Phi 21$	Dạng tròn đặc, mác thép C45 hoặc tương đương. Kích thước $\Phi 21$ mm, khối lượng 2,72kg/m
846	Thép C45 $\Phi 30$	Dạng tròn đặc, mác thép C45 hoặc tương đương. Kích thước $\Phi 30$ mm, khối lượng 5,5kg/m
847	Thép CT3 $\delta 1$	Dạng thép tấm, mác thép CT3 hoặc tương đương. Dày 1mm. Kích thước: (1,25x2,5)m
848	Thép CT3 $\delta 1,5$	Dạng thép tấm, mác thép CT3 hoặc tương đương. Dày 1,5mm. Kích thước: (1,25x2,5)m
849	Thép CT3 $\delta 2,2$	Dạng thép tấm, mác thép CT3 hoặc tương đương. Dày 2,2mm. Kích thước: (1,25x2,5)m
850	Thép CT3 $\delta 3$	Dạng thép tấm, mác thép CT3 hoặc tương đương. Dày 3mm. Kích thước: (1,25x2,5)m
851	Thép CT3 $\delta 4,2$	Dạng thép tấm, mác thép CT3 hoặc tương đương. Dày 4,2mm. Kích thước: (1,25x2,5)m
852	Thép CT3 $\delta 5,2$	Dạng thép tấm, mác thép CT3 hoặc tương đương. Dày 5,2mm. Kích thước: (1,25x2,5)m

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
853	Thép CT3 δ6,2	Dạng thép tấm, mác thép CT3 hoặc tương đương. Dày 6,2mm. Kích thước: (1,25x2,5)m
854	Thép CT3 δ8,2	Dạng thép tấm, mác thép CT3 hoặc tương đương. Dày 8,2mm. Kích thước: (1,25x2,5)m
855	Thép góc V40x40x4	Thép mạ kẽm, mác thép SS400 hoặc tương đương. Kích thước (40x40)mm, dày: 4mm
856	Thép hộp 20x30xδ1,2	Thép hộp 20x30mm mạ kẽm, độ dày 1,2mm
857	Thép hộp 20x40xδ1,4	Thép hộp 20x40mm mạ kẽm, độ dày 1,4mm
858	Thép hộp 40x40xδ1,4	Thép hộp 40x40mm mạ kẽm, độ dày 1,4mm
859	Thép hộp 40x80xδ1,8	Thép hộp 40x80mm mạ kẽm, độ dày 1,8mm
860	Thép inox S304 δ1	Thép inox SUS 304, dạng tấm dày 1mm, hình chữ nhật kích thước (100x630)mm
861	Thép U80x40xδ4,5	Thép SS400 hoặc tương đương. Dạng hình chữ U. Kích thước 80x40mm, độ dày 4,5mm
862	Thiếc hàn	Thiếc hàn có tỷ lệ thiếc/chì là 63/37. Đường kính dây Φ0,8mm; 200g/cuộn. Nhiệt độ nóng chảy từ (180 đến 190) độ C.
863	Thiết bị báo nổ	Tương đương với thiết bị báo nổ TBBĐN-P. Hoạt động nguồn nuôi: +24V ± 5%; Tín hiệu vào từ cơ cấu chấp hành V-152-1C25. Tín hiệu ra đưa đến bộ thu thập số liệu và điều khiển. Kích thước: 207,5 x 164 x 18 (± 5%) mm.
864	Thiết bị thông gió	Quạt thông gió một chiều. Lưu lượng gió: 20.000m <sup>3</sup> /h. Tốc độ vòng quay 750 (vòng/phút). Số cánh quạt: 6. Độ ồn: ≤ 60 dB. Điện áp 24V
865	Thùng ngưng hơi	Làm bằng vật liệu inox, dày 2 mm, kích thước: (450x300x180)mm
866	Thuốc chống mốc	Thành phần chính là javen, có tính oxi hóa mạnh dùng để làm chất tẩy rửa, diệt khuẩn.
867	Tiếp xúc quay P	Tương đương với Tiếp xúc quay SRH50120 12P/12S. Dạng ổ góp điện hộp kín có đường kính lỗ trục 50mm, đường kính vỏ 120mm, chiều dài 100mm, dòng điện định mức 10A, số lượng đầu ra làm việc 12 dây. Điện áp làm việc của mạch tín hiệu 240VAC/DC. Điện áp làm việc truyền tải điện 380VAC.
868	Tiếp xúc quay TZK	Tương đương với Tiếp xúc quay SRH2578-12S. Dạng ổ góp điện hộp kín có đường kính lỗ trục 25,4mm, đường kính vỏ 78mm, chiều dài 55mm, dòng điện định mức 10A, số lượng đầu ra làm việc 12 dây, số lượng đầu ra truyền tín hiệu 12 dây. Điện áp làm việc của mạch tín hiệu 240VAC/DC. Điện áp làm việc truyền tải điện 380VAC.
869	Tô vít Φ4	Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc, dạng 2 cạnh. Thân cán bằng cao su. Kích thước (100x4)mm
870	Tô vít Φ6	Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc, dạng 2 cạnh. Thân cán bằng cao su. Kích thước (200x6)mm
871	Tô vít Φ10	Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vận dụng tuýp lục giác 10mm. Kích thước tước nơ vít 185mm.

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
872	Tô vít Ø8	Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 4 cạnh (8mm), có từ tính. Kích thước tuốc nơ vít 150mm.
873	Tôn nhám δ3	Dạng thép chống trượt được gia công có các rãnh hoặc họa tiết gân chống trượt. Quy cách khổ 1500x6000, dày 3mm
874	Trục các đăng	Làm bằng thép có độ cứng cao, chịu tải trọng động tốt, chiều dài 451 mm, chiều rộng 66 mm, cao 40 mm, nặng 3,89 kg
875	Trục cam	Trục cam xả được sử dụng động cơ diesel, được làm từ thép cacbon 45. Có mười hai cam trên mỗi trục cam. Mỗi cam điều khiển một van. Kích thước tổng thể (116 x 30 x 75) mm. Trọng lượng khoảng 4,87 kg. Tương đương loại trục cam nạp 507-15
876	Trục cần tổng	Chất liệu bằng thép trắng. Kích thước: Ø30x1050mm
877	Trục vít 27	Dạng bộ truyền động tuyến tính cơ học chuyển đổi chuyển động quay thành chuyển động thẳng với ma sát nhỏ. Chất liệu thép S55C. Đường kính: 18mm. Bước: 12mm. Chiều dài vít: 27mm
878	Trục vít 98	Dạng bộ truyền động tuyến tính cơ học chuyển đổi chuyển động quay thành chuyển động thẳng với ma sát nhỏ. Chất liệu thép S55C. Đường kính: 12mm. Bước: 8mm. Chiều dài vít: 98mm
879	Trục vít vô tận 54	Dạng bộ truyền động tuyến tính cơ học chuyển đổi chuyển động quay thành chuyển động thẳng với ma sát nhỏ. Chất liệu thép S55C. Đường kính: 20mm. Bước: 16mm. Chiều dài vít: 54mm
880	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện CGM3-500-2400 pF. Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 2400 pF. Sai số ±2%. Điện áp danh định 500V. Tương đương với Tụ điện CGM3-500B-2400 pF
881	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện CGM3-500-4300 pF. Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 4300 pF. Sai số ±2%. Điện áp danh định 500V. Tương đương với Tụ điện CGM3-500B-4300 pF
882	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Y-400B-0,015 мкФ. Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,015 μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 400 V
883	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Y-400B-0,022 мкФ. Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,022 μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 400 V
884	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Y-630B-0,015 мкФ. Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,015 μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 630 V
885	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Y-630B-0,022 мкФ. Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,022 μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 630 V
886	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Y-1000B-0,01 мкФ. Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,01 μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 1000 V
887	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Π-2B 400B 0,01 мкФ. Điện áp danh định 400V. Giá trị điện dung 0,01μF. Sai số ±10%
888	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K41-1a-2,5 κB-0,1 мкФ±10%. Tụ điện giấy điện áp cao có điện dung không đổi với lớp phủ lá kim loại trong hộp kín hình chữ nhật, bằng kim loại có đầu nổi cánh hoa, có đầu nổi ren và một đầu nổi được kết nối với hộp dùng trong mạch dòng điện một chiều và xung cũng như ở chế độ liên

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		tục và xung. Điện áp danh định 2,5kV. Giá trị điện dung 0,1 $\mu$ F. Sai số $\pm 10\%$
889	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K50-3A-12-500 $\mu$ K $\Phi$ . Giá trị điện dung danh định: 500 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 12 V
890	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K50-3A-300-20 $\mu$ K $\Phi$ . Giá trị điện dung danh định: 20 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 300 V
891	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K50-3A-50-47 $\mu$ K $\Phi$ . Giá trị điện dung danh định: 47 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 50 V
892	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K52-2-50-20 $\mu$ K $\Phi$ . Giá trị điện dung danh định: 20 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 50 V
893	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K53-1-15-68 $\mu$ K $\Phi$ . Giá trị điện dung danh định: 68 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 15 V
894	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện KCG-2-Г-500B-0,1 $\mu$ K $\Phi$ . Giá trị điện dung danh định: 0,1 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 500 V
895	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện KCOT-1-250-B-150 $\mu$ F $\pm 10\%$ . Dạng tụ nhựa công suất không đổi, không phân cực. Giá trị điện dung danh định: 150 pF. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 250V
896	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện KCOT-5-500-B-1500 $\mu$ F $\pm 10\%$ . Dạng tụ nhựa công suất không đổi, không phân cực. Giá trị điện dung danh định: 1500 pF. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 500V
897	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện KCOT-5-500-B-2200 $\mu$ F $\pm 10\%$ . Dạng tụ nhựa công suất không đổi, không phân cực. Giá trị điện dung danh định: 2200 pF. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 500V
898	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện KT-1-П33-24 pF $\mu$ K $\Phi$ . Dạng tụ gốm ống. Giá trị điện dung danh định: 24 pF. Sai số: $\pm 20\%$ . Điện áp danh định: 250 V.
899	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBM-2-160B-0,5 $\mu$ K $\Phi$ . Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,5 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 160 V.
900	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBM-250-0,05 $\mu$ F. Giá trị điện dung danh định: 0,05 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 250 V
901	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBM-250-0,25 $\mu$ F. Giá trị điện dung danh định: 0,25 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 250 V
902	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBM-500-0,25 $\mu$ F. Giá trị điện dung danh định: 0,25 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 500 V
903	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBГО-1-160B-2 $\mu$ K $\Phi$ . Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 2 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 160V.
904	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBГО-1-160B-20 $\mu$ K $\Phi$ . Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 20 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 160V.
905	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBГО-1-160B-4 $\mu$ K $\Phi$ . Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 41 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 160V.
906	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBГО-1-300B-30 $\mu$ K $\Phi$ . Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 30 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 300V.
907	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBГО-1-400B-1 $\mu$ K $\Phi$ . Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 1 $\mu$ F. Sai số:

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		$\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 400V.
908	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện МБГО-1-400B-10 мкФ. Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 10 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 400V.
909	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện МБГО-1-500B-20 мкФ. Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 20 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 500V.
910	Tụ điện	Tương đương với МБГО-2-630B-0,25мкФ $\pm 10\%$ . Giá trị điện dung danh định: 0,25 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 630 V.
911	Tụ điện	Tương đương với МБГО-2-630B-0,5мкФ $\pm 10\%$ . Giá trị điện dung danh định: 0,5 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 630 V.
912	Tụ điện	Tương đương với МБГО-2-630B-1мкФ $\pm 10\%$ . Giá trị điện dung danh định: 1 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 630 V.
913	Tụ điện	Tương đương với МБГО-2-630B-4мкФ $\pm 10\%$ . Giá trị điện dung danh định: 4 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 630 V.
914	Tụ điện	Tương đương với МБГТ-160B-1 $\mu\text{F}\pm 10\%$ . Giá trị điện dung danh định: 1 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 1600 V.
915	Tụ điện	Tương đương với МБГТ-300B-0,5мкФ $\pm 10\%$ . Giá trị điện dung danh định: 0,5 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 300 V.
916	Tụ điện	Tương đương với МБГТ-300B-2мкФ $\pm 10\%$ . Giá trị điện dung danh định: 2 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 300 V.
917	Tụ điện	Tương đương với МБГТ-300B-4мкФ $\pm 10\%$ . Giá trị điện dung danh định: 4 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 300 V.
918	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện МБГЧ-1-2A-500-0,25 $\pm 10\%$ . Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,25 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 500 V.
919	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện МБГЧ-1-2A-500-0,5 $\pm 10\%$ . Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,25 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 500 V.
920	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện БМ-2-200B-0,022 $\mu\text{F}$ -5%. Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,022 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 5\%$ . Điện áp danh định: 200 V
921	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện СГМ3-1600-150 pF. Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 150 pF. Sai số $\pm 2\%$ . Điện áp danh định 1600V. Tương đương với Tụ điện СГМ3-1600B-150 pF
922	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện ЭТО-1-50-20 $\pm 10\%$ . Giá trị điện dung danh định: 20 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 50 V
923	Tụ điện 0,01 $\mu\text{F}$ /50V	Dạng chân cắm. Giá trị điện dung danh định: 0,01 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 50V
924	Tụ điện 0,1 $\mu\text{F}$ /50V	Tụ gồm không phân cực được uốn chân sẵn, với chân lớn khoảng cách chân 5.08mm. Giá trị điện dung 100 pF. Điện áp max: 50V. Sai số cho phép $\pm 10\%$
925	Tụ điện 0,47 $\mu\text{F}$ /50V	Tương đương với Tụ điện 0,47 $\mu\text{F}$ /50V mã 860010672004
926	Tụ điện 10000 $\mu\text{F}$ /63V	Tương đương với Tụ hoá 10000 $\mu\text{F}$ /63V mã B41252A8109M000. Dạng tụ điện phân cực chân cắm, giá trị điện dung danh định: 10000 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 20\%$ . Điện áp danh định: 63V

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
927	Tụ điện 1000uF/63V	Tương đương với Tụ hoá 1000uF/63V mã B41505A8108M000. Dạng tụ điện phân cực chân cắm, giá trị điện dung danh định: 1000µF. Sai số: ±20%. Điện áp danh định: 63V
928	Tụ điện 100pF/50V	Tụ gốm không phân cực được uốn chân sẵn, với chân lớn khoảng cách chân 5.08mm. Giá trị điện dung 100 pF. Điện áp max: 50V. Sai số cho phép ±10%
929	Tụ điện 100uF/16V	Tương đương với Tụ hoá 100uF/16V mã 870235373001. Dạng tụ điện phân cực chân cắm, giá trị điện dung danh định: 100µF. Sai số: ±20%. Điện áp danh định: 16V
930	Tụ điện 100uF/16V	Tương đương với Tụ tantalum 100uF/16V mã T491D107K016AT. Dạng tụ tantalum. Kiểu chân: SMD 2917. Giá trị: 100 µF. Sai số: ±10%. Điện áp: 16V. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
931	Tụ điện 100uF/50V	Tương đương với Tụ hóa 100uF/50V
932	Tụ điện 100uF/50V	Tương đương với Tụ tantalum 100uF/50V mã T555B107M050AH. Dạng tụ tantalum. Kiểu chân: SMD. Giá trị: 100 µF. Sai số: ±10%. Điện áp: 50V. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
933	Tụ điện 100uF/63V	Tương đương với Tụ hoá 100uF/63V mã MAL214058101E3. Dạng tụ điện phân cực chân cắm, giá trị điện dung danh định: 100µF. Sai số: ±20%. Điện áp danh định: 63V
934	Tụ điện 103/2kV	Tụ gốm không phân cực được uốn chân sẵn, với chân lớn khoảng cách chân 7,5mm. Giá trị điện dung 10 nF. Điện áp max: 2kVC. Sai số cho phép - 20%, +80 %
935	Tụ điện 2.2uF/16V	Tương đương với Tụ điện 2,2uF/16V mã TAP225M016SCS. Dạng tụ điện gốm không phân cực chân cắm, giá trị điện dung danh định: 2,2µF. Sai số: ±20%. Điện áp danh định: 16V
936	Tụ điện 2200uF/50V	Tương đương với Tụ hóa 2200uF/50V mã 860010680028. Dạng tụ điện phân cực chân cắm, giá trị điện dung danh định: 2200µF. Sai số: ±20%. Điện áp danh định: 50V
937	Tụ điện 2200uF/50V	Tương đương với Tụ điện 2200uF/50V mã 860010680028. Dạng tụ điện phân cực chân cắm, giá trị điện dung danh định: 2200µF. Sai số: ±20%. Điện áp danh định: 16V
938	Tụ điện 220uF/16V	Tương đương với Tụ hóa 220uF/16V mã 870235374004. Dạng tụ điện phân cực chân cắm, giá trị điện dung danh định: 220µF. Sai số: ±20%. Điện áp danh định: 16V
939	Tụ điện 220uF/16V	Tương đương với Tụ tantalum 220uF/16V mã TCN4227M016R0070. Dạng tụ tantalum. Kiểu chân: SMD. Giá trị: 220 µF. Sai số: ±10%. Điện áp: 16V. Nhiệt độ hoạt động (-55 đến 125) độ C
940	Tụ điện 220uF/35V	Tụ điện phân cực nhôm có chân ở 2 bên trục. Điện dung: 220 µF. Dung sai: 10 %. Điện áp định mức điện áp: 35 VDC. Dòng gợn sóng: 440 mA. Kích thước (20x10)mm. Nhiệt độ hoạt động: (- 40 đến 85) độ C
941	Tụ điện 22pF/50V	Tương đương với Tụ điện 22pF/50V mã K220J15C0GF5TL2. Dạng tụ điện gốm không phân cực chân cắm, giá trị điện dung danh định: 22pF. Sai số: ±5%. Điện áp danh định: 50V
942	Tụ điện 470uF/50V	Tương đương với Tụ tantalum 47uF/50V mã TCJE226M050R0075E. Dạng tụ điện phân cực chân dán sử dụng kim loại tantalum làm cực dương, giá trị điện dung danh

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		định: 47 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 20%. Điện áp danh định: 50V
943	Túi đựng dụng cụ	Túi có kích thước: (37x22x20)mm. Túi gồm có 1 ngăn chính, 4 ngăn phụ. Túi được làm từ chất liệu vải bố 1068D, chắc chắn. Dây dãn không bị các vật nhọn như tovit, kim đâm thủng. Quai xách túi được may liền từ phần đáy túi.
944	Túi đựng silicaghen	Chất liệu: vải phin, miệng túi có dây buộc. Kích thước (150x200)mm
945	Vải bạt	Bạt PVC 5 lớp gồm: 2 lớp tơ sợi tổng hợp, 1 lớp chống tia UV, 2 lớp nhựa chống thấm. Quy cách khổ 1000x1400mm. Độ dày 1.5mm
946	Vải giả da	Chất liệu: vải sợi polyester và phủ nhựa PVC. Kích thước khổ 1000x1400m, dày 1,2mm
947	Vải màn	Chất liệu: Cotton. Màu sắc: Vàng nhạt. Khổ vải: 120cm
948	Vải phin	Chất liệu: 100% cotton. Màu sắc: Trắng. Vải mềm, không bai xù. Khổ vải 80cm.
949	Vải trải sàn	Vải được làm từ sợi bông tự nhiên, vải màu ghi sáng, ép thành tấm. Quy cách khổ 1000x2000mm, độ dày 2mm
950	Van điện từ	Tương đương với Van thủy lực ASHUN AHD-G02-3C2-AC-10. Nguồn cung cấp: 220VAC. Loại gắn nối: Sub-plated. Kích cỡ van: 1/4". - Loại cuộn dây: 3C2. Loại thiết kế: Loại hộp. Áp suất vận hành lớn nhất: $\geq$ 315 bar. Áp suất ngược cho phép: 70 đến 160 bar. Lưu lượng lớn nhất (lít/phút): $\geq$ 60. Loại vít gắn: M5x45 (4 cái).
951	Van điện từ	Tương đương với Van điện từ MKT-17M. Điện áp sử dụng 24 VDC, kiểu hoạt động thường đóng. Lưu chất khí nén. Áp suất tối đa: 8 kgf/cm <sup>2</sup> . Đường kính ren 24 mm. Vật liệu: đồng. Tương đương với loại MKT-17M
952	Van điện từ	Tương đương với Van điện từ MKT-17B. Điện áp sử dụng 24 VDC, kiểu hoạt động thường đóng, ký hiệu MKT-17B. Lưu chất đi qua nước. Đường kính ren 24 mm. Vật liệu: đồng. Áp suất tối đa: 8 kgf/cm <sup>2</sup>
953	Van giảm áp hệ thống làm mát	Nhiệt độ làm việc $\geq$ 80 độ C. Mặt bích 4 lỗ $\Phi$ 8 mm
954	Van hút ẩm	Vật liệu: thép Inox 304. Chiều dài: 150mm. Rộng: 9,7mm. Chiều dài đầu: 30mm
955	Vành phíp cách điện	Chất liệu: nhựa Bakelite chịu dầu, có độ cách điện cao. Nhiệt độ bền nhiệt 130 độ C. Kích thước đường kính ngoài 150mm, đường kính trong 145mm, độ dày 1mm
956	Vành số thị độ	Chất liệu nhôm; đường kính vành số 20mm, chỏm $\Phi$ 10mm; khắc vạch -5 diop đến +5 diop
957	Vành tiếp xúc	Chất liệu: Thép Chrome – Vanadium. Hoạt động điều kiện môi trường có nhiệt độ cao, độ bền cơ học tốt. Kích thước: (58x6)mm
958	Vành xiết	Vật liệu thép hợp kim sắt đường kính $\Phi$ 38x5mm, độ dày 1,5mm
959	Vật kính trắc thủ	Cấp nhãn bóng PIII. Vòng quang N = 3, $\Delta$ N=0,5.
960	Vấu cao su giảm chấn	Chất liệu: Cao su cứng đàn hồi. Kích thước (85x60x35)mm
961	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch 74HC14. Thanh ghi dịch chuyển bộ đếm. Số lượng mạch: 1. Số Bit: 8 bit. Đóng gói: SOIC-14. Họ

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		Logic: 74HC. Loại logic: CMOS. Số dòng đầu vào: 2. Thời gian trễ lan truyền: 170 ns, 34 ns, 29 ns. Điện áp cấp nguồn - tối thiểu: 2 V. Điện áp cấp nguồn - tối đa: 6 V. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
962	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch 74HC245. IC thu phát 8 bit ba trạng thái . Điện áp vào (2 đến 6)V. Dòng điện ra 35mA. Mức logic 0 và 1. Kiểu chân DIP20. Nhiệt độ hoạt động (40 đến 125) độ C
963	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch ADM213E/SO. IC giao diện RS-232. Kiểu gắn: SMD. Đóng gói: SSOP-28. Chức năng: Thu. Số mạch điều khiển: 4. Số bộ thu: 5. Tốc độ dữ liệu: 230 kb/s. Điện áp cấp nguồn (4,5 đến 5)V. Dòng điện cung cấp hoạt động: 13mA. Nhiệt độ làm việc (-40 đến 85) độ C
964	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch AM26LS32ACN-SO. IC giao diện RS-422. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Đóng gói: PDIP-16. Chức năng: Thu. Số bộ thu: 4. Tốc độ dữ liệu: 10 Mb/s. Điện áp cấp nguồn (4,75 đến 5,25) V. Dòng điện cung cấp hoạt động: 70 mA. Nhiệt độ làm việc (0 đến 70) độ C
965	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch AM29LV800B/SOIC. Bộ nhớ EEPROM. Kiểu gắn: SMD. Đóng gói: PSOP44. Loại giao diện: CMOS 3.0. Kích thước bộ nhớ: 8 MBit. Kích thước: 1M x 8Bit/512K x 16Bit. Điện áp cấp nguồn tối thiểu: 3 V. Điện áp cấp nguồn tối đa: 3,6 V. Nhiệt độ hoạt động (65 đến 150) độ C
966	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch CC6-2405SF-E. Bộ chuyển đổi DC/DC cách ly. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Số lượng đầu ra: 1. Công suất đầu ra: 6 W. Điện áp đầu vào (18 đến 36) V. Điện áp đầu ra-kênh 1: 5V. Dòng đầu ra-kênh 1: 1,2 A. Điện áp cách ly: 500V. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 85) độ C. Đóng gói: DIP-24
967	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch CY7C1019DV33-10VXI. Bộ xử lý & lưu trữ dữ liệu. Kiểu lắp: Xuyên lỗ. Đóng gói SOJ-32. Kiểu bộ nhớ SRAM. Kích thước bộ nhớ: 1 Mbit (128k x 8). Thời gian truy cập: 10 ns. Loại giao diện: Song song. Điện áp nguồn (3 đến 3,6) V. Dòng điện cung cấp 50 mA. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 85) độ C.
968	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch EP1C3T144I7. IC FPGA lập trình. Số lượng phần tử logic: 2910 LE. Bộ nhớ nhúng: 58,5 kbit. Số lượng I/O: 104. Điện áp cấp nguồn tối thiểu: 1,5 V. Điện áp cấp nguồn tối đa: 3,3 V. Kiểu gắn: SMD. Đóng gói: TQFP-144. Tổng bộ nhớ: 59904 bit. Số lượng khối mảng logic - LAB: 291. Tần số làm việc tối đa: 250 MHz. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
969	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch EP1C6T144. IC FPGA lập trình. Số lượng phần tử logic: 5980 LE. Bộ nhớ nhúng: 90 kbit. Số lượng I/O: 98. Điện áp cấp nguồn tối thiểu: 1,425 V. Điện áp cấp nguồn tối đa: 1,575 V. Kiểu gắn: SMD. Đóng gói: TQFP-144. Tổng bộ nhớ: 92160 bit. Số lượng khối mảng logic - LAB: 598. Tần số làm việc tối đa: 250 MHz. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: 0 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
970	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch EPCS1. IC FPGA lập trình. Kiểu lắp: Xuyên lỗ. Đóng gói: PDIP-8. Kích thước bộ nhớ: 1 Mbit. Tần số hoạt động tối đa: 8MHz. Điện áp cung cấp hoạt động: (3

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		đến 5,25)V. Dòng điện cung cấp hoạt động: 50 $\mu$ A. Nhiệt độ hoạt động (0 đến 70) độ C
971	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch EPM7064/pFP . IC lập trình PLD. Kiểu chân: PLCC-44. Điện áp nguồn: (3 đến 3,6)V. Số lượng Macrocell: 64. Số lượng I/O: 36. Tần số làm việc 175,4MHz. Nhiệt độ hoạt động (0 đến 70) độ C
972	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch H11L1-DIP. Bộ cách ly Quang. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Đóng gói: PDIP6. Tốc độ dữ liệu: 1 Mb/s. Số lượng kênh: 1. Loại đầu ra: Open Collector. Điện áp cách ly: 4170 Vrms. Điện áp thuận: 1.2 V. Dòng thuận: 30 mA. Điện áp ngược: 6 V. Tiêu tán nguồn: 250 mW. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
973	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch HCPL-2231-DIP. Bộ cách ly Quang. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Đóng gói: PDIP-8. Tốc độ dữ liệu: 5 Mb/s. Số lượng kênh: 2. Loại đầu ra: Totem Pole. Điện áp cách ly: 3750 Vrms. Điện áp thuận: 1.5 V. Dòng thuận: 5 mA. Điện áp ngược: 5 V. Tiêu tán nguồn: 294 mW. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
974	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch IDT74FCT164245. IC BUS nhận. Kiểu gắn: SMD. Đóng gói TSSOP-48. Thời gian trễ lan truyền: 5s. Dòng điện đầu ra mức thấp: 64mA. Dòng điện đầu ra mức cao: - 32mA. Số kênh 16. Điện áp nguồn (2,7 đến 5) V. Dòng điện cung cấp hoạt động: 3,5mA. Công suất 1W. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 85) độ C
975	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch LM2576HVT-ADJ. Bộ ổn áp chuyển mạch. Điện áp đầu ra: (1,23 đến 57) V. Dòng đầu ra: 3 A. Điện áp đầu vào, tối thiểu: 8 V. Điện áp đầu vào, tối đa: 63 V. Số lượng đầu ra: 1. Dạng cấu hình: Inverting. Đóng gói: TO-220-5. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Tần số chuyển mạch: 52 kHz. Dòng tĩnh: 5 mA. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
976	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch LM2676T-12V . Bộ ổn áp chuyển mạch. Điện áp đầu ra: 12 V. Dòng đầu ra: 3 A. Điện áp đầu vào, tối thiểu: 8 V. Điện áp đầu vào, tối đa: 40 V. Số lượng đầu ra: 1. Dạng cấu hình: Inverting. Đóng gói: TO-220-7. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Tần số chuyển mạch: 260 kHz. Dòng cấp nguồn: 4,2 mA. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
977	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch LM393 . Bộ so sánh analog. Đóng gói: SOIC-8. Số lượng kênh: 2. Thời gian phản hồi: 1.3 $\mu$ s. Điện áp cấp nguồn - tối thiểu: 2 V. Điện áp cấp nguồn - tối đa: 36 V. Dòng cấp nguồn vận hành: 225 $\mu$ A. Dòng đầu ra mỗi kênh: 16 mA. Điện áp bù đầu vào: 5 mV. Dòng phân cực đầu vào: 250 nA. Nhiệt độ hoạt động (0 đến 70) độ C
978	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch LM78L05AC/TO92. Bộ điều chỉnh điện áp tuyến tính. Kiểu gắn: SMD. Đóng gói: SOIC-8. Số lượng đầu ra: 1. Cực tính: Tích cực. Điện áp đầu ra: 5V. Dòng đầu ra: 100 mA. Loại đầu ra: điều chỉnh được. Dòng điện tĩnh: 5mA. Công suất 750 mW. Nhiệt độ hoạt động (0 đến 125) độ C
979	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch LP3852-3.3V. Bộ điều chỉnh điện áp

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		LDO. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Đóng gói: TO-220-5. Điện áp đầu ra: 3,3 V. Dòng đầu ra: 1,5 A. Số lượng đầu ra: 1. Cực tính: Tích cực. Điện áp rơi: 240mV. Điện áp sụt áp tối đa: 0,035V ở 150 mA, 0,28V ở 1,5 A. Loại đầu ra: Fixed. Dòng điện phân cực đầu vào: 4mA. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
980	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch LP3892-1.5V. Bộ điều chỉnh điện áp LDO. Kiểu gắn: SMD. Đóng gói: TO-263-5. Điện áp đầu ra: 1,5 V. Dòng đầu ra: 1,5 A. Số lượng đầu ra: 1. Cực tính: Tích cực. Dòng tĩnh: 7mA. Điện áp sụt áp tối đa: 0,32V ở 1,5 A. Loại đầu ra: Fixed. Dòng điện phân cực đầu vào: 3mA. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 125 độ C
981	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch LTC1326-5. Mạch giám sát. Kiểu gắn: SMD. Đóng gói: MSOP-8. Điện áp ngưỡng: 3,3V; 5V; có thể điều chỉnh. Số lượng đầu vào được giám sát: 3. Thời gian trễ thiết lập lại: 200 ms. Dòng điện cung cấp hoạt động: 40 $\mu$ A. Nhiệt độ làm việc (-40 đến 85) độ C
982	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch MAX232-SO. IC giao diện RS-232. Đóng gói: SO-Narrow-16. Chức năng: Bộ thu tín hiệu. Số mạch điều khiển: 2. Số bộ thu: 2. Tốc độ dữ liệu: 200 kb/s. Điện áp nguồn 5 V. Dòng cấp nguồn vận hành: 10 mA. Thời gian trễ lan truyền: 3,5 $\mu$ s. Điện áp cấp nguồn tối đa: 5,5 V. Điện áp cấp nguồn tối thiểu: 4,5 V. Nhiệt độ hoạt động (0 đến 70) độ C
983	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch MAX485. IC giao diện RS-422. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Đóng gói: SOIC-8. Chức năng: Thu. Số mạch điều khiển: 1. Số bộ thu: 1. Tốc độ dữ liệu: 2.5 Mb/s. Điện áp cấp nguồn 5 V. Dòng điện cung cấp hoạt động: 500 $\mu$ A. Nhiệt độ làm việc (0 đến 70) độ C
984	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch MAX491EPD. IC giao diện RS-422. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Đóng gói: PDIP-14. Chức năng: Thu. Số mạch điều khiển: 1. Số bộ thu: 1. Tốc độ dữ liệu: 2.5 Mb/s. Điện áp cấp nguồn 5 V. Dòng điện cung cấp hoạt động: 500 $\mu$ A. Nhiệt độ làm việc (0 đến 70) độ C
985	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch PS7112-1A. Rơ le bán dẫn - lắp PCB. Đóng gói DIP-6. Dòng điện đầu vào: 50mA. Tải định mức dòng điện: 200mA. Điện áp định mức tải: 250VAC. Điện áp cách ly: 1,5kV. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 85) độ C
986	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch UC3906. Bộ điều khiển nạp điện cho acquy. Điện áp đầu ra 20V. Dòng đầu ra 2A. Điện áp nguồn hoạt động 40V. Đóng gói PDIP-16. Kiểu gắn xuyên lỗ. Nhiệt độ hoạt động (-20 đến 70) độ C
987	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch ULN2003A. IC Transistor Darlington. Cấu hình: Array 7. Cực tính transistor: NPN. Điện áp cực góp-cực phát VCEO tối đa: 50 V. Dòng cực góp DC tối đa: 500 mA. Kiểu gắn: SMD/SMT. Đóng gói: SOIC-16. Nhiệt độ làm việc tối thiểu: - 40 độ C. Nhiệt độ làm việc tối đa: 85 độ C
988	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch VBSD1-S5-S5-DIP. Bộ chuyển đổi DC/DC cách ly. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Số lượng đầu ra: 1. Công suất đầu ra: 1 W. Điện áp đầu vào (4,5 đến 5,5) V. Điện áp đầu

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		ra-kênh 1: 5 V. Dòng đầu ra-kênh 1: 200 mA. Điện áp cách ly: 4 kV. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 85) độ C
989	Vi mạch	Tương đương với Vi mạch VWRBS2-D5-S15-SIP. Bộ chuyển đổi DC/DC cách ly. Kiểu gắn: Xuyên lỗ. Số lượng đầu ra: 1. Công suất đầu ra: 2 W. Điện áp đầu vào (4,5 đến 5,5) V. Điện áp đầu ra-kênh 1: 15 V. Dòng đầu ra-kênh 1: 134 mA. Điện áp cách ly: 6 kV. Đóng gói: SIP-5. Nhiệt độ hoạt động (-40 đến 95) độ C
990	Vít bản tôn $\Phi 4 \times 10$	Chất liệu thép carbon mạ màu đồng, có ron chống dột, có long đen. Kích thước M4x10mm
991	Vít bản tôn $\Phi 4 \times 30$	Chất liệu thép carbon mạ màu đồng, có ron chống dột, có long đen. Kích thước M4x30mm
992	Vít hãm	Chất liệu thép C45, bề mặt nhuộm đen; Quy cách ren: M6x1mm; chiều dài: 20mm; góc nghiêng mũi: 120 độ. Đường kính mũi: 1mm.
993	Vít hãm tay cầm M5x10	Chất liệu thép C45, bề mặt nhuộm đen; Quy cách ren: M5x1mm; chiều dài: 10mm; góc nghiêng mũi: 120 độ. Đường kính mũi: 1mm.
994	Vít hạn chế M2,5x5	Chất liệu thép C45, bề mặt nhuộm đen; Quy cách ren: M2,5x0,5mm; chiều dài: 5mm; góc nghiêng mũi: 120 độ. Đường kính mũi: 1mm.
995	Vít lục lăng M3x20	Lục giác chìm đầu trụ Inox 304 DIN912 M3x20
996	Vít lục lăng M4x20	Lục giác chìm đầu trụ Inox 304 DIN912 M4x20
997	Vít M3	Chất liệu: Thép không gỉ 304. Kích thước M3; chiều dài 20mm. Kiểu dáng đầu: Đầu bằng. Kiểu bước ren: Bước ren thô
998	Vít M4	Chất liệu: Thép không gỉ 304. Kích thước M4; chiều dài 16mm. Kiểu dáng đầu: Đầu bằng. Kiểu bước ren: Bước ren thô
999	Vít M5	Chất liệu: Thép không gỉ 304. Kích thước M5; chiều dài 30mm. Kiểu dáng đầu: Đầu bằng. Kiểu bước ren: Bước ren thô
1000	Vít M8	Chất liệu: Thép không gỉ 304. Kích thước M8; chiều dài 60mm. Kiểu dáng đầu: Đầu bằng. Kiểu bước ren: Bước ren thô
1001	Vít tải trọng	Chất liệu hợp kim thép, dạng vít đường kính trong: 10mm, đường kính ngoài: 16mm, Bước rộng 2 cánh: 6mm, Độ dày cánh: 2mm. Chiều quay: theo chiều kim đồng hồ
1002	Vít tự khoan $\Phi 4 \times 40$	Dùng để bắn gỗ có độ cứng cao, bền và không bị rỉ sét. Chất liệu thép cán nguội được si bẩy màu. Kích thước M4x40mm
1003	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 101 (SKF 6001). Đường kính trong (d): 12 mm. Đường kính ngoài (D): 28 mm. Độ dày (B): 8 mm
1004	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 200 (SKF 6200). Đường kính trong (d): 200 mm. Đường kính ngoài (D): 270 mm. Độ dày (B): 37 mm
1005	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 201 (SKF 6201). Đường kính trong (d): 12 mm. Đường kính ngoài (D): 32 mm. Độ dày (B): 10 mm
1006	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 202 (SKF 6202). Đường kính trong (d): 15 mm. Đường kính ngoài (D): 35 mm. Độ dày (B): 11 mm
1007	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 204 (SKF 6204). Đường kính trong (d): 20 mm. Đường kính ngoài (D): 47 mm. Độ dày (B): 16 mm
1008	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 205 (SKF 6205). Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 52 mm. Độ dày (B): 15 mm
1009	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 206 (SKF 6206). Đường kính trong

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		(d): 30 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 16 mm
1010	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 208 (SKF 6208). Đường kính trong (d): 40 mm. Đường kính ngoài (D): 80 mm. Độ dày (B): 18 mm
1011	Vòng bi	Đường kính trong (d): 40 mm. Đường kính ngoài (D): 90 mm. Độ dày (B): 23 mm
1012	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 311 (SKF 6311). Đường kính trong (d): 55 mm. Đường kính ngoài (D): 120 mm. Độ dày (B): 29 mm
1013	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 312 (SKF 6312). Đường kính trong (d): 60 mm. Đường kính ngoài (D): 130 mm. Độ dày (B): 31 mm
1014	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 313 (SKF 6313). Đường kính trong (d): 65 mm. Đường kính ngoài (D): 140 mm. Độ dày (B): 33 mm
1015	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 408. Đường kính trong (d): 40 mm. Đường kính ngoài (D): 110 mm. Độ dày (B): 27 mm
1016	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 607. Đường kính trong (d): 7 mm. Đường kính ngoài (D): 9 mm. Độ dày (B): 6 mm
1017	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 6204. Đường kính trong (d): 20 mm. Đường kính ngoài (D): 47 mm. Độ dày (B): 16 mm
1018	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 6205. Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 52 mm. Độ dày (B): 15 mm
1019	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 6206. Đường kính trong (d): 30 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 16 mm
1020	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 6308. Tương đương với Vòng bi 6308. Đường kính trong (d): 40 mm. Đường kính ngoài (D): 90 mm. Độ dày (B): 23 mm
1021	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 6409. Đường kính trong (d): 45 mm. Đường kính ngoài (D): 120 mm. Độ dày (B): 29 mm
1022	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 6-8. Đường kính trong (d): 8 mm. Đường kính ngoài (D): 22 mm. Độ dày (B): 7 mm
1023	Vòng bi	Tương đương với Vòng bi 705Г. Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 52 mm. Độ dày (B): 10 mm. Lồng đồng thau, tiêu chuẩn ГOCT
1024	Vòng bi biến tần	Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 24 mm
1025	Vòng bi đĩa chân kích	Đường kính trong (d): 45 mm. Đường kính ngoài (D): 85 mm. Độ dày (B): 28 mm
1026	Vòng bi tỷ kích	Đường kính trong (d): 30 mm. Đường kính ngoài (D): 52 mm. Độ dày (B): 16 mm
1027	Vòng đệm giảm va	Vật liệu thép lò xo, dạng đệm vênh. Kích thước đường kính ngoài $\Phi$ 70mm, đường kính trong $\Phi$ 30mm, dày 3,2mm
1028	Vòng đệm tiếp mắt	Hỗn hợp cao su HO-68-1HTA; - Đường kính trong: 36mm, Đường kính ngoài: 42mm
1029	Vòng đệm vật kính	Vật liệu thép CT3. Kích thước đường kính ngoài $\Phi$ 86mm; đường kính trong $\Phi$ 84mm; dày 1mm
1030	Vòng găng bơm hơi	Chất liệu: Thép 30 CrMo. Kích thước: $\Phi$ 22x1x1mm, môi chất: khí áp suất cao. Áp suất làm việc: (140 đến 450) kgf/cm <sup>2</sup> , khe hở danh định: (0,1 đến 0,2) mm. Nhiệt độ làm việc: (0 đến 150)

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		độ C. Tương đương với loại Vòng găng 130-3509167
1031	Vòng găng Po	Vòng găng khí 24 cái đường kính 150mm, dày 2,4mm; vòng găng dầu 6 cái đường kính 150mm, dày 6mm
1032	Vòng găng Po ZIL 131	Vòng găng sử dụng cho xe ЗИЛ-131, tương đương với vòng găng 130-1000101
1033	Vú mỡ chìm $\Phi 8$	Vật liệu đồng hoặc hợp kim đồng chống oxy hóa, Loại đầu ren ngoài M8x1.0 (đường kính 8mm). Kiểu vú mỡ loại thẳng
1034	Vú mỡ nổi $\Phi 10$	Vật liệu đồng hoặc hợp kim đồng chống oxy hóa, Loại đầu ren ngoài M10x1.0 (đường kính 8mm). Kiểu vú mỡ loại cong 45 độ
1035	Vú mỡ nổi $\Phi 8$	Vật liệu đồng hoặc hợp kim đồng chống oxy hóa, Loại đầu ren ngoài M8x1.0 (đường kính 8mm). Kiểu vú mỡ loại cong 45 độ
1036	Xà bông	Tẩy rửa các vết bẩn, dầu mỡ
1037	Xăng thơm	Chất lỏng với màu trong suốt, không màu và có mùi thơm trái cây giống mùi chuối chín. Chất liệu: dung môi Butyl Acetat CH <sub>3</sub> COOCH <sub>2</sub> CH <sub>2</sub> . Điểm nóng chảy: -74 độ C. Nhiệt độ sôi: 126 độ C. Điểm bùng cháy 22 độ C. Nhiệt độ tự cháy 370 độ C. Độ hòa tan trong nước: 0,7g/100ml (20 độ C).
1038	Xen xin	Tương đương với Xen xin BTM-1. Tần số điện áp kích thích: 50Hz; Điện áp kích thích: 110V; Dòng kích thích không tải: 0,09A; Tiêu thụ điện năng: 2,5W.
1039	Xen xin	Tương đương với Xen xin CFCM-1A. Tần số điện áp kích thích: 400Hz. Điện áp kích thích: 115V. Dòng kích thích không tải: 1A. Tốc độ quay không quá 500 vòng/phút
1040	Xen xin	Tương đương với Xen xin CDCM-1A. Tần số điện áp kích thích: 400Hz. Điện áp kích thích: 58V. Dòng kích thích không tải: 0,26A. Tốc độ quay không quá 500 vòng/phút
1041	Xi lanh Po	Vật liệu chế tạo: Gang. Khối lượng: 4,8kg. Kích thước: Đường kính trong: 100 mm. Đường kính thành vai trên: 110 mm. Chiều dài xi lanh: 223 mm. Chiều dài thành vai trên: 137 mm. Hành trình: 110 mm. Nhiệt độ làm việc: (0 đến 1090) độ C. Áp suất làm việc: từ (0 đến 14) bar. Tải trọng: 860 N
1042	Xích inox $\Phi 2$	Chất liệu hợp kim thép không gỉ, đường kính $\Phi 2$ mm
1043	Xô nhựa 20 lít	Chất liệu: nhựa PP cao cấp, độ bền cao, độ chịu lực tốt, chống va đập. Loại xô có quai nhựa Kích thước: 37cm x 34cm x 33cm. Thể tích: 20 lít
1044	Xu páp hút	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim. Đường kính đế xu páp: 33 mm. Chiều dày đế: 4 mm. Chiều dài: 135 mm. Đường kính thân xu páp: 8 mm. Góc vát đế xu páp: 45 độ. Trọng lượng: 0,36 kg. Tải trọng tối đa: 450 N. Độ cứng: 48HRC
1045	Xu páp xả	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim. Đường kính đế xu páp: 35 mm. Chiều dày đế xu páp: 3,5 mm. Chiều dài: 135 mm. Đường kính thân xu páp: 8 mm. Góc vát đế xu páp: 30 độ. Trọng lượng: 0,35 kg. Tải trọng tối đa: 450 N. Độ cứng: 48 HRC

**Ghi chú:** Căn cứ khoản 9, Điều 24 Nghị định 24/2024/NĐ-CP: bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu

cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt” hơn hẳn so với yêu tối thiểu.

- Đối với các hàng hóa sản xuất trong nước hoặc huy động từ nhà sản xuất khác nhà thầu cam kết các hàng hóa phải có chất lượng cao nhất, đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

**3. Các yêu cầu khác:** Không.

**Mục 2. Bản vẽ:** E-HSMT không có.

**Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Bên mua tổ chức kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa do bên bán cung cấp tại địa điểm: Nhà máy A29, Biên Hòa, Đồng Nai.

Cách thức tiến hành kiểm tra, nghiệm thu: Bên bán phải tuân thủ và đáp ứng yêu cầu các cơ quan chức năng Nhà máy, Bên mua tổ chức kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Quốc phòng.

- Kiểm tra về số lượng; chất lượng; đặc tính kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn mác; phiếu bảo hành (nếu có).

- Đối với các hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, Bên mua có quyền từ chối nhận hàng và Bên bán có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa đạt yêu cầu theo hợp đồng trong vòng 15 ngày và chịu mọi phí tổn liên quan.

### **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG**

#### **Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG**

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

#### **Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG**

<b>E-ĐKC 1.1</b>	Chủ đầu tư: Nhà máy Quốc phòng A29, địa chỉ: đường Trần Quốc Toản, Kp4, phường Bình Đa, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
<b>E-ĐKC 1.3</b>	Nhà thầu:
<b>E-ĐKC 1.11</b>	Địa điểm Dự án Nhà máy Quốc phòng A29, địa chỉ: đường Trần Quốc Toản, KP4, phường

	Bình Đa, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
<b>E-ĐKC 2.2 (i)</b>	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: <i>Hồ sơ dự thầu, Thương thảo HĐ, phụ lục HĐ.....</i>
<b>E-ĐKC 4.1</b>	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Nhà máy Quốc phòng A29, địa chỉ: đường Trần Quốc Toản, KP4, phường Bình Đa, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
<b>E-ĐKC 5.1</b>	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2% giá hợp đồng - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
<b>E-ĐKC 5.3</b>	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: <i>Tối đa sau 07 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định (nếu có)</i>
<b>E-ĐKC 7.2</b>	Thời gian để tiến hành hòa giải: <i>Tối đa là 20 ngày.</i> Giải quyết tranh chấp: <i>Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra Tòa Kinh tế tỉnh Đồng Nai giải quyết.</i>
<b>E-ĐKC 9</b>	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây: <i>Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư bảng thông báo các chủng loại hàng hóa cho các đợt vận chuyển hàng hóa chuyển đến Chủ đầu tư trước tối thiểu 01 ngày và trong thời hạn giao hàng của E-HSMT.</i> Chủ đầu tư phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.
<b>E-ĐKC 11.1</b>	Loại hợp đồng: <i>Trọn gói</i>
<b>E-ĐKC 11.2</b>	Giá hợp đồng: <i>Cố định</i>
<b>E-ĐKC 12.3</b>	Điều chỉnh thuế: <i>Được phép áp dụng điều chỉnh thuế.</i> Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng
<b>E-ĐKC 13.1</b>	Tạm ứng: Theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu

<b>E-ĐKC 14.2</b>	<p>Phương thức thanh toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hình thức thanh toán chuyển khoản.</li> <li>- Thời hạn thanh toán: Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho nhà thầu sau khi nhận đủ hồ sơ, chứng từ hợp lệ theo quy định và không vượt giá được ghi trong hợp đồng</li> <li>- Số lần thanh toán: 01 lần</li> </ul> <p>* Các trường hợp khác (nếu có) sẽ do Chủ đầu tư và nhà thầu xác định trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng.</p>
<b>E-ĐKC 18.2</b>	<p>Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng:</p> <p>Đóng gói hàng hoá theo quy định của nhà sản xuất, phù hợp với yêu cầu bảo quản vận chuyển hàng hóa, phương tiện vận tải, tác động môi trường, điều kiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng theo quy định. Hàng hóa tập kết đến địa điểm giao hàng phải còn đầy đủ niêm phong, bao bì đóng gói còn nguyên vẹn, có thông tin về hàng hóa ghi trên bao bì.</p>
<b>E-ĐKC 19</b>	<p>Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu phải thực hiện theo quy định hiện hành</p>
<b>E-ĐKC 20.1</b>	<p>Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng</p>
<b>E-ĐKC 21.1</b>	<p>Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trước khi nhập hàng hóa vào kho Chủ đầu tư, Nhà thầu phải giao cho Chủ đầu tư các tài liệu theo quy định của E-HSMT để chủ đầu tư kiểm tra. Các hàng hóa có đặc tính kỹ thuật không phù hợp hoặc không có giấy tờ hợp lệ sẽ không được chủ đầu tư chấp nhận.</li> <li>- Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, có thông số kỹ thuật không phù hợp với mục 2. Chương V. Yêu cầu kỹ thuật của HSMT thì Chủ đầu tư có quyền từ chối nghiệm thu. Trong trường hợp đó, nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế cho phù hợp. Trường hợp nhà thầu không thực hiện thay thế hàng hóa đúng theo hợp đồng, chủ đầu tư sẽ trình cấp có thẩm quyền quyết định, mọi rủi ro và chi phí liên quan do nhà thầu chịu.</li> </ul>
<b>E-ĐKC 21.2</b>	<p>Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Nhà máy Quốc phòng A29, địa chỉ: đường Trần Quốc Toản, khu phố 4, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai</p>
<b>E-ĐKC 22</b>	<p>1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 0,2%/ ngày cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 10%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể</p>

	<p>xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC.</p> <p>Quy định chi tiết:</p> <p>a) Phạt chậm giao hàng: Mọi chậm trễ so với thời hạn hoàn thành do lỗi của Bên bán có thể dẫn đến việc áp dụng một khoản tiền phạt bằng 0,2% giá trị hàng hoá chậm trễ cho 01 ngày chậm. Khoản tiền phạt này được qui định mức cao nhất là 10% cho giá trị hàng hoá chậm trễ nêu trên. Bên bán chuyển số tiền phạt này cho Bên mua hoặc Bên mua có quyền khấu trừ số tiền phạt này vào bất kỳ khoản thanh toán đến hạn nào của Bên bán.</p> <p>b) Phạt trong giai đoạn bảo hành: Trường hợp Bên bán chậm sửa chữa, thay thế hàng hóa hỏng theo quy định tại E-ĐKC 25.1, Bên bán chịu mức phạt 0,2% giá trị phần chậm/ngày chậm, tính từ ngày Bên bán phải hoàn thành sửa chữa thay thế đến khi Bên bán hoàn thành việc bảo hành hàng hóa đó theo quy định của Hợp đồng. Bên bán chuyển số tiền phạt này cho Bên mua hoặc Bên mua có quyền khấu trừ số tiền phạt này vào bất kỳ khoản thanh toán đến hạn nào của Bên bán.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng.</p> <p>Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 10% giá trị hợp đồng.</p>
<b>E-ĐKC 23.3</b>	<p>Thời hạn bảo hành là: 365 ngày (đối với hàng hóa được phép bảo hành theo quy định của nhà sản xuất)</p> <p>Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Nhà máy Quốc phòng A29, địa chỉ: đường Trần Quốc Toản, khu phố 4, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai</p>
<b>E-ĐKC 23.5</b> <b>E-ĐKC 23.6</b>	<p>Thời hạn sửa chữa, thay thế là: 05 ngày.</p> <p>- Trong thời hạn bảo hành, nếu hàng hoá có bị khuyết tật hư hỏng mà lỗi được xác định thuộc về lỗi của Nhà chế tạo hoặc Nhà thầu thì trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo Nhà thầu phải nhanh chóng có biện pháp loại trừ những khuyết tật hỏng hóc nói trên bằng cách sửa chữa hoặc thay thế mới. Mọi chi phí có liên quan do Nhà thầu chịu.</p> <p>- Nếu Nhà thầu đã được thông báo mà không sửa chữa hoặc loại trừ những khuyết tật của hàng hóa trong thời gian đã quy định ở trên thì Chủ đầu tư vì sự cần thiết có thể tiến hành việc sửa chữa đó, Nhà thầu phải trả các chi phí liên quan và bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư do khuyết tật của hàng hóa gây ra trong thời gian bảo hành</p>
<b>E-ĐKC 27.7 (d)</b>	<p>Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 10% giá trị giảm giá hợp đồng.</p>

#### **Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 16. Thư chấp thuận e-HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 17. Hợp đồng

Mẫu số 18. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 19. Bảo lãnh tiền tạm ứng